TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG

**KHOA KẾ TOÁN, TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

**🙠 🕮 🙢**

DANH MỤC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO



**NGÀNH: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

**TRÌNH ĐỘ: THẠC SĨ**

**MÃ NGÀNH: 8340201**

**Bình Dương, năm 2021**

**MỤC LỤC**

[ĐCCT HP 1. TRIẾT HỌC 1](#_Toc146820273)

[ĐCCT HP 2. TIẾNG ANH 23](#_Toc146820274)

[ĐCCT HP 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC 45](#_Toc146820275)

[ĐCCT HP 4. KINH TẾ LƯỢNG 63](#_Toc146820276)

[ĐCCT HP 5. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ VÀ TÀI KHOÁ 85](#_Toc146820277)

[ĐCCT HP 6. QUẢN TRỊ HỌC 103](#_Toc146820278)

[ĐCCT HP 7. KINH TẾ VĨ MÔ 121](#_Toc146820279)

[ĐCCT HP 8. KINH TẾ VI MÔ 141](#_Toc146820280)

[ĐCCT HP 9. PHÁP LUẬT KINH TẾ 159](#_Toc146820281)

[ĐCCT HP 10. KINH TẾ QUỐC TẾ 177](#_Toc146820282)

[ĐCCT HP 11. LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH TIỀN TỆ 195](#_Toc146820283)

[ĐCCT HP 12. QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI 211](#_Toc146820284)

[ĐCCT HP 13. TÀI CHÍNH CÔNG 229](#_Toc146820285)

[ĐCCT HP 14. TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP 249](#_Toc146820286)

[ĐCCT HP 15. TÀI CHÍNH QUỐC TẾ 267](#_Toc146820287)

[ĐCCT HP 16. PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 285](#_Toc146820288)

[ĐCCT HP 17. NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI 303](#_Toc146820289)

[ĐCCT HP 18. KẾ TOÁN QUẢN TRỊ 321](#_Toc146820290)

[ĐCCT HP 19. MARKETING NGÂN HÀNG 339](#_Toc146820291)

[ĐCCT HP 20. KHỞI TẠO DOANH NGHIỆP 357](#_Toc146820292)

[ĐCCT HP 21. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH 375](#_Toc146820293)

[ĐCCT HP 22. THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ 395](#_Toc146820294)

[ĐCCT HP 23. THẨM ĐỊNH TÍN DỤNG 413](#_Toc146820295)

[ĐCCT HP 24. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH 431](#_Toc146820296)

[ĐCCT HP 25. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH 447](#_Toc146820297)

[ĐCCT HP 26. TÀI CHÍNH HÀNH VI 465](#_Toc146820298)

# TRIẾT HỌC

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: KT, TC - NH** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sĩ** | **Ngành: TC-NH** | **Mã số: 8340201** |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** | | |

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Mã học phần:** CHTH01 | **1.2. Tên học phần:** TRIẾT HỌC |
| **1.3. Ký hiệu học phần**: | **1.4. Tên tiếng Anh:** PHYLOSOPHY |
| **1.5. Số tín chỉ**: | 4 (4:0) |
| **1.6. Phân bổ thời gian**: |  |
| **-** Lý thuyết: | 60 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 0 tiết |
| - Tự học: | 120 tiết |
| **1.7. Các giảng viên phụ trách học phần**: |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | PGS.TS. Nguyễn Thanh |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| **1.8. Điều kiện tham gia học phần**: |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

**2. Mô tả học phần**

Học phần cung cấp cho học viên thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học của triết học Mác –Lênin và giúp học viên biết vận dụng những kiến thức triết học vào trong công việc cũng như cuộc sống của bản thân. Ngoài ra, học phần còn giúp học viên hoàn thiện và nâng cao kiến thức triết học trong chương trình Lý luận chính trị ở bậc đại học nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo các chuyên ngành khoa học xã hội – nhân văn ở trình độ sau đại học.

**3. Mục tiêu học phần (Goals)**

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  ***(Học phần này trang bị cho học viên:)*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (PLOs)** |
| --- | --- | --- |
| G1 | Phân tích các quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy, từ đó xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học, cách mạng. | PLO 1 |
| G2 | Phân tích được cơ sở lý luận triết học của đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt là chiến lược phát triển khoa học. | PLO 2, 8 |
| G3 | Vận dụng thế giới quan, phương pháp luận khoa học triết học để góp phần phát hiện, giải quyết những vấn đề chuyên ngành và cuộc sống đặt ra. | PLO 3, 8 |

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CLOs)** | **Mô tả CLOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| **CLO 1** | Phân tích các quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy, từ đó xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học, cách mạng. |
| **CLO2** | Phân tích được cơ sở lý luận triết học của đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt là chiến lược phát triển khoa học. |
| **CLO3** | Vận dụng thế giới quan, phương pháp luận khoa học triết học để góp phần phát hiện, giải quyết những vấn đề chuyên ngành và cuộc sống đặt ra. |
| **CLO 4** | Phát triển được các năng lực như: tự đào tạo, tự cập nhật kiến thức và tự nghiên cứu khoa học, khả năng làm việc độc lập và tập thể, năng lực phân tích và tổng hợp, phát hiện và xử lý vấn đề, giao tiếp, thuyết trình… |
| **CLO 5** | Có ý thức, thái độ đúng đắn trong việc thực hiện đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước |

**5. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs) và Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)**

Mức độ đóng góp của CLO vào PLO được xác định cụ thể:

* L (Low) – CLO có đóng góp ít vào PLO
* M (Medium) – CLO có đóng góp vừa vào PLO
* H (High) – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

**Chú thích**:

* Các mức H - Cao, M - Vừa, L - Thấp - phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (L) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, … (mức M) hay mức thuần thục (H).

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CLOs) và CĐR của chương trình (PLOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CLO 1 | H | M | M | M | M | H |  | M |
| CLO 2 | H | M | M | M | M | H |  | M |
| CLO 3 | H | M | M | M | M | H |  | M |
| CLO 4 | H | M | M | M | M | H |  | M |
| CLO 5 | H | M | M | M | M | H |  | M |
| **Tổng hợp** | **H** | **M** | **M** | **M** | **M** | **H** |  | **M** |

**6. Đánh giá học phần**

**6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần

| **Thành phần đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **HD PP đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 10% | Phiếu điểm danh, bài tập nhóm | 25% | 1, 3 | CLO 1, 2, 3, 4 | Thảo luận nhóm tại lớp |
| A2. Kỹ năng | 10% | Bài tập tình huống | 25% | 3, 4 | CLO 1, 2, 3, 5 | Các tình huống liên hệ thực tế được đưa ra theo bài học. |
| A3. Đánh giá giữa kỳ | 20% | Thuyết trình | 50% | 4 | CLO 4 | Chuẩn bị bài thuyết trình ở nhà và thuyết trình tại lớp |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài kiểm tra cuối kỳ: Báo cáo tiểu luận. | 100% | 6 | CLO 1, 2, 3, 4, 5 | Báo cáo tiểu luận, được dùng tài liệu. |

PP đánh giá đạt CĐR: Nêu tên các PP đánh giá sử dụng trong từng chương để đạt CĐR.

**6.2. Chính sách đối với học phần**

Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.

Những trường hợp học viên đạt kết quả cao tại các Hội thi có nội dung liên quan đến môn học do nhà trường, cấp tỉnh và trung ương tổ chức sẽ được ưu tiên cộng thêm điểm vào điểm quá trình.

**6.3. Rubric đánh giá học phần**

* **Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Chuyên cần | Không đi học  (< 30%) | Đi học không chuyên cần (< 50%) | Đi học khá chuyên cần  (< 70%) | Đi học chuyên cần  (< 90%) | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%) | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

* **Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm. | Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt. | Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt. | Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt. | **20%** |
| Chuyên cần | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% | **10%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm | Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm. | **20%** |
| Nội dung theo tiến độ quy định | Không có nội dung tính toán. | Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết qủa tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa  hợp lý | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết qủa tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý. | **20%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ. | Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp. | Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu | Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót | Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả. | **15%** |
| Bản vẽ kỹ thuật | Không có bản vẽ hoặc bản vẽ thiếu bộ phận, hình ảnh theo yêu cầu. Nội dung không đúng | Bản vẽ thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế. | **15%** |

* **Rubric 3: Bài tập (Work Assigment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

* **Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

* Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn
* Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.
* **Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Thái độ trả lời câu hỏi | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, gióng nói khó nghe. | Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu.  Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | **20%** |
| Nội dung trả lời | Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | **80%** |

* **Rubric 6: Báo cáo (Written Report)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung đồ án | Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục. | **60%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu. | Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẩn với nội dung. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. | **20%** |
| Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh | Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định. | Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ). | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế. | **20%** |

* **Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **40%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | < 50% | < 70% | < 90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của HP theo tuần

| **Tuần/ (**5 tiết / tuần**)** | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương)** | **Số tiết** (LT/TH/ TT) | **CĐR của bài học (chương)/ chủ đề** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **PP giảng dạy đạt CĐR** | **Hoạt động học của HV** (\*) | Tên bài  đánh giá  (ở cột 3 Bảng 6.1) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | **Chương 1: KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC** | | | | | | |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1 |  |  |  |
| 1.Triết học và những vấn đề cơ bản của triết học.  2. Sự hình thành và phát triển tư tưởng triết học trong lịch sử.  3. Triết học Mác – Lenin và vai trò của nó trong đời sống xã hội. |  | Học viên cần nắm được khái luận về triết học. |  | - Thuyết giảng, tham luận  - Giải quyết vấn đề  - Tập kích não  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm, tranh luận  - Phát biểu xây dựng bài | Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Thảo luận khái luận triết học trong thực tế. |  | - Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | - Tự học  - Học nhóm  - Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **Chương 2: BẢN THỂ LUẬN** | | | | | | |
| 2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1 |  |  |  |
| 1. Khái niệm bản thể luận và nội dung bản thể luận trong triết học phương Đông và phương Tây.  2. Nội dung bản thể luận trong triết học Mác – Lenin.  3. Mối quan hệ khách quan – chủ quan và ý nghĩa của sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. |  | - Học viên ghi nhớ các nội dung của bản thể luận. |  | - Thuyết giảng, tham luận  - Giải quyết vấn đề  - Tập kích não  - Thảo luận  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm, tranh luận  - Phát biểu xây dựng bài | Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Vận dụng thực tế. |  | - Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | - Tự học  - Học nhóm  - Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **Chương 3: PHÉP BIỆN CHỨNG** | | | | | | |
| 3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1 |  |  |  |
| 1. Khái quát sự hình thành và phát triển của phép biện chứng trong lịch sử  2. Các nguyên lý và quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật.  3. Những nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của phép biện chứng duy vật trong nhận thức và thực tiễn. |  | - Học viên nắm được các nguyên lý và quy luật cơ bản của phép duy vật biện chứng. |  | - Thuyết giảng, tham luận  - Giải quyết vấn đề  - Tập kích não  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm, tranh luận  - Phát biểu xây dựng bài | Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | - Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | - Tự học.  - Học nhóm  - Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **Chương 4: NHẬN THỨC LUẬN** | | | | | | |
| 4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1 |  |  |  |
| 1. Các quan điểm chính trong lịch sử triết học về nhận thức.  2. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng. |  | - Học viên hiểu về các quan điểm triết học về nhận thức. |  | - Thuyết giảng, tham luận  - Giải quyết vấn đề  - Tập kích não  - Thảo luận  - Tranh luận  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm, tranh luận  - Phát biểu xây dựng bài | Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | - Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | - Tự học.  - Học nhóm  - Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **Chương 4 (tt): NHẬN THỨC LUẬN** | | | | | | |
| 5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1 |  |  |  |
| 1. Phương pháp đặc thù của nhận thức xã hội.  2. Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong đổi mới ở Việt Nam hiện nay. |  | - Học viên hiểu về các nguyên tác thống nhất giữa lý luận và thực tiễn. |  | - Thuyết giảng, tham luận  - Giải quyết vấn đề  - Tập kích não  - Thảo luận  - Tranh luận  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm, tranh luận  - Phát biểu xây dựng bài | Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Vận dụng thực tế tìm hiểu về lý luận và thực tiễn. |  | - Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | - Tự học  - Học nhóm  - Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **Chương 5: HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI** | | | | | | |
| 6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1 |  |  |  |
| 1. Các phương pháp tiếp cận khác nhau về xã hội và sự vận động, phát triển của lịch sử nhân loại.  2. Những nội dung khoa học và cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội |  | - Học viên ghi nhớ các học thuyết hình thái kinh tế - xã hội. |  | - Thuyết giảng, tham luận  - Giải quyết vấn đề  - Tập kích não  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm, tranh luận  - Phát biểu xây dựng bài | Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | - Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | - Tự học  - Học nhóm  - Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **Chương 5 (tt): HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI** | | | | | | |
| 7 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1 |  |  |  |
| 1. Những nội dung khoa học và cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội. (tt)  2. Giá trị khoa học và cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội đối với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. |  | - Học viên ghi nhớ các học thuyết hình thái kinh tế - xã hội. |  | - Thuyết giảng, tham luận  - Giải quyết vấn đề  - Tập kích não  - Thảo luận  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm, tranh luận  - Phát biểu xây dựng bài | Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | - Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | - Tự học  - Học nhóm  - Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **Chương 6: TRIẾT HỌC CHÍNH TRỊ** | | | | | | |
| 8 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1 |  |  |  |
| 1. Các quan điểm về chính trị trong lịch sử triết học.  2. Các phương diện cơ bản về chính trị trong đời sống xã hội. |  | - Học viên hiểu về triết học chính trị. |  | - Thuyết giảng, tham luận  - Giải quyết vấn đề  - Tập kích não  - Thảo luận  - Tranh luận  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm, tranh luận  - Phát biểu xây dựng bài | Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | - Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | - Tự học  - Học nhóm  - Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **Chương 6 (tt): TRIẾT HỌC CHÍNH TRỊ** | | | | | | |
| 9 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1 |  |  |  |
| 1. Vấn đề đổi mới chính trị ở Việt Nam hiện nay.  2. Thảo luận nhóm về vấn đề đổi mới ở Việt Nam hiện nay. |  | - Học viên hiểu về triết học chính trị. |  | - Thuyết giảng, tham luận  - Giải quyết vấn đề  - Tập kích não  - Thảo luận  - Tranh luận  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm, tranh luận  - Phát biểu xây dựng bài | Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | - Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | - Tự học  - Học nhóm  - Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **Chương 7: Ý THỨC XÃ HỘI** | | | | | | |
| 10 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1 |  |  |  |
| 1.Khái niệm tồn tại xã hội, ý thức xã hội.  2. Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.  3. Xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam hiện nay. |  | - Học viên hiểu về triết học chính trị. |  | - Thuyết giảng, tham luận  - Giải quyết vấn đề  - Tập kích não  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm, tranh luận  - Phát biểu xây dựng bài | Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | - Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | - Tự học  - Học nhóm  - Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **Chương 8: TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI** | | | | | | |
| 11 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1 |  |  |  |
| 1. Khái lược các quan điểm triết học về con người trong lịch sử.  2. Quan điểm triết học Mác – Lenin về con người.  3. Vấn đề con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh. |  | - Học viên nắm vững triết học về con người. |  | - Thuyết giảng, tham luận  - Giải quyết vấn đề  - Tập kích não  - Thảo luận  - Tranh luận  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm, tranh luận  - Phát biểu xây dựng bài | Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | - Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | - Tự học  - Học nhóm  - Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **ÔN TẬP VÀ KẾT THÚC MÔN** | | | | | | |
| 12 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1 |  |  |  |
| 1. Hệ thống các nội dung chính thuộc môn học (Từ chương 1 đến chương 8).  2. Nhắc nhở học viên về hình thức thi cuối kỳ. |  | - Học viên ôn tập toàn bộ nội dung kiến thức đã học. |  |  |  |  |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | - Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị. |  | - Tự học  - Học nhóm  - Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |

**8. Học liệu**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Hồ Sĩ Quý, Phạm Văn Đức (ch.b.), Lương Đình Hải,... [và những người khác] | 2016 | Giáo trình Triết học: Dùng cho khối không chuyên ngành Triết học trình độ đào tạo thạc sĩ, Tiến sĩ các ngành khoa học tự nhiên, công nghệ | Nxb Chính trị quốc gia |
|  | **Sách và giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Nguyễn Văn Tài, Phạm Văn Sinh (đồng ch.b.), Nguyễn Tài Đông, ... [và những người khác] | 2017 | Giáo trình Triết học: Dùng cho đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khoa học xã hội và nhân văn không chuyên ngành Triết học | NXB ĐH Sư phạm |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
|  |  |  |  |

**9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
|  |  | Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm, … | Số lượng |
| 1 | Giảng đường |  | 1 |  |

Bình Dương, ngày 06 tháng 09 năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| A blue lines on a black background  Description automatically generated**TRƯỞNG KHOA**  *(Ký và ghi rõ họ tên)*  **TS. Trần Thanh Vũ** |  | **GIẢNG VIÊN**  *(Ký và ghi rõ họ tên)*    **PGS.TS. Nguyễn Thanh** |

# TIẾNG ANH

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: KT, TC - NH** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sĩ** | **Ngành: TC-NH** | **Mã số: 8340201** |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** | | |

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Mã học phần:** CHTA02 | **1.2. Tên học phần:** TIẾNG ANH |
| **1.3. Ký hiệu học phần**: | **1.4. Tên tiếng Anh:** ENGLISH |
| **1.5. Số tín chỉ**: | 4 (2:2) |
| **1.6. Phân bổ thời gian**: |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 60 tiết |
| - Tự học: | 120 tiết |
| **1.7. Các giảng viên phụ trách học phần**: |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | ThS. Trương Văn Kiệt |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| **1.8. Điều kiện tham gia học phần**: |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Tiếng Anh cơ bản |
| - Học phần song hành: | Không |

**2. Mô tả học phần**

Học phần cung cấp cho người học chứng chỉ tiếng Anh TOEIC là để có thể sử dụng tiếng Anh một cách hiệu quả trong môi trường làm việc hàng ngày, từ những tình huống giao tiếp cơ bản, đơn giản đến những tình huống phức tạp và chuyên môn hơn.

Hiện nay, phần lớn các công ty đều sử dụng bài thi TOEIC như một công cụ để đánh giá khả năng sử dụng tiếng Anh của cán bộ nhân viên và là tiêu chuẩn để tuyển dụng ứng viên. Vì vậy, việc học tiếng Anh theo chương trình TOEIC và việc thi chứng chỉ TOEIC đang rất được quan tâm.

**3. Mục tiêu học phần (Goals)**

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  ***(Học phần này trang bị cho học viên:)*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (PLOs)** |
| --- | --- | --- |
| G1 | Học phần này chú trọng vào việc củng cố, mở rộng kiến thức của học viên và phát triển những khả năng giao tiếp một cách hiệu quả theo chủ đề của giáo trình luyện thi TOEIC | PLO 1 |
| G2 | Có các kỹ năng để làm được 1 bài thi TOEIC 450. | PLO 7 |
| G3 | - Học viên ý thức được ý nghĩa của việc học tiếng Anh  - Củng cố và mở rộng thêm vốn từ vựng  - Học viên ý thức được ý nghĩa của việc học tiếng Anh | PLO 8 |

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CLOs)** | **Mô tả CLOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| **CLO 1** | Học viên sử dụng được loại danh từ, động từ, từ vựng, giới từ, trợ động từ, trạng từ và tính từ phù hợp với ngữ cảnh. |
| **CLO2** | Học viên sử dụng được loại câu bị động, loại liên từ và đại từ quan hệ, các hình thức so sánh đúng ngữ cảnh |
| **CLO3** | Có các kỹ năng để hoàn thành 1 bài TOEIC 550 |
| **CLO 4** | Ý thức lợi ích của việc sử dụng tiếng Anh như một công cụ để giao tiếp và học tập, có năng lực tự chủ và học tập suốt đời |

**5. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs) và Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)**

Mức độ đóng góp của CLO vào PLO được xác định cụ thể:

* L (Low) – CLO có đóng góp ít vào PLO
* M (Medium) – CLO có đóng góp vừa vào PLO
* H (High) – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

**Chú thích**:

* Các mức H - Cao, M - Vừa, L - Thấp - phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (L) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, … (mức M) hay mức thuần thục (H).

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CLOs) và CĐR của chương trình (PLOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CLO 1 | H |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO 3 |  |  |  |  |  |  | M |  |
| CLO 4 |  |  |  |  |  |  |  | M |
| **Tổng hợp** | **H** |  |  |  |  |  | **M** | **M** |

**6. Đánh giá học phần**

**6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **HD PP đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 10% | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân | 25% | 1, 3 | CLO 1, 2 | Tham gia buổi học, hoàn thành bài tập |
| A2. Kỹ năng | 10% | Vấn đáp | 25% | 5 | CLO 1, 2, 3 | Kết quả vấn đáp |
| A3. Đánh giá giữa kỳ | 20% | Bài kiểm tra giữa kỳ: Speaking test | 50% | 3, 5 | CLO 1, 2, 3 | Kết quả bài thi |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài kiểm tra cuối kỳ: Báo cáo tiểu luận. | 100% | 6 | CLO 1, 2, 3, 4 | Báo cáo tiểu luận, được dùng tài liệu. |

PP đánh giá đạt CĐR: Nêu tên các PP đánh giá sử dụng trong từng chương để đạt CĐR.

**6.2. Chính sách đối với học phần**

Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.

**6.3. Rubric đánh giá học phần**

* **Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Chuyên cần | Không đi học  (< 30%) | Đi học không chuyên cần (< 50%) | Đi học khá chuyên cần  (< 70%) | Đi học chuyên cần  (< 90%) | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%) | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

* **Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm. | Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt. | Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt. | Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt. | **20%** |
| Chuyên cần | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% | **10%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm | Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm. | **20%** |
| Nội dung theo tiến độ quy định | Không có nội dung tính toán. | Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết qủa tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa  hợp lý | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết qủa tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý. | **20%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ. | Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp. | Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu | Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót | Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả. | **15%** |
| Bản vẽ kỹ thuật | Không có bản vẽ hoặc bản vẽ thiếu bộ phận, hình ảnh theo yêu cầu. Nội dung không đúng | Bản vẽ thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế. | **15%** |

* **Rubric 3: Bài tập (Work Assigment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

* **Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

* Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn
* Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.
* **Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Thái độ trả lời câu hỏi | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, gióng nói khó nghe. | Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu.  Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | **20%** |
| Nội dung trả lời | Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | **80%** |

* **Rubric 6: Báo cáo (Written Report)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung đồ án | Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục. | **60%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu. | Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẩn với nội dung. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. | **20%** |
| Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh | Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định. | Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ). | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế. | **20%** |

* **Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **40%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | < 50% | < 70% | < 90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của HP theo tuần

| **Tuần/ (**5 tiết / tuần**)** | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương)** | **Số tiết** (LT/ TH/ TT) | **CĐR của bài học (chương/ chủ đề)** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **PP giảng dạy đạt CĐR** | **Hoạt động học của HV** (\*) | Tên bài  đánh giá  (ở cột 3 Bảng 6.1) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | **Unit 1** | | | | | | |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2/3/0 |  | CLO 1, 2, 4 |  |  |  |
| - Nouns are names of people, animal, plants, or abstract concepts.  - Adjectives are words used to describe nouns. |  |  |  | -Thuyết giảng, tham luận  - Giải quyết vấn đề  - Thuyết trình và trò chơi | -Nghe giảng  -Thảo luận  - Chơi trò chơi  - Bài tập về nhà | Phiếu điểm danh |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Unit 2** | | | | | | |
| 2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2/3/0 |  | CLO 1, 2, 4 |  |  |  |
| -Adverbs are not a compulsory elementary within a sentence  - Intransitive verbs are verbs that are cmplete by themselves and do not take an object. |  |  |  | -Thuyết giảng, tham luận  - Giải quyết vấn đề  - Thuyết trình và trò chơi | -Nghe giảng  -Thảo luận  - Chơi trò chơi  - Bài tập về nhà | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Unit 3** | | | | | | |
| 3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2/3/0 |  | CLO 1, 2, 4 |  |  |  |
| -Vocabulary Practice/ Nouns – Multiple Passage Text Practice  - Auxiliary verbs are used with main verbs to express various notions such as the future, prediction, possibility, ... |  |  |  | -Thuyết giảng, tham luận  - Giải quyết vấn đề  - Thuyết trình và trò chơi | -Nghe giảng  -Thảo luận  - Chơi trò chơi  - Bài tập về nhà | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Unit 4** | | | | | | |
| 4-5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 3/7/0 |  | CLO 1, 2, 4 |  |  |  |
| - Adverbs of time can be useful clue to help you determine what verb tenses to be used in TOEIC Part 6 questions.  - The voice of a verb expresses the relationship between the action of the verb and the parties related to that action. In active-voice sentences, the subject does an action and the object receives it. This direction is reverse in passive-voice sentences: the subject receives the action done by the action-doer. |  |  |  | -Thuyết giảng, tham luận  - Giải quyết vấn đề  - Thuyết trình và trò chơi  - Thảo luận nhóm  - Học nhóm | -Nghe giảng  -Thảo luận  - Chơi trò chơi  - Bài tập về nhà | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/20/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Speaking test** | | | | | | |
| 6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 0/5/0 |  | CLO 1, 2, 3 |  |  |  |
| Speaking test |  |  |  | Nêu câu hỏi | Trả lời | Vấn đáp |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Unit 5** | | | | | | |
| 7 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2/3/0 |  | CLO 1, 2, 4 |  |  |  |
| - Literally speaking, pronouns are words that take the place of nouns. Therefore, they must agree with the nouns they are referring to in terms of grammatical gender, number, and case. In particular, a pronoun will take different cases (forms) depending on the functions it plays in a sentence. |  |  |  | -Thuyết giảng, tham luận  - Giải quyết vấn đề  - Thuyết trình và trò chơi | -Nghe giảng  -Thảo luận  - Chơi trò chơi  - Bài tập về nhà | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Midterm test** | | | | | | |
| 8 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 0/5/0 |  | CLO 1, 2, 3 |  |  |  |
| Speaking test |  |  |  | Nêu câu hỏi | Trả lời | Vấn đáp |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà |  |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Unit 6** | | | | | | |
| 9-10 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 4/6/0 |  | CLO 1, 2, 4 |  |  |  |
| - Participles structures are used to shorten the dependent clause when connecting two clauses. Follow these steps to make a sentence with participle: (1) Remove the conjunctions; (2) Remove the subject in the dependent clause if the main and dependent clauses have the same subject; (3) If the actions in the main and dependent clauses take place at the same time, change the verb of the dependent clause to its present participle form (V-ing). If the action in the dependent clause before that in the main clause, change the verb of the dependent clause to its perfect participle form (having = past participle). Participle forms of “to be” (being, having been) can often be omitted. |  |  |  | -Thuyết giảng, tham luận  - Giải quyết vấn đề  - Thuyết trình và trò chơi  - Thảo luận nhóm  - Học nhóm | -Nghe giảng  -Thảo luận  - Chơi trò chơi  - Bài tập về nhà | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/20/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Speaking test** | | | | | | |
| 11 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 0/5/0 |  | CLO 1, 2, 3 |  |  |  |
| Speaking test |  |  |  | Nêu câu hỏi | Trả lời | Vấn đáp |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Unit 7** | | | | | | |
| 12 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2/3/0 |  | CLO 1, 2, 4 |  |  |  |
| - Relative pronouns play two roles at the same time. They function as conjunctions – connecting clauses = and as pronouns – substituting the nouns preceding them (also known as antecedents). Relative clauses = introduced by a relative pronoun – are used to modify the antecedents. |  |  |  | -Thuyết giảng, tham luận  - Giải quyết vấn đề  - Thuyết trình và trò chơi | -Nghe giảng  -Thảo luận  - Chơi trò chơi  - Bài tập về nhà | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Unit 8** | | | | | | |
| 13 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2/3/0 |  | CLO 1, 2, 4 |  |  |  |
| - In a relative clause where the relative pronoun is the subject and the main verb is “to be”, the relative pronoun and “to be” can be left out, similar to the way a participle clause is formed. It is, however, grammatically incorrect to omit only the relative pronoun (without also omitting “to be”). Note that questions related to adjectives and verb agreement that follow this omission in a sentence have become more and more popular in the TOEIC exam. |  |  |  | -Thuyết giảng, tham luận  - Giải quyết vấn đề  - Thuyết trình và trò chơi  - Thảo luận nhóm  - Học nhóm | -Nghe giảng  -Thảo luận  - Chơi trò chơi  - Bài tập về nhà | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Speaking test** | | | | | | |
| 14 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 0/5/0 |  | CLO 1, 2, 3 |  |  |  |
| Speaking test |  |  |  | Nêu câu hỏi | Trả lời | Vấn đáp |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Unit 9** | | | | | | |
| 15-16 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2/3/0 |  | CLO 1, 2, 4 |  |  |  |
| Adjectives of quantity, such as many, few and little, provide the information of quantity or amount of a noun. In general, these are certain adjectives of quantity used for countable nouns and some others for uncountable nouns.  The subject and verb in a clause must agree with each other in terms of number – singular/plural. For exam, in a present simple sentence, when the subject is a third singular person, “-s/es” has to be added to the base form of the verb accordingly. |  |  |  | -Thuyết giảng, tham luận  - Giải quyết vấn đề  - Thuyết trình và trò chơi  - Thảo luận nhóm  - Học nhóm | -Nghe giảng  -Thảo luận  - Chơi trò chơi  - Bài tập về nhà | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Unit 10** | | | | | | |
| 17 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2/3/0 |  | CLO 1, 2, 3 |  |  |  |
| - Comparative form of adjectives and adverbs are used when making a comparison between two items while superlative forms are used for a comparison of more than two. There are different comparison structures such as “as….as”, comparatives, and superlative structures  - Prepositions |  |  |  | -Thuyết giảng, tham luận  - Giải quyết vấn đề  - Thuyết trình và trò chơi | -Nghe giảng  -Thảo luận  - Chơi trò chơi  - Bài tập về nhà | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Review** | | | | | | |
| 18 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 0/5/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4 |  |  |  |
| Review units 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10 |  |  |  |  |  |  |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |

**8. Học liệu**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Laurie Blass, Mari Vargo | 2018 | Reading, Writing and Critical Thinking, National Geographic Learning | Cengage Learning |
|  | **Sách và giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Kathy Najafi | 2018 | Listening, Speaking and Critical Thinking, Cynthia Fettig, National Geographic Learning |  |
| 3 | Mari Vargo, Laurie Blass | 2018 | Pathways 1: Reading, Writing and Critical Thinking | National Geographic Learning |
| 4 | Becky Taver Chase | 2018 | Pathways 1: Reading, Writing and Critical Thinking | National Geographic Learning |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
| 1 | Bài tập trực tuyến | <http://www.helbling-ezone.com> |  |

**9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
|  |  | Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm, … | Số lượng |
| 1 | Giảng đường | - Micro và âm thanh  - Máy chiếu,  - Bảng viết, bút | 1  1  1 | Tất cả nội dung môn học |

Bình Dương, ngày 06 tháng 09 năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| A blue lines on a black background  Description automatically generated**TRƯỞNG KHOA**  **TS. Trần Thanh Vũ** |  | **GIẢNG VIÊN**    **Trương Văn Kiệt** |

# PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: KT, TC - NH** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sĩ** | **Ngành: TC-NH** | **Mã số: 8340201** |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** | | |

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Mã học phần:** CHNK05 | **1.2. Tên học phần:** PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC |
| **1.3. Ký hiệu học phần**: | **1.4. Tên tiếng Anh:**  RESEARCH METHODOLOGY |
| **1.5. Số tín chỉ**: | 3 (2:1) |
| **1.6. Phân bổ thời gian**: |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 30 tiết |
| - Tự học: | 90 tiết |
| **1.7. Các giảng viên phụ trách học phần**: |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | PGS.TS. Đỗ Linh Hiệp |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| **1.8. Điều kiện tham gia học phần**: |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

**2. Mô tả học phần**

Phần kiến thức đại cương về phương pháp nghiên cứu khoa học nhằm trang bị cho học viên những khái niệm liên quan đến nghiên cứu khoa học: khoa học và nghiên cứu khoa học, vấn đề nghiên cứu, lý thuyết nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu, vấn đề đạo đức trong nghiên cứu; giúp học viên có phương pháp tìm kiếm nguồn tư liệu thành văn.

Phần kiến thực hành nghiên cứu mang tính chuyên ngành: trang bị cho học viên cách viết và thực hành: viết đề cương nghiên cứu, tiến hành nghiên cứu, viết báo cáo nghiên cứu, công bố kết quả nghiên cứu.

**3. Mục tiêu học phần (Goals)**

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  ***(Học phần này trang bị cho học viên:)*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (PLOs)** |
| --- | --- | --- |
| G1 | - Vận dụng được các phương pháp tìm và xác định một đề tài Khoa học  - Lựa chọn và ứng dụng các phương pháp thực hiện trong từng bước nghiên cứu Khoa học một cách đúng đắn  - Ứng dụng được các phương pháp trình bày đề tài một cách khoa học trong các dạng ấn phẩm khoa học khác nhau | PLO 1 |
| G2 | Phân biệt và lựa chọn được phương pháp thực hiện một cách đúng đắn cho từng bước thực hiện đề tài khoa học | PLO 5 |
| G3 | Nhận thức được tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học trong học tập và nghiên cứu nhằm phục vụ cho cộng đồng và xã hội. | PLO 8 |

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CLOs)** | **Mô tả CLOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| **CLO 1** | Vận dụng được các phương pháp tìm và xác định một đề tài Khoa học |
| **CLO2** | Lựa chọn và ứng dụng các phương pháp thực hiện trong từng bước nghiên cứu Khoa học một cách đúng đắn. |
| **CLO3** | Ứng dụng được các phương pháp trình bày đề tài một cách khoa học trong các dạng ấn phẩm khoa học khác nhau |
| **CLO 4** | Phân biệt và lựa chọn được phương pháp thực hiện một cách đúng đắn cho từng bước thực hiện đề tài khoa học |
| **CLO 5** | Nhận thức được tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học trong học tập và nghiên cứu nhằm phục vụ cho cộng đồng và xã hội. |

**5. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs) và Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)**

Mức độ đóng góp của CLO vào PLO được xác định cụ thể:

* L (Low) – CLO có đóng góp ít vào PLO
* M (Medium) – CLO có đóng góp vừa vào PLO
* H (High) – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

**Chú thích**:

* Các mức H - Cao, M - Vừa, L - Thấp - phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (L) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, … (mức M) hay mức thuần thục (H).

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CLOs) và CĐR của chương trình (PLOs)

| **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)** | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CLO 1 | H |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO 4 |  |  |  |  | H |  |  |  |
| CLO 5 |  |  |  |  |  |  |  | H |
| **Tổng hợp** | **H** |  |  |  | **H** |  |  | **H** |

**6. Đánh giá học phần**

**6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **HD PP đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 10% | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân | 25% | 1, 3 | CLO 1, 2, 3, 4 | Tham gia buổi học, hoàn thành bài tập |
| A2. Kỹ năng | 10% | Thuyết trình | 25% | 4 | CLO 4 | Kết quả thảo luận |
| A3. Đánh giá giữa kỳ | 20% | Bài kiểm tra giữa kỳ: tiểu luận nhóm | 50% | 3, 6 | CLO 1, 2, 3, 4, 5 | Kết quả tiểu luận |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài kiểm tra cuối kỳ: tiểu luận. | 100% | 6 | CLO 1, 2, 3, 4, 5 | Báo cáo tiểu luận. |

PP đánh giá đạt CĐR: Nêu tên các PP đánh giá sử dụng trong từng chương để đạt CĐR.

**6.2. Chính sách đối với học phần**

Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.

**6.3. Rubric đánh giá học phần**

* **Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Chuyên cần | Không đi học  (< 30%) | Đi học không chuyên cần (< 50%) | Đi học khá chuyên cần  (< 70%) | Đi học chuyên cần  (< 90%) | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%) | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

* **Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm. | Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt. | Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt. | Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt. | **20%** |
| Chuyên cần | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% | **10%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm | Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm. | **20%** |
| Nội dung theo tiến độ quy định | Không có nội dung tính toán. | Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết qủa tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa  hợp lý | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết qủa tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý. | **20%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ. | Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp. | Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu | Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót | Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả. | **15%** |
| Bản vẽ kỹ thuật | Không có bản vẽ hoặc bản vẽ thiếu bộ phận, hình ảnh theo yêu cầu. Nội dung không đúng | Bản vẽ thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế. | **15%** |

* **Rubric 3: Bài tập (Work Assigment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

* **Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

* Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn
* Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.
* **Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Thái độ trả lời câu hỏi | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, gióng nói khó nghe. | Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu.  Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | **20%** |
| Nội dung trả lời | Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | **80%** |

* **Rubric 6: Báo cáo (Written Report)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung đồ án | Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục. | **60%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu. | Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẩn với nội dung. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. | **20%** |
| Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh | Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định. | Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ). | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế. | **20%** |

* **Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **40%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | < 50% | < 70% | < 90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của HP theo tuần

| **Tuần/ (**5 tiết / tuần**)** | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)** | **Số tiết** (LT/ TH/ TT) | **CĐR của bài học (chương/ chủ đề)** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **PP giảng dạy đạt CĐR** | **Hoạt động học của HV** (\*) | **Tên bài**  **đánh giá**  (ở cột 3 Bảng 6.1) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | **Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG** | | | | | | |
| 1-3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 9/6/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4, 5 |  |  |  |
| Giới thiệu môn học  1.1. Các khái niệm trong nghiên cứu khoa học  - Khoa học và nghiên cứu khoa học  - Lý thuyết, hướng tiếp cận, phương pháp nghiên cứu  - Câu hỏi nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu  - Đạo đức và đạo văn trong nghiên cứu  1.2. Chuẩn bị cho một cuộc nghiên cứu  - Phương pháp tìm kiếm nguồn tư liệu nghiên cứu  - Thu thập và xử lý dữ liệu  - Phương pháp trích dẫn, chú thích, và tài liệu tham khảo  1.3 Phương pháp đọc, viết tóm tắt, điểm luận và tổng luận nghiên cứu  - Mục đích của việc tóm tắt, điểm luận, tổng luận.  - Yêu cầu của một tóm tắt, điểm luận, tổng luận.  - Các hình thức tóm tắt, điểm luận, tổng luận.  - Các nội dung cần tóm tắt, điểm luận, tổng luận.  - Quy trình đọc và viết tóm tắt, điểm luận, tổng luận. |  |  |  | - Thuyết giảng, tham luận;  - Nghiên cứu độc lập;  - Nhóm nghiên cứu giảng dạy;  - Thảo luận và trình bày;  - Giải quyết vấn đề;  - Giao bài tập về nhà. | - Học viên tham gia nghe giảng và đặt câu hỏi  - Học viên chủ động đọc tài liệu, tự nghiên cứu  - Cố gắng trả lời câu hỏi gợi ý giảng viên;  - Tự nghiên cứu và thảo luận. | -Phiếu điểm danh  -Bài tập cá nhân |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/30/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 2: XÂY DỰNG ĐỀ CƯƠNG NGHIÊN CỨU** | | | | | | |
| 4-5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 6/4/0 |  | CLO 1, 2, 4 |  |  |  |
| 2.1 Định hình nghiên cứu khoa học  - Đọc và viết tổng quan tình hình nghiên cứu  - Nghiên cứu các kết quả đã công bố  2.2. Lập đề cương nghiên cứu khoa học  - Lựa chọn chủ đề nghiên cứu và tên đề tài nghiên cứu  - Mục đích và mục tiêu nghiên cứu  - Đối tượng, pham vi nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu  - Ý nghĩa khoa học và thực tiễn  - Các bước phát triển một Đề cương nghiên cứu |  |  |  | - Thuyết giảng, tham luận;  - Nghiên cứu độc lập;  - Nhóm nghiên cứu giảng dạy;  - Thảo luận và trình bày;  - Giải quyết vấn đề;  - Giao bài tập về nhà. | - Học viên tham gia nghe giảng và đặt câu hỏi  - Học viên chủ động đọc tài liệu, tự nghiên cứu  - Cố gắng trả lời câu hỏi gợi ý giảng viên;  - Tự nghiên cứu và thảo luận. | -Phiếu điểm danh  -Bài tập cá nhân |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/20/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Thuyết trình ( 5 tiết)** | | | | | | |
| 6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 0/5/0 |  | CLO 3, 4, 5 |  |  |  |
| Trình bày theo nhóm |  |  |  | - Nêu vấn đề  - Đánh giá | -Trình bày  -Thảo luận | -Phiếu điểm danh  -Tiểu luận |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC** | | | | | | |
| 7-10 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 12/8/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4 |  |  |  |
| 3.1. Phương pháp thu thập dữ liệu  - Nhấn mạnh đến từ ngữ hơn con số.  - Có tính quy nạp và diễn giải.  - Nhấn mạnh thế giới xã hội.  3.2. Nguyên tắc làm việc  - Phải có óc tò mò và biết kinh ngạc.  - Thấu hiểu và cảm thông.  - Có tinh thần hoài nghi khoa học.  - Trung lập khách quan.  3.3. Quy trình nghiên cứu định tính  - Xác định đề tài nghiên cứu.  - Chọn đối tượng và địa bàn nghiên cứu.  - Thu thập dữ liệu thích hợp.  3.4. Các phương pháp và kỹ thuật thu thập thông tin định tính  3.5. Các phương pháp và kỹ thuật thu thập thông tin định lượng  3.6. Trình bày kết quả nghiên cứu  - Tổ chức thông tin.  - Yêu cầu trong trình bày kết quả nghiên cứu.  - Một số hạn chế cần lưu ý |  |  |  | - Thuyết giảng, tham luận;  - Nghiên cứu độc lập;  - Nhóm nghiên cứu giảng dạy;  - Thảo luận và trình bày;  - Giải quyết vấn đề;  - Giao bài tập về nhà. | - Học viên tham gia nghe giảng và đặt câu hỏi  - Học viên chủ động đọc tài liệu, tự nghiên cứu  - Cố gắng trả lời câu hỏi gợi ý giảng viên;  - Tự nghiên cứu và thảo luận. | -Phiếu điểm danh  -Bài tập cá nhân |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/40/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 4: CÔNG BỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU** | | | | | | |
| 11 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 3/2/0 |  | CLO 1, 2, 3 |  |  |  |
| 4.1. Hướng dẫn cách viết một bài báo khoa học  - Tựa đề bài báo.  - Phần tóm tắt.  - Phần đặt vấn đề.  - Phần phương pháp nghiên cứu.  - Phần kết quả.  - Phần bàn luận.  - Tài liệu tham khảo.  4.2. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ kết quả nghiên cứu |  |  |  | - Thuyết giảng, tham luận;  - Nghiên cứu độc lập;  - Nhóm nghiên cứu giảng dạy;  - Thảo luận và trình bày;  - Giải quyết vấn đề;  - Giao bài tập về nhà. | - Học viên tham gia nghe giảng và đặt câu hỏi  - Học viên chủ động đọc tài liệu, tự nghiên cứu  - Cố gắng trả lời câu hỏi gợi ý giảng viên;  - Tự nghiên cứu và thảo luận. | -Phiếu điểm danh  -Bài tập cá nhân |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Thuyết trình + Ôn tập** | | | | | | |
| 12 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 0/5/0 |  | CLO 1, 2, 4 |  |  |  |
| Thuyết trình  Ôn tập |  |  |  | -Nêu vấn đề  -Đánh giá | -Trình bày  -Thảo luận | -Phiếu điểm danh  -Tiểu luận nhóm |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |

**8. Học liệu**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Vũ Cao Đàm | 2016 | Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học | Giáo Dục Việt Nam |
|  | **Sách và giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | PGS. TS. Trịnh Văn Biều, TS. Lê Thị Thanh Chung | 2017 | Giáo trình Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | NXB Đại học Sư phạm TP.HCM |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |

**9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
|  |  | Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm, … | Số lượng |
| 1 | Giảng đường | - Micro và âm thanh  - Máy chiếu,  - Bảng viết, bút | 1  1  1 | Tất cả nội dung môn học |

Bình Dương, ngày 06 tháng 09 năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| A blue lines on a black background  Description automatically generated**TRƯỞNG KHOA**    **TS. Trần Thanh Vũ** |  | **GIẢNG VIÊN**    **PGS.TS. Đỗ Linh Hiệp** |

# KINH TẾ LƯỢNG

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: KT, TC - NH** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sĩ** | **Ngành: TC-NH** | **Mã số: 8340201** |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** | | |

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Mã học phần:** CHKL03 | **1.2. Tên học phần:** KINH TẾ LƯỢNG |
| **1.3. Ký hiệu học phần**: | **1.4. Tên tiếng Anh:** ECONOMETRICS |
| **1.5. Số tín chỉ**: | 3 (2:1) |
| **1.6. Phân bổ thời gian**: |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 30 tiết |
| - Tự học: | 90 tiết |
| **1.7. Các giảng viên phụ trách học phần**: |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | TS. Vũ Hữu Thành |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| **1.8. Điều kiện tham gia học phần**: |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

**2. Mô tả học phần**

Môn học Kinh tế lượng cung cấp các kỹ thuật ước lượng, hiệu chỉnh mô hình hồi quy một phương trình, cách phân tích đúng đắn về mặt kỹ thuật cũng như về kinh tế của mô hình. Môn học còn trang bị cho học viên cách thức vận dụng các công cụ phân tích định lượng vào một số vấn đề kinh tế, quản trị kinh doanh cơ bản trên cơ sở sử dụng phần mềm chuyên dùng và cơ sở dữ liệu của Việt Nam.

**3. Mục tiêu học phần (Goals)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  ***(Học phần này trang bị cho học viên:)*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (PLOs)** |
| G1 | - Sau khi kết thúc khoá học học viên biết cách lập và ứng dụng của các mô hình kinh tế lượng. | PLO 1 |
| G2 | - Sau khi kết thúc khóa học học viên có thể lượng hóa các vấn đề kinh tế thông qua việc xây dựng mô hình kinh tế lượng trong từng trường hợp cụ thể | PLO 2 |
| G3 | - Thao tác thành thạo các mô hình kiểm định thống kê bằng phần mềm SPSS 22.0 | PLO 3 |

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CLOs)** | **Mô tả CLOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| **CLO 1** | Học viên vận dụng các mô hình của Kinh tế lượng để giải quyết các vấn đề kinh tế đơn giản và sử dụng các phương pháp lượng cơ bản. |
| **CLO2** | Học viên có khả năng sử dụng các phương pháp lượng học cao cấp để phân tích và đánh giá các vấn đề kinh tế phức tạp, từ đó đưa ra những kết luận có tính phân tích cao. |
| **CLO3** | Học viên tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn và phương pháp khác nhau để đưa ra quyết định kinh tế có tính tổng hợp và hiểu được các hậu quả kinh tế của quyết định đó. |
| **CLO 4** | Học viên có khả năng sử dụng các công cụ và phần mềm phân tích dữ liệu kinh tế, từ đó tăng cường khả năng xử lý và hiểu dữ liệu số trong môi trường kinh tế. |
| **CLO 5** | Học viên có thái độ tích cực và sẵn lòng tiếp cận với các phương pháp và công nghệ mới trong lĩnh vực kinh tế lượng. |

**5. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs) và Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)**

Mức độ đóng góp của CLO vào PLO được xác định cụ thể:

* L (Low) – CLO có đóng góp ít vào PLO
* M (Medium) – CLO có đóng góp vừa vào PLO
* H (High) – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

**Chú thích**:

* Các mức H - Cao, M - Vừa, L - Thấp - phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (L) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, … (mức M) hay mức thuần thục (H).

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CLOs) và CĐR của chương trình (PLOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CLO 1 | H | H |  |  |  |  |  | M |
| CLO 2 |  |  |  |  | M |  |  | H |
| CLO 3 |  |  | M | M |  |  |  |  |
| CLO 4 |  |  | H | M |  |  |  | M |
| CLO 5 |  |  |  |  |  |  |  | H |
| **Tổng hợp** | **H** | **H** | **H** | **M** | **M** |  |  | **H** |

**6. Đánh giá học phần**

**6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **HD PP đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 10% | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân | 25% | 1, 3 | CLO 1, 2, 3, 4, 5 | Điểm danh hàng tuần, làm bài tập cá nhân |
| A2. Kỹ năng | 10% | Test Trắc nghiệm và tự luận | 25% | 4, 5 | CLO 1, 2, 3, 4, 5 | Kết quả thảo luận |
| A3. Đánh giá giữa kỳ | 20% | Thuyết trình và làm việc nhóm | 50% | 4 | CLO 1, 2, 3, 4, 5 | Điểm thuyết trình nhóm |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài kiểm tra cuối kỳ: Báo cáo tiểu luận. | 100% | 6 | CLO 1, 2, 3, 4, 5 | Báo cáo tiểu luận, được dùng tài liệu. |

PP đánh giá đạt CĐR: Nêu tên các PP đánh giá sử dụng trong từng chương để đạt CĐR.

**6.2. Chính sách đối với học phần**

Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.

Những trường hợp học viên đạt kết quả cao tại các Hội thi có nội dung liên quan đến môn học do nhà trường, cấp tỉnh và trung ương tổ chức sẽ được ưu tiên cộng thêm điểm vào điểm quá trình.

**6.3. Rubric đánh giá học phần**

* **Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Chuyên cần | Không đi học  (< 30%) | Đi học không chuyên cần (< 50%) | Đi học khá chuyên cần  (< 70%) | Đi học chuyên cần  (< 90%) | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%) | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

* **Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm. | Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt. | Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt. | Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt. | **20%** |
| Chuyên cần | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% | **10%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm | Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm. | **20%** |
| Nội dung theo tiến độ quy định | Không có nội dung tính toán. | Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết qủa tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa  hợp lý | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết qủa tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý. | **20%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ. | Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp. | Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu | Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót | Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả. | **15%** |
| Bản vẽ kỹ thuật | Không có bản vẽ hoặc bản vẽ thiếu bộ phận, hình ảnh theo yêu cầu. Nội dung không đúng | Bản vẽ thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế. | **15%** |

* **Rubric 3: Bài tập (Work Assigment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

* **Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

* Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn
* Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.
* **Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Thái độ trả lời câu hỏi | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, gióng nói khó nghe. | Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu.  Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | **20%** |
| Nội dung trả lời | Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | **80%** |

* **Rubric 6: Báo cáo (Written Report)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung đồ án | Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục. | **60%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu. | Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẩn với nội dung. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. | **20%** |
| Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh | Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định. | Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ). | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế. | **20%** |

* **Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **40%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | < 50% | < 70% | < 90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của HP theo tuần

| **Tuần/ (**5 tiết / tuần**)** | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)** | **Số tiết** (LT/ TH/ TT) | **CĐR của bài học (chương/chủ đề)** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **PP giảng dạy đạt CĐR** | **Hoạt động học của HV** (\*) | Tên bài  đánh giá  (ở cột 3 Bảng 6.1) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | **Chương 1: Mô hình hồi quy hai biến** | | | | | | |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 5 |  |  |  |
| Giới thiệu môn học  1.1. Những vấn đề cơ bản của mô hình hồi quy hai biến  1.2. Ước lượng mô hình hồi quy hai biến  1.3. Định lý Gauss-Markov  1.4. Hệ số r2 đo độ phù hợp của hàm hồi quy mẫu  1.5. Khoảng tin cậy và kiểm định giả thiết về các hệ số hồi quy  1.6. Kiểm định sự phù hợp của hàm hồi quy  1.7. Phân tích hồi quy và dự báo |  |  |  | - Thuyết giảng, tham luận;  - Nghiên cứu độc lập;  - Nhóm nghiên cứu giảng dạy;  - Thảo luận và trình bày;  - Giải quyết vấn đề;  - Giao bài tập về nhà. | - Học viên tham gia nghe giảng và đặt câu hỏi  - Học viên chủ động đọc tài liệu, tự nghiên cứu  - Cố gắng trả lời câu hỏi gợi ý giảng viên;  - Tự nghiên cứu và thảo luận. | Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 1 |  |  |  |
| Ôn lại kiến thức chương 1 và đọc trước chương 2 |  | Học viên ôn lại kiến thức đã học và liên hệ thực tế |  | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
|  | **Chương 2: Mô hình hồi quy bội** | | | | | | |
| 2-3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 10/0/0 |  | CLO 2, 3, 5 |  |  |  |
| A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  2.1 Mô hình hồi quy ba biến  2.1.1 Khái niệm  2.1.2 Các giả thiết của mô hình  2.1.3 Ước lượng các tham số của mô hình  2.1.4 Phương sai và độ lệch chuẩn của các ước luợng bình phương nhỏ nhất  2.2 Mô hình hồi quy k biến  2.2.1 Khái niệm  2.2.2 Các giả thiết của mô hình  2.2.3 Ước lượng tham số của mô hình  2.2.4 Ma trận hiệp phương sai  2.2.5 Hệ số xác định bội và hệ số xác định bội đã hiệu chỉnh  2.2.6 Ma trận tương quan  2.2.7 Hệ số tương quan riêng  2.2.8 Khoảng tin cậy và kiểm định các hệ số hồi quy  2.2.9 Kiểm định giả thiết R2 = 0  2.2.10 Hồi quy có điều kiện ràng buộc – Kiểm định F  2.2.11 Dự báo |  | - Thành thạo trong việc ước lượng các tham số mô hình và ứng dụng mô hình kiểm định hồi quy bội trong kiểm định mô hình thống kê |  | - Thuyết giảng, tham luận;  - Nghiên cứu độc lập;  - Nhóm nghiên cứu giảng dạy;  - Thảo luận và trình bày;  - Giải quyết vấn đề;  - Giao bài tập về nhà;  - Báo cáo. | - Học viên tham gia nghe giảng và đặt câu hỏi  - Học viên chủ động đọc tài liệu, tự nghiên cứu  - Cố gắng trả lời câu hỏi gợi ý giảng viên;  - Tự nghiên cứu và thảo luận. | Bài tập nhóm và thảo luận |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/20/0 |  | CLO 2, 3 |  |  |  |
| Ôn lại kiến thức chương 2 và đọc trước chương 3 |  | Học viên ôn lại kiến thức đã học và liên hệ thực tế |  | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
|  | **Chương 3: Đa cộng tuyến** | | | | | | |
| 4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 2, 5 |  |  |  |
| 3.1 Bản chất của đa cộng tuyến  3.2 Ước lượng tham số trong trường hợp có đa cộng tuyến  3.3 Hậu quả của đa cộng tuyến  3.4 Phát hiện đa cộng tuyến  3.5 Khắc phục đa cộng tuyến |  | - Vận dụng tốt mô hình đa cộng tuyến trong kiểm định giả thiết |  | - Thuyết giảng, tham luận;  - Nghiên cứu độc lập;  - Nhóm nghiên cứu giảng dạy;  - Thảo luận và trình bày;  - Giải quyết vấn đề;  - Giao bài tập về nhà;  - Báo cáo. | - Học viên tham gia nghe giảng và đặt câu hỏi  - Học viên chủ động đọc tài liệu, tự nghiên cứu  - Cố gắng trả lời câu hỏi gợi ý giảng viên;  - Tự nghiên cứu và thảo luận. | Bài tập nhóm  Thảo luận thuyết trình |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 2 |  |  |  |
| Ôn lại kiến thức chương 3 và đọc trước chương 4 |  | Học viên ôn lại kiến thức đã học và liên hệ thực tế |  | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
|  | **Chương 4: Phương sai của sai số thay đổi** | | | | | | |
| 5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 3, 5 |  |  |  |
| A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  4.1 Khái niệm và nguyên nhân của phuơng sai của sai số thay đổi  4.2 Ước lượng tham số khi có phương sai của sai số thay đổi  4.3 Hậu quả của phương sai của sai số thay đổi  4.4 Phát hiện phương sai của sai số thay đổi  4.5 Khắc phục phương sai của sai số thay đổi |  | - Thành thạo ước lượng sai số phương sai  - Hạn chế tối đa sai số trong kiểm định mô hình |  | - Thuyết giảng, tham luận;  - Nghiên cứu độc lập;  - Nhóm nghiên cứu giảng dạy;  - Thảo luận và trình bày;  - Giải quyết vấn đề;  - Giao bài tập về nhà;  - Báo cáo. | - Học viên tham gia nghe giảng và đặt câu hỏi  - Học viên chủ động đọc tài liệu, tự nghiên cứu  - Cố gắng trả lời câu hỏi gợi ý giảng viên;  - Tự nghiên cứu và thảo luận. | Bài tập nhóm  Thảo luận thuyết trình |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **THỰC HÀNH VÀ LÀM BÀI TẬP LỚN** | | | | | | |
| 6-8 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 15/0/0 |  | CLO 4, 5 |  |  |  |
| Thực hành và làm bài tập lớn: thực hành và làm bài tập lớn về mô hình hồi quy hai biến và mô hình hồi quy bội. thực hành cài đặt phần mềm spss 22.0 (15 tiết) |  | - Thực hành về mô hình hồi quy hai biến và mô hình hồi quy bội. thực hành - - cài đặt được phần mềm spss 22.0 |  | - Thuyết giảng, tham luận;  - Nghiên cứu độc lập;  - Nhóm nghiên cứu giảng dạy;  - Thảo luận và trình bày;  - Giải quyết vấn đề;  - Giao bài tập về nhà;  - Báo cáo. | - Học viên tham gia nghe giảng và đặt câu hỏi  - Học viên chủ động đọc tài liệu, tự nghiên cứu  - Cố gắng trả lời câu hỏi gợi ý giảng viên;  - Tự nghiên cứu và thảo luận. | Thực hành |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/30/0 |  | CLO 3, 4 |  |  |  |
| Ôn lại kiến thức chương 4 và đọc trước chương 5 |  | Học viên sử dụng thành thạo phần mềm SPSS 22.0 và ứng dụng các mô hình kiểm định |  | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
|  | **Chương 5: Tự tương quan** | | | | | | |
| 9 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 3, 4 |  |  |  |
| 5.1 Bản chất và nguyên nhân của hiện tượng tự tương quan  5.2 Ước lượng tham số khi có tự tương quan  5.3 Hậu quả khi có tự tương quan  5.4 Phát hiện tự tương quan  5.5 Khắc phục tự tương quan |  | - Ứng dụng thành thạo phương pháp ước lượng tự tương quan |  | - Thuyết giảng, tham luận;  - Nghiên cứu độc lập;  - Nhóm nghiên cứu giảng dạy;  - Thảo luận và trình bày;  - Giải quyết vấn đề;  - Giao bài tập về nhà  - Báo cáo. | - Học viên tham gia nghe giảng và đặt câu hỏi  - Học viên chủ động đọc tài liệu, tự nghiên cứu  - Cố gắng trả lời câu hỏi gợi ý giảng viên;  - Tự nghiên cứu và thảo luận. | Bài tập nhóm  Thảo luận và thuyết trình |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Ôn lại kiến thức chương 5 và đọc trước chương 6 |  | Học viên ôn lại kiến thức đã học và liên hệ thực tế |  | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
|  | **Chương 6: Chọn mô hình và kiểm định việc chọn mô hình** | | | | | | |
| 10 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  6.1 Các thuộc tính của một mô hình tốt  6.2 Các sai lầm thường gặp khi chọn mô hình  6.3 Phát hiện những sai lầm và kiểm định |  | - Biết cách khắc phục sai sót khi lựa chọn mô hình kiểm định |  | - Thuyết giảng, tham luận;  - Nghiên cứu độc lập;  - Nhóm nghiên cứu giảng dạy;  - Thảo luận và trình bày;  - Giải quyết vấn đề;  - Giao bài tập về nhà. | - Học viên tham gia nghe giảng và đặt câu hỏi  - Học viên chủ động đọc tài liệu, tự nghiên cứu  - Cố gắng trả lời câu hỏi gợi ý giảng viên;  - Tự nghiên cứu và thảo luận. | Bài tập nhóm  Thảo luận và thuyết trình |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Ôn lại kiến thức chương 6 |  | Học viên ôn lại kiến thức đã học và liên hệ thực tế |  | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
|  | **THỰC HÀNH VÀ LÀM BÀI TẬP LỚN** | | | | | | |
| 11-12 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 10/0/0 |  | CLO 4 |  |  |  |
| THỰC HÀNH VÀ LÀM BÀI TẬP LỚN: THỰC HÀNH TIẾN HÀNH XỬ LÝ SỐ LIỆU VÀ KIỂM ĐỊNH DỮ LIỆU BẰNG MÔ HÌNH THỐNG KÊ TRÊN PHẦN MỀM SPSS 22.0 |  | - Thành thạo trong việc sử dụng phần mềm SPSS 22.0 để kiểm định mô hình thống kê |  | HD học viên thực hành | Chú ý nghe giảng và thực hiện theo yêu cầu GV | Thực hành |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/20/0 |  | CLO 4 |  |  |  |
| Ôn lại kiến thức thực hành |  | Thành thạo trong việc sử dụng phần mềm SPSS 22.0 |  | HD học viên thực hành | Chú ý nghe giảng và thực hiện theo yêu cầu GV | Thực hành |

**8. Học liệu**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Đinh Phi Hổ | 2018 | Thống Kê Ứng Dụng Trong Kinh Doanh | Tài chính |
|  | **Sách và giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Nguyễn Thành Cả, Nguyễn Thị Ngọc Miên | 2014 | Kinh tế lượng | Đại Học Kinh Tế TP.HCM |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
| 1 | Kinh tế lượng | https://vi.wikipedia.org/wiki/Kinh\_t%E1%BA%BF\_l%C6%B0%E1%BB%A3ng | 2019 |

**9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
|  |  | Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm, … | Số lượng |
| 1 | Giảng đường | - Micro và âm thanh  - Máy chiếu,  - Bảng viết, bút | 1  1  1 | Tất cả nội dung môn học |

Bình Dương, ngày 06 tháng 09 năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| A blue lines on a black background  Description automatically generated**TRƯỞNG KHOA**    **TS. Trần Thanh Vũ** |  | **GIẢNG VIÊN**    **TS. Vũ Hữu Thành** |

# CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ VÀ TÀI KHOÁ

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: KT, TC - NH** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sĩ** | **Ngành: TC-NH** | **Mã số: 8340201** |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** | | |

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Mã học phần:** TNCT01 | **1.2. Tên học phần:** CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ VÀ TÀI KHOÁ |
| **1.3. Ký hiệu học phần**: | **1.4. Tên tiếng Anh:** MONETARY AND FISCAL POLICIES |
| **1.5. Số tín chỉ**: | 3 (3:0) |
| **1.6. Phân bổ thời gian**: |  |
| **-** Lý thuyết: | 45 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 0 tiết |
| - Tự học: | 90 tiết |
| **1.7. Các giảng viên phụ trách học phần**: |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | TS. Phạm Hữu Phương |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| **1.8. Điều kiện tham gia học phần**: |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

**2. Mô tả học phần**

Mô tả học phần: Học phần cung cấp những kiến thức lý thuyết và thực tiễn liên quan đến Ngân hàng trung ương (NHTW) và Chính sách tiền tệ, các kênh truyền dẫn chính sách tiền tệ tác động đến nền kinh tế, Chính sách tài khóa và tác động của chính sách tài khóa đến nền kinh tế. Những hiệu ứng nào tác động đến nền kinh tế khi phối hợp Chính sách tiền tệ và Chính sách tài khóa trong điều hành kinh tế vĩ mô và phân tích tình huống ở Việt Nam.

**3. Mục tiêu học phần (Goals)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  ***(Học phần này trang bị cho học viên:)*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (PLOs)** |
| G1 | - Trang bị những kiến thức tổng quan về ngân hàng Trung ương, cơ quan hoạch định và tổ chức thực thi chính sách tiền tệ Quốc gia và chính sách tài khóa.  - Những kiến thức lý luận chuyên sâu về chính sách tiền tệ Quốc gia và chính sách tài khóa. | PLO 1, 3 |
| G2 | - Có khả năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin về lãi suất, tiền tệ, ngân sách của chính phủ để đưa ra giải pháp cho các tổ chức và doanh nghiệp  - Có kỹ năng nghiên cứu các kiến thức thuộc lĩnh vực chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ và kỹ năng thảo luận các vấn đề thực tiễn với nhà chuyên môn và khoa học  - Có kỹ năng phối hợp, điều hành thảo luận nhóm các vấn đề liên quan đến chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa. | PLO 5, 7 |
| G3 | Có phẩm chất đạo đức trung thực, trách nhiệm nghề nghiệp trong thực thi và tuân theo điều hành chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa của Ngân hàng Nhà nước | PLO 8 |

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CLOs)** | **Mô tả CLOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| **CLO 1** | Đề xuất được các quyết định quan trọng về ngân hàng Trung ương, cơ quan hoạch định và tổ chức thực thi chính sách tiền tệ Quốc gia và chính sách tài khóa. |
| **CLO2** | Vận dụng những kiến thức lý luận chuyên sâu về chính sách tiền tệ Quốc gia |
| **CLO3** | Phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin về lãi suất, tiền tệ, chính sách thuế và đầu tư công của chính phủ để đưa ra các giải pháp. |
| **CLO 4** | Tham gia phối hợp thảo luận các nhóm vấn đề liên quan đến chính sách tiền tệ và chính sách tài khoá |
| **CLO 5** | Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, ý thức phát triển bền vững cho tổ chức |

**5. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs) và Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)**

Mức độ đóng góp của CLO vào PLO được xác định cụ thể:

* L (Low) – CLO có đóng góp ít vào PLO
* M (Medium) – CLO có đóng góp vừa vào PLO
* H (High) – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

**Chú thích**:

* Các mức H - Cao, M - Vừa, L - Thấp - phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (L) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, … (mức M) hay mức thuần thục (H).

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CLOs) và CĐR của chương trình (PLOs)

| **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)** | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CLO 1 |  | H | M |  |  |  |  |  |
| CLO 2 |  |  | H |  |  |  |  |  |
| CLO 3 |  |  |  |  | H |  |  |  |
| CLO 4 |  |  |  |  |  |  | M |  |
| CLO 5 |  |  |  |  |  |  |  | M |
| **Tổng hợp** |  | **H** | **H** |  | **H** |  | **M** | **M** |

**6. Đánh giá học phần**

**6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **HD PP đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 10% | Phiếu điểm danh, bài tập nhóm | 25% | 1, 3 | CLO 1, 2, 3, 4 | Tham gia buổi học, hoàn thành bài tập |
| A2. Kỹ năng | 10% | Thuyết trình | 25% | 4 | CLO 4 | Kết quả thảo luận |
| A3. Đánh giá giữa kỳ | 20% | Bài kiểm tra giữa kỳ: tiểu luận nhóm | 50% | 6 | CLO 1, 2, 3, 4, 5 | Kết quả tiểu luận |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài kiểm tra cuối kỳ: tiểu luận | 100% | 6 | CLO 1, 2, 3, 4, 5 | Kết quả bài tiểu luận |

PP đánh giá đạt CĐR: Nêu tên các PP đánh giá sử dụng trong từng chương để đạt CĐR.

**6.2. Chính sách đối với học phần**

Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.

**6.3. Rubric đánh giá học phần**

* **Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Chuyên cần | Không đi học  (< 30%) | Đi học không chuyên cần (< 50%) | Đi học khá chuyên cần  (< 70%) | Đi học chuyên cần  (< 90%) | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%) | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

* **Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm. | Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt. | Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt. | Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt. | **20%** |
| Chuyên cần | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% | **10%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm | Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm. | **20%** |
| Nội dung theo tiến độ quy định | Không có nội dung tính toán. | Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết qủa tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa  hợp lý | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết qủa tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý. | **20%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ. | Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp. | Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu | Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót | Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả. | **15%** |
| Bản vẽ kỹ thuật | Không có bản vẽ hoặc bản vẽ thiếu bộ phận, hình ảnh theo yêu cầu. Nội dung không đúng | Bản vẽ thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế. | **15%** |

* **Rubric 3: Bài tập (Work Assigment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

* **Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

* Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn
* Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.
* **Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Thái độ trả lời câu hỏi | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, gióng nói khó nghe. | Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu.  Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | **20%** |
| Nội dung trả lời | Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | **80%** |

* **Rubric 6: Báo cáo (Written Report)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung đồ án | Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục. | **60%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu. | Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẩn với nội dung. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. | **20%** |
| Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh | Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định. | Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ). | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế. | **20%** |

* **Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **40%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | < 50% | < 70% | < 90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của HP theo tuần

| **Tuần/ (**5 tiết / tuần**)** | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)** | **Số tiết** (LT/ TH/ TT) | **CĐR của bài học (chương/ chủ đề)** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **PP giảng dạy đạt CĐR** | **Hoạt động học của HV** (\*) | Tên bài  đánh giá  (ở cột 3 Bảng 6.1) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | **Chương 1: Ngân hàng trung ương và cung ứng tiền tệ** | | | | | | |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4, 5 |  |  |  |
| Giới thiệu môn học  1.1 Giới thiệu hoạt của ngân hàng trung ương  1.2 Chức năng phát hành tiền của NHTW  1.3 Các mô hình của NHTW  Câu hỏi và bài tập tình huống |  |  |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Tập kích não * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | -Phiếu điểm danh |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 2: Chính sách tiền tệ** | | | | | | |
| 2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 4 |  |  |  |
| 2.1 Giới thiệu chính sách tiền tệ (CSTT)  2.2 Phân loại và Mục tiêu của CSTT  2.3 Các công cụ thực thi CSTT  Câu hỏi và bài tập tình huống |  |  |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Tập kích não * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | -Phiếu điểm danh  -Bài tập cá nhân |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: Các kênh truyền dẫn của chính sách tiền tệ** | | | | | | |
| 3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 3, 4, 5 |  |  |  |
| 3.1 Giới thiệu các kênh truyền dẫn CSTT  3.2 Cơ chế hoạt động của các kênh truyền dẫn CSTT  Câu hỏi và bài tập tình huống |  |  |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Tập kích não * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | -Phiếu điểm danh  -Bài tập cá nhân |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 4: Chính sách tài khoá** | | | | | | |
| 4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4 |  |  |  |
| 4.1 Giới thiệu chính sách tài khóa (CSTK)  4.2 Mục tiêu của CSTK  4.3 Cơ chế tác động của CSTK đến nền kinh tế  4.4 Các công cụ của CSTK  Câu hỏi và bài tập tình huống |  |  |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Tập kích não * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | -Phiếu điểm danh  -Bài tập cá nhân |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà |  |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 5: Chính sách tài khoá và chu kỳ kinh tế** | | | | | | |
| 5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 3/2/0 |  | CLO 1, 2, 3, 5 |  |  |  |
| 5.1 Giới thiệu  5.2 Chính sách tài khóa và chu kỳ kinh tế  Câu hỏi và bài tập tình huống |  |  |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Tập kích não * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | -Phiếu điểm danh  -Bài tập cá nhân |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 6: Tổng cầu và chính sách tài khoá** | | | | | | |
| 6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 4, 5 |  |  |  |
| * 1. Giới thiệu   6.2 Tổng cầu  6.3 Tổng cầu và CSTK  Câu hỏi và bài tập tình huống |  |  |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Tập kích não * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | -Phiếu điểm danh  -Bài tập cá nhân |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 7: Phối hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ- Mô hình Mudell-Fleming** | | | | | | |
| 7 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 3, 5 |  |  |  |
| 7.1 Giới thiệu  7.2 Phối hợp CSTT và CSTK trong điều hành kinh tế  7.3 Mô hình Mudell-Fleming  Câu hỏi và bài tập tình huống |  |  |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Tập kích não * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | -Phiếu điểm danh  -Bài tập cá nhân |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 8: Phân tích chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ - điển hình Việt Nam** | | | | | | |
| 8 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 4, 5 |  |  |  |
| 8.1 Thực tế CSTT ở Việt Nam  8.2 Thực tế CSTK ở Việt Nam  8.3 Kết hợp CSTK và CSTT ở Việt Nam  Câu hỏi và bài tập tình huống |  |  |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Tập kích não * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | -Phiếu điểm danh  -Bài tập cá nhân |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Thuyết trình + Ôn tập** | | | | | | |
| 9 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4, 5 |  |  |  |
| - Thuyết trình nhóm  - Ôn tập |  |  |  | -Nêu vấn đề  -Đánh giá | -Trình bày  -Thảo luận | -Phiếu điểm danh  -Tiểu luận |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |

**8. Học liệu**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Nguyễn Hùng | 2017 | Cẩm Nang Chính Sách Tiền Tệ Ngân Hàng Và Tín Dụng | Tài chính |
| 2 | Nguyễn Thị Nguyệt | 2019 | Chính Sách Tài Khóa Và Chu Kỳ Kinh Tế Trong Nền Kinh Tế Thị Trường Định Hướng Xã Hội Chủ Nghĩa Ở Việt Nam | Chính trị Quốc gia Sự thật |
|  | **Sách và giáo trình tham khảo** | | | |
| 3 | Lê Trung Thành | 2017 | Minh bạch tài khoá ở Việt Nam - Cải cách hướng tới thông lệ quốc tế | NXB Khoa học và Kỹ thuật |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
|  |  |  |  |

**9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
|  |  | Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm, … | Số lượng |
| 1 | Giảng đường | - Micro và âm thanh  - Máy chiếu,  - Bảng viết, bút | 1  1  1 | Tất cả nội dung môn học |

Bình Dương, ngày 06 tháng 09 năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| A blue lines on a black background  Description automatically generated**TRƯỞNG KHOA**    **TS. Trần Thanh Vũ** |  | **GIẢNG VIÊN**    **TS. Phạm Hữu Phương** |

# QUẢN TRỊ HỌC

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: KT, TC - NH** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sĩ** | **Ngành: TC-NH** | **Mã số: 8340201** |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** | | |

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Mã học phần:** QKQH507 | **1.2. Tên học phần:** QUẢN TRỊ HỌC |
| **1.3. Ký hiệu học phần**: | **1.4. Tên tiếng Anh:** MANAGEMENT |
| **1.5. Số tín chỉ**: | 2 (2:0) |
| **1.6. Phân bổ thời gian**: |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 0 tiết |
| - Tự học: | 60 tiết |
| **1.7. Các giảng viên phụ trách học phần**: |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | TS. Nguyễn Tường Dũng |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| **1.8. Điều kiện tham gia học phần**: |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

**2. Mô tả học phần**

Học phần cung cấp cho học viên kiến thức chuyên sâu về quản lý trong một tổ chức (doanh nghiệp). Sau khi kết thúc khóa học, học viên có thể hiểu, phân tích, giải thích và áp dụng kiến thức ở cấp độ nâng cao.

**3. Mục tiêu học phần (Goals)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  ***(Học phần này trang bị cho học viên:)*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (PLOs)** |
| G1 | Phân tích được môi trường hoạt động của quản trị, các bước ra quyết định quản trị, các chức năng của quản trị gồm: hoạch định, tổ chức, điều khiển và kiểm soát. | PLO 1 |
| G2 | Phân tích được vấn đề và giải quyết vấn đề bằng các quyết định quản trị. | PLO 2, 8 |
| G3 | Vận dụng được các kiến thức quản trị vào các tình huống thực tế. | PLO 5, 8 |

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CLOs)** | **Mô tả CLOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| **CLO 1** | Phân tích được môi trường hoạt động của quản trị, các bước ra quyết định quản trị, các chức năng của quản trị gồm: hoạch định, tổ chức, điều khiển và kiểm soát. |
| **CLO2** | Phân tích được vấn đề và giải quyết vấn đề bằng các quyết định quản trị. |
| **CLO3** | Vận dụng được các kiến thức quản trị vào các tình huống thực tế. |
| **CLO 4** | Phát triển được các năng lực như: tự đào tạo, tự cập nhật kiến thức và tự nghiên cứu khoa học, khả năng làm việc độc lập và tập thể, năng lực phân tích và tổng hợp, phát hiện và xử lý vấn đề, giao tiếp, thuyết trình… |
| **CLO 5** | Tạo lập ý thức trách nhiệm đối với công việc, tự rèn luyện bản thân để nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp. |

**5. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs) và Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)**

Mức độ đóng góp của CLO vào PLO được xác định cụ thể:

* L (Low) – CLO có đóng góp ít vào PLO
* M (Medium) – CLO có đóng góp vừa vào PLO
* H (High) – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

**Chú thích**:

* Các mức H - Cao, M - Vừa, L - Thấp - phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (L) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, … (mức M) hay mức thuần thục (H).

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CLOs) và CĐR của chương trình (PLOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CLO 1 | H | H | H | M | M | M |  |  |
| CLO 2 | H | H | H | M | M | M |  |  |
| CLO 3 | H | H | H | M | M | M |  |  |
| CLO 4 | H | H | H | M | M | M |  |  |
| CLO 5 | H | H | H | M | M | M |  |  |
| **Tổng hợp** | **H** | **H** | **H** | **M** | **M** | **M** |  |  |

**6. Đánh giá học phần**

**6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần

| **Thành phần đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **HD PP đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 10% | Phiếu điểm danh, bài tập nhóm | 25% | 3 | CLO 4 | Tham gia buổi học, Thảo luận nhóm tại lớp |
| A2. Kỹ năng | 10% | Bài tập tình huống | 25% | 3, 4 | CLO 1, 2, 3, 4 | Các tình huống liên hệ thực tế được đưa ra theo bài học. |
| A3. Đánh giá giữa kỳ | 20% | Thuyết trình | 50% | 4 | CLO 4 | Chuẩn bị bài thuyết trình ở nhà và thuyết trình tại lớp. |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài kiểm tra cuối kỳ: tiểu luận. | 100% | 6 | CLO 1, 2, 3, 4, 5 | Báo cáo tiểu luận, được dùng tài liệu. |

PP đánh giá đạt CĐR: Nêu tên các PP đánh giá sử dụng trong từng chương để đạt CĐR.

**6.2. Chính sách đối với học phần**

Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.

**6.3. Rubric đánh giá học phần**

* **Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Chuyên cần | Không đi học  (< 30%) | Đi học không chuyên cần (< 50%) | Đi học khá chuyên cần  (< 70%) | Đi học chuyên cần  (< 90%) | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%) | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

* **Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm. | Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt. | Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt. | Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt. | **20%** |
| Chuyên cần | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% | **10%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm | Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm. | **20%** |
| Nội dung theo tiến độ quy định | Không có nội dung tính toán. | Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết qủa tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa  hợp lý | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết qủa tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý. | **20%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ. | Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp. | Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu | Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót | Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả. | **15%** |
| Bản vẽ kỹ thuật | Không có bản vẽ hoặc bản vẽ thiếu bộ phận, hình ảnh theo yêu cầu. Nội dung không đúng | Bản vẽ thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế. | **15%** |

* **Rubric 3: Bài tập (Work Assigment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

* **Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

* Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn
* Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.
* **Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Thái độ trả lời câu hỏi | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, gióng nói khó nghe. | Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu.  Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | **20%** |
| Nội dung trả lời | Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | **80%** |

* **Rubric 6: Báo cáo (Written Report)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung đồ án | Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục. | **60%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu. | Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẩn với nội dung. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. | **20%** |
| Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh | Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định. | Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ). | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế. | **20%** |

* **Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **40%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | < 50% | < 70% | < 90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của HP theo tuần

| **Tuần/ (**5 tiết / tuần**)** | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)** | **Số tiết** (LT/ TH/ TT) | **CĐR của bài học (chương/ chủ đề)** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **PP giảng dạy đạt CĐR** | **Hoạt động học của HV** (\*) | Tên bài  đánh giá  (ở cột 3 Bảng 6.1) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | **CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ QUẢN TRỊ.** | | | | | | |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1 |  |  |  |
| Giới thiệu môn học  1.Quản trị là gì?  2. Nhà quản trị là ai?  3. Tính khoa học và tính nghệ thuật trong công tác quản trị |  | Học viên cần nắm được tính khoa học và nghệ thuật trong công tác quản trị. |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Tập kích não * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO3 |  |  |  |
| Thảo luận về tính khoa học và nghệ thuật trong công tác quản trị trong thực tế tại đơn vị học viên đang công tác |  | Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm   Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **CHƯƠNG 2. SỰ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG QUẢN TRỊ** | | | | | | |
| 2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1 |  |  |  |
| 1. Lịch sử tư tưởng quản trị  2. Trường phái quản trị  3. Thảo luận về trường phái quản trị trong thực tế. |  | Học viên ghi nhớ các trường phái quản trị và liên hệ vào thực tế. |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Tập kích não * Học theo tình huống * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO3 |  |  |  |
| Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm   Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **CHƯƠNG 3. VĂN HÓA TỔ CHỨC + CHƯƠNG 4. MÔI TRƯỜNG QUẢN TRỊ** | | | | | | |
| 3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 3, 4, 5 |  |  |  |
| 1. Văn hóa dân tộc và các loại hình văn hóa  2. Văn hóa tổ chức.  3. Thảo luận nhóm về văn hóa tổ chức (liên hệ thực tế tại đơn vị học viên đang công tác)  1. Khái niệm và phân loại quản trị.  2. Vai trò và đặc điểm của môi trường quản trị.  3. Kỹ thuật phân tích SWOT. |  | Học viên nắm được văn hóa là gì? Văn hóa tổ chức là gì? Và liên hệ với thực tế đơn vị công tác. |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Tập kích não * Học theo tình huống * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO3 |  |  |  |
| Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm   Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **CHƯƠNG 5. QUYẾT ĐỊNH QUẢN TRỊ + CHƯƠNG 6. HOẠCH ĐỊNH** | | | | | | |
| 4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4 |  |  |  |
| 1. Thông tin.  2. Các cấp ra quyết định và chức năng quyết định.  3. Quy trình ra quyết định.  4. Các công cụ hỗ trợ ra quyết định.  5. Nâng cao hiệu quả ra quyết định quản trị.  1. Lợi ích và phân loại hoạch định.  2. Mục tiêu và nền tảng của hoạch định.  3. Mô hình tổ chức/doanh nghiệp về hoạch định.  4. Quy trình cơ bản của hoạch định.  5. Hoạch định chiến lược.  6. Công cụ hỗ trợ hoạch định. |  | Học viên quy trình ra quyết định quản trị. |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Tập kích não * Học theo tình huống * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Vận dụng thực tế tìm hiểu về các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam. |  | Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm   Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **CHƯƠNG 7. TỔ CHỨC + CHƯƠNG 8. LÃNH ĐẠO** | | | | | | |
| 5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 3 |  |  |  |
| 1. Khái niệm và vai trò của chức năng tổ chức.  2. Xây dựng cơ cấu tổ chức.  3. Sự phân chia quyền lực.  1. Khái niệm và vai trò của chức năng lãnh đạo.  2. Lãnh đạo.  3. Động viên.  4. Giải quyết xung đột |  | Học viên vận dụng cách xây dựng cơ cấu tổ chức và áp dụng vào đơn vị công tác hiện tại. |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Tập kích não * Học theo tình huống * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm   Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **CHƯƠNG 9. KIỂM SOÁT** | | | | | | |
| 6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 4 |  |  |  |
| 1. Khái niệm và các nguyên tắc xây dựng cơ chế kiểm soát.  2. Tiến trình kiểm soát.  3. Các loại hình kiểm soát.  4. Công cụ kiểm soát. |  | Học viên nắm vững tiến trình kiểm soát và các công cụ kiểm soát. |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Tập kích não * Học theo tình huống * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm   Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |

**8. Học liệu**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Lưu Đan Thọ | 2016 | Quản trị học trong xu thế hội nhập: Những vấn đề cốt yếu của quản lý - essentials of management | Nxb Tài chính |
|  | **Sách và giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Trần Anh Tài | 2017 | Quản trị học | NXB ĐHQG Hà Nội |
| 3 | Trần Đăng Khoa, Nguyễn Hữu Nhuận, Nguyễn Thị Bích Châm, Lê Việt Hưng, Lê Thanh Trúc (b.s) | 2020 | Quản trị học (Quản trị học, tóm tắt lý thuyết và câu hỏi trắc nghiệm) | Nxb Tài chính |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
| 1 | Quản trị học | <https://glints.com/vn/blog/quan-tri-hoc-la-gi/> | 2019 |

**9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm, … | Số lượng |
| 1 | Giảng đường | - Micro và âm thanh  - Máy chiếu,  - Bảng viết, bút | 1  1  1 | Tất cả nội dung môn học |

Bình Dương, ngày 06 tháng 09 năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| A blue lines on a black background  Description automatically generated**TRƯỞNG KHOA**  **TS. Trần Thanh Vũ** |  | **GIẢNG VIÊN**    **TS. Nguyễn Tường Dũng** |

# KINH TẾ VĨ MÔ

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: KT, TC - NH** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sĩ** | **Ngành: TC-NH** | **Mã số: 8340201** |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** | | |

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Mã học phần:** CHKV04 | **1.2. Tên học phần:** KINH TẾ VĨ MÔ |
| **1.3. Ký hiệu học phần**: | **1.4. Tên tiếng Anh:**  MACROECONOMICS |
| **1.5. Số tín chỉ**: | 2 (2:0) |
| **1.6. Phân bổ thời gian**: |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 0 tiết |
| - Tự học: | 60 tiết |
| **1.7. Các giảng viên phụ trách học phần**: |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | TS. Nguyễn Thanh Trọng |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| **1.8. Điều kiện tham gia học phần**: |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

**2. Mô tả học phần**

Kiến thức môn Kinh tế Vĩ mô nhằm giúp học viên nắm được những vấn đề kinh tế vĩ mô cơ bản như: lạm phát, thất nghiệp, tổng cung, tổng cầu và giá cả hàng hóa dịch vụ. Phân tích các chính sách can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế và sự ảnh hưởng của nó đối với người tiêu dùng, nhà sản xuất cũng như xã hội. Kinh tế vĩ mô là môn cơ sở của các ngành thuộc khối kinh tế, cung cấp kiến thức căn bản làm nền tảng quan trọng giúp học viên tiếp cận các môn chuyên ngành.

**3. Mục tiêu học phần (Goals)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  ***(Học phần này trang bị cho học viên:)*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (PLOs)** |
| G1 | Kiến thức nền tảng, chuyên sâu về các yếu tố kinh tế vĩ mô | PLO 2 |
| G2 | Kỹ năng tổ chức để giải quyết các vấn đề kinh tế vĩ mô | PLO 6 |
| G3 | Ý thức trách nhiệm và tinh thần học tập suốt đời | PLO 8 |

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CLOs)** | **Mô tả CLOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| **CLO 1** | Phân tích được các tác động của các yếu tố kinh tế vĩ mô tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. |
| **CLO2** | Phát triển kỹ năng tổ chức để giải quyết các vấn đề kinh tế vĩ mô |
| **CLO3** | Xây dựng ý thức trách nhiệm và tinh thần học tập suốt đời |

**5. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs) và Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)**

Mức độ đóng góp của CLO vào PLO được xác định cụ thể:

* L (Low) – CLO có đóng góp ít vào PLO
* M (Medium) – CLO có đóng góp vừa vào PLO
* H (High) – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

**Chú thích**:

* Các mức H - Cao, M - Vừa, L - Thấp - phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (L) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, … (mức M) hay mức thuần thục (H).

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CLOs) và CĐR của chương trình (PLOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CLO 1 |  | M |  |  |  |  |  |  |
| CLO 2 |  |  |  |  |  | M |  |  |
| CLO 3 |  |  |  |  |  |  |  | M |
| **Tổng hợp** |  | **M** |  |  |  | **M** |  | **M** |

**6. Đánh giá học phần**

**6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Ph/pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần

| **Thành phần đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **HD PP đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 10% | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân | 25% | 1, 3 | CLO 1, 2 | Tham gia buổi học, hoàn thành bài tập |
| A2. Kỹ năng | 10% | Bài tập nhóm | 25% | 3 | CLO 1, 3 | Kết quả thảo luận |
| A3. Đánh giá giữa kỳ | 20% | Bài kiểm tra giữa kỳ | 50% | 3, 4 | CLO 1, 2, 3 | Kết quả bài kiểm tra |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kỳ: tự luận | 100% | Theo thang điểm 10 | CLO 1, 2, 3 | Kết quả bài thi tự luận |

PP đánh giá đạt CĐR: Nêu tên các PP đánh giá sử dụng trong từng chương để đạt CĐR.

**6.2. Chính sách đối với học phần**

Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.

**6.3. Rubric đánh giá học phần**

* **Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Chuyên cần | Không đi học  (< 30%) | Đi học không chuyên cần (< 50%) | Đi học khá chuyên cần  (< 70%) | Đi học chuyên cần  (< 90%) | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%) | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

* **Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm. | Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt. | Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt. | Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt. | **20%** |
| Chuyên cần | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% | **10%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm | Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm. | **20%** |
| Nội dung theo tiến độ quy định | Không có nội dung tính toán. | Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết qủa tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa  hợp lý | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết qủa tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý. | **20%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ. | Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp. | Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu | Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót | Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả. | **15%** |
| Bản vẽ kỹ thuật | Không có bản vẽ hoặc bản vẽ thiếu bộ phận, hình ảnh theo yêu cầu. Nội dung không đúng | Bản vẽ thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế. | **15%** |

* **Rubric 3: Bài tập (Work Assigment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

* **Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

* Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn
* Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.
* **Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Thái độ trả lời câu hỏi | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, gióng nói khó nghe. | Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu.  Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | **20%** |
| Nội dung trả lời | Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | **80%** |

* **Rubric 6: Báo cáo (Written Report)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung đồ án | Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục. | **60%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu. | Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẩn với nội dung. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. | **20%** |
| Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh | Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định. | Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ). | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế. | **20%** |

* **Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **40%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | < 50% | < 70% | < 90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của HP theo tuần

| **Tuần/ (**5 tiết / tuần**)** | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)** | **Số tiết** (LT/ TH/ TT) | **CĐR của bài học (chương/ chủ đề)** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **PP giảng dạy đạt CĐR** | **Hoạt động học của HV** (\*) | Tên bài  đánh giá  (ở cột 3 Bảng 6.1) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | **Chương 1: TỔNG QUAN KINH TẾ VĨ MÔ** | | | | | | |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2 |  |  |  |
| Giới thiệu môn học  1.1. Thu nhập, chi tiêu và vòng chu chuyển  1.1.1. Khái niệm GDP  1.1.2. Thu nhập, chi tiêu và vòng chu chuyển  1.1.3. Phương pháp tính GDP danh nghĩa theo giá thị trường  1.1.4. Khái niệm GNP  1.1.5. Các chỉ tiêu thu nhập khác  1.1.6. Các chỉ tiêu so sánh  1.2. Lạm phát  1.2.1. Khái niệm  1.2.2. Tỷ lệ lạm phát  1.2.3. Phân loại lạm phát  1.2.4. Chỉ số giá  1.2.5. Chỉ số giá tiêu dùng  1.3. Thất nghiệp  1.3.1. Khái niệm  1.3.2. Thất nghiệp và các loại thất nghiệp |  |  |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Tập kích não * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Đọc thêm tài liệu |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 2: CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA VÀ NGOẠI THƯƠNG** | | | | | | |
| 2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 3 |  |  |  |
| 2.1. Chính sách và tổng cầu  2.2. Chính sách tài khóa  2.2.1. Nội dung và công cụ của chính sách tài khóa  2.2.2. Tác động của chính sách tài khóa  2.2.3. Định lượng cho chính sách tài khóa  2.2.4. Vấn đề thâm hụt ngân sách  2.2.5. Các nhân tố ổn định tự động  2.3. Ngoại thương và tổng cầu  2.4. Chính sách ngoại thương  2.4.1. Chính sách nhằm gia tăng xuất khẩu  2.4.2. Chính sách hạn chế xuất khẩu  2.4.3. Chính sách hạn chế nhập khẩu |  | . |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Tập kích não * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm,  Phát biểu | - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Đọc thêm tài liệu |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ** | | | | | | |
| 3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2 |  |  |  |
| 3.1. Hệ thống ngân hàng hiện đại  3.1.1. Ngân hàng trung ương  3.1.2. Ngân hàng trung gian  3.2. Khối lượng tiền trong lưu thông và số nhân tiền tệ  3.2.1. Khối lượng tiền trong lưu thông  3.2.2. Cách tạo tiền ngân hàng  3.2.3. Số nhân tiền tệ (Money multiplier)  3.3. Thị trường tiền tệ  3.3.1. Hàm cung và cầu tiền theo lãi suất  3.3.2. Lãi suất cân bằng trên thị trường tiền tệ  3.3.3. Tác động của lãi suất lên đầu tư  3.4. Chính sách tiền tệ |  |  |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Tập kích não * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm,  Phát biểu | - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Đọc thêm tài liệu |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 4: PHỐI HỢP CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA VÀ TIỀN TỆ MÔ HÌNH IS – LM** | | | | | | |
| 4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 3 |  |  |  |
| 4.1. Đường IS (Investment equals Saving)  4.1.1. Mục đích, ý nghĩa và cách dựng đường IS  4.1.2. Phương trình đường IS  4.1.3. Sự dịch chuyển đường IS  4.2. Đường LM  4.2.1. Mục đích, ý nghĩa và cách dựng đường LM  4.2.2. Phương trình đường LM  4.2.3. Sự dịch chuyển đường LM  4.3. Kết hợp chính sách tài khóa và tiền tệ  4.3.1. Cân bằng đồng thời trên thị trường sản phẩm và tiền tệ  4.3.2. Tác động của chính sách tài khóa  4.3.3. Tác động của chính sách tiền tệ  4.3.4. Phối hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ  4.3.5. Định lượng cho việc thực hiện chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ |  |  |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Tập kích não * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm,  Phát biểu xây dựng bài | - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Đọc thêm tài liệu |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 5: CHÍNH SÁCH TỶ GIÁ HOÁI ĐỐI VÀ KINH TẾ HỌC VĨ MÔ CHO NỀN KINH TẾ MỞ** | | | | | | |
| 5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 3 |  |  |  |
| 5.1. Thị trường ngoại hối (Forex market)  5.2. Các chế độ tỷ giá  5.3. Tỷ giá thực và ngang giá sức mua  5.4. Cân bằng bên trong và cân bằng bên ngoài  5.5. Chính sách kinh tế vĩ mô trong chế độ tỷ giá cố định  5.6. Vấn đề phá giá đồng nội tệ |  |  |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Tập kích não * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm,  Phát biểu | - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Đọc thêm tài liệu |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 6: MÔ HÌNH MUNDELL – FLEMING, LÝ THUYẾT BỘ BA BẤT KHẢ THI** | | | | | | |
| 6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 3 |  |  |  |
| 6.1. Mô hình IS – LM trong nền kinh tế đóng  6.1.1. Đường IS  6.1.2. Đường LM  6.1.3. Cân bằng đồng thời trong mô hình IS – LM  6.1.4. Phân tích chính sách kinh tế trên mô hình IS – LM  6.1.5. Các cú sốc trong mô hình IS – LM  6.1.6. giới hạn của mô hình IS – LM  6.2. Mô hình Mundell – Fleming  6.2.1. Các thành tố của mô hình  6.2.2. Nền kinh tế nhỏ và mở trong điều kiện tỷ giá hối đoái thả nổi  6.2.3. Nền kinh tế nhỏ và mở trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định  6.3. Mở rộng mô hình Mundell – Fleming  6.3.1. Bộ ba bất khả thi  6.3.2. Nền kinh tế nhỏ và mở với sự chênh lệch lãi suất  6.3.3. Mô hình Mundell – Fleming với giá thay đổi |  |  |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Tập kích não * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  Phát biểu xây dựng bài | - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà |  |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |

**8. Học liệu**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | TS. Nguyễn Như Ý | 2017 | Kinh tế vĩ mô | Kinh tế TP Hồ Chí Minh |
|  | **Sách và giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | TS. Nguyễn Như Ý | 2020 | Tóm tắt - Bài tập - Trắc nghiệm kinh tế vĩ mô | Kinh tế TP Hồ Chí Minh |
| 3 | N. Gregory Mankiw | 2014 | Kinh tế học Vĩ mô | Hồng Đức |
| 4 | Nguyễn Văn Ngọc | 2016 | Bài giảng kinh tế vĩ mô | NXB ĐH kinh tế quốc dân |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
|  |  |  |  |

**9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm, … | Số lượng |
| 1 | Giảng đường | - Micro và âm thanh  - Máy chiếu,  - Bảng viết, bút | 1  1  1 | Tất cả nội dung môn học |

Bình Dương, ngày 06 tháng 09 năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| A blue lines on a black background  Description automatically generated**TRƯỞNG KHOA**    **TS. Trần Thanh Vũ** |  | **GIẢNG VIÊN**    **TS. Nguyễn Thanh Trọng** |

# KINH TẾ VI MÔ

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: KT, TC - NH** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sĩ** | **Ngành: TC-NH** | **Mã số: 8340201** |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** | | |

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Mã học phần:** CHKV06 | **1.2. Tên học phần:** KINH TẾ VI MÔ |
| **1.3. Ký hiệu học phần**: | **1.4. Tên tiếng Anh:**  MICROECONOMICS |
| **1.5. Số tín chỉ**: | 2 (2:0) |
| **1.6. Phân bổ thời gian**: |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 0 tiết |
| - Tự học: | 60 tiết |
| **1.7. Các giảng viên phụ trách học phần**: |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | TS. Nguyễn Thanh Trọng |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| **1.8. Điều kiện tham gia học phần**: |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

**2. Mô tả học phần**

Kiến thức học phần Kinh tế vi mô nhằm giúp học viên nắm được những vấn đề kinh tế cơ bản về thị trường, cung, cầu và giá cả hàng hóa. Trong đó, học phần sẽ nhấn mạnh đến vai trò và việc đưa ra quyết định của các doanh nghiệp trong các loại thị trường khác nhau để tối đa hoá lợi nhuận, cũng như là dưới góc độ của cá nhân người tiêu dùng để tối đa hoá hữu dụng. Bên cạnh đó, học phần cũng tập trung phân tích các chính sách can thiệp của chính phủ vào thị trường và sự ảnh hưởng của nó đối với người tiêu dùng, nhà sản xuất cũng như xã hội. Kinh tế vi mô là môn cơ sở của các ngành thuộc khối kinh tế, cung cấp kiến thức căn bản làm nền tảng quan trọng giúp học viên tiếp cận các môn chuyên ngành sau này.

**3. Mục tiêu học phần (Goals)**

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  ***(Học phần này trang bị cho học viên:)*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (PLOs)** |
| --- | --- | --- |
| G1 | Hiểu được cơ chế thị trường và các vấn đề liên quan đến hành vi của các thành viên trong nền kinh tế. | PLO 2 |
| G2 | Phân tích được các vấn đề kinh tế về diễn biến trên thị trường và chính sách can thiệp của chính phủ được đề cập trên các phương tiện thông tin đại chúng. | PLO 6 |
| G3 | Tự tin, chủ động, năng động, sáng tạo trong giờ học và trong các hoạt động thực tiễn. | PLO 8 |

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CLOs)** | **Mô tả CLOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| **CLO 1** | Hiểu các vấn đề thời sự về tình hình kinh tế - xã hội mà Việt Nam và các nước trên thế giới đã và đang trải qua. |
| **CLO2** | Phân tích và giải thích những biến động về tình hình kinh tế - xã hội mà Việt Nam và các nước trên thế giới đã và đang trải qua. |
| **CLO3** | Khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc theo nhóm để giải quyết các nội dung. |

**5. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs) và Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)**

Mức độ đóng góp của CLO vào PLO được xác định cụ thể:

* L (Low) – CLO có đóng góp ít vào PLO
* M (Medium) – CLO có đóng góp vừa vào PLO
* H (High) – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

**Chú thích**:

* Các mức H - Cao, M - Vừa, L - Thấp - phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (L) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, … (mức M) hay mức thuần thục (H).

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CLOs) và CĐR của chương trình (PLOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CLO 1 |  | M |  |  |  |  |  |  |
| CLO 2 |  |  |  |  |  | M |  |  |
| CLO 3 |  |  |  |  |  |  |  | M |
| **Tổng hợp** |  | **M** |  |  |  | **M** |  | **M** |

**6. Đánh giá học phần**

**6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần

| **Thành phần đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **HD PP đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 10% | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân | 25% | 1, 3 | CLO 1, 2 | Tham gia buổi học, hoàn thành bài tập |
| A2. Kỹ năng | 10% | Bài tập nhóm | 25% | 4 | CLO 1, 3 | Kết quả thảo luận |
| A3. Đánh giá giữa kỳ | 20% | Bài kiểm tra giữa kỳ: thuyết trình | 50% | 4 | CLO 1, 3 | Kết quả bài thuyết trình |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài kiểm tra cuối kỳ: Báo cáo tiểu luận. | 100% | 6 | CLO 1, 2, 3 | Báo cáo tiểu luận, được dùng tài liệu. |

PP đánh giá đạt CĐR: Nêu tên các PP đánh giá sử dụng trong từng chương để đạt CĐR.

**6.2. Chính sách đối với học phần**

Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.

**6.3. Rubric đánh giá học phần**

* **Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Chuyên cần | Không đi học  (< 30%) | Đi học không chuyên cần (< 50%) | Đi học khá chuyên cần  (< 70%) | Đi học chuyên cần  (< 90%) | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%) | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

* **Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm. | Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt. | Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt. | Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt. | **20%** |
| Chuyên cần | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% | **10%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm | Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm. | **20%** |
| Nội dung theo tiến độ quy định | Không có nội dung tính toán. | Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết qủa tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa  hợp lý | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết qủa tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý. | **20%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ. | Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp. | Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu | Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót | Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả. | **15%** |
| Bản vẽ kỹ thuật | Không có bản vẽ hoặc bản vẽ thiếu bộ phận, hình ảnh theo yêu cầu. Nội dung không đúng | Bản vẽ thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế. | **15%** |

* **Rubric 3: Bài tập (Work Assigment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

* **Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

* Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn
* Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.
* **Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Thái độ trả lời câu hỏi | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, gióng nói khó nghe. | Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu.  Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | **20%** |
| Nội dung trả lời | Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | **80%** |

* **Rubric 6: Báo cáo (Written Report)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung đồ án | Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục. | **60%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu. | Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẩn với nội dung. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. | **20%** |
| Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh | Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định. | Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ). | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế. | **20%** |

* **Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **40%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | < 50% | < 70% | < 90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của HP theo tuần

| **Tuần/ (**5 tiết / tuần**)** | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)** | **Số tiết** (LT/ TH/ TT) | **CĐR của bài học (chương/chủ đề)** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **PP giảng dạy đạt CĐR** | **Hoạt động học của HV** (\*) | Tên bài  đánh giá  (ở cột 3 Bảng 6.1) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | **Chương 1: Khái quát về kinh tế học** | | | | | | |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 3/0/0 |  | CLO 1, 2 |  |  |  |
| Giới thiệu môn học  1.1. Khái quát kinh tế học  1.2. Ba vấn đề trung tâm mọi nền kinh tế  1.3. Thị trường và sơ đồ chu chuyển kinh tế |  | Trình bày khái niệm Kinh tế học là gì? Khái niệm, ý nghĩa đường PPF; Hiểu được 3 vấn đề trọng tâm của mọi nền kinh tế. |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Tập kích não | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu |  |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/6/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Ba vấn đề trung tâm mọi nền kinh tế |  | Trình bày 3 vấn đề trọng tâm của mọi nền kinh tế |  | * Tự học   Học nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **Chương 2: Cầu, cung và cân bằng thị trường** | | | | | | |
| 1-2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 3 |  |  |  |
| 2.1. Cầu  2.2. Cung  2.3. Cân bằng thị trường và sự hình thành giá cả  2.4 Sự thay đổi trạng thái cân bằng của thị trường  2.5. Sự co giãn của cung và cầu  2.6 Sự can thiệp của chính phủ vào thị trường |  | Trình bày khái niệm cung – cầu, trạng thái cân bằng thị trường, và một số vận dụng về quy luật cung – cầu |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Tập kích não * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  Phát biểu xây dựng bài |  |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Giải bài tập vận dụng |  |  |  |  | Chuẩn bị tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **Chương 3: Lý thuyết và sự lựa chọn của người tiêu dùng** | | | | | | |
| 2-3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 4/0/0 |  | CLO 1, 2 |  |  |  |
| 3.1. Lý thuyết hữu dụng  3.2. Phân tích tiêu dùng cân bằng bằng đường bàng quan và đường ngân sách |  | Trình bày lý thuyết hữu dụng, phương pháp người tiêu dùng xác định điểm tiêu dùng tối ưu. |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Tập kích não * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  Phát biểu xây dựng bài |  |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/8/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Giải bài tập vận dụng |  |  |  |  | Chuẩn bị tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **Chương 4: Lý thuyết về sản xuất và chi phí** | | | | | | |
| 3-4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 3 |  |  |  |
| 1. Lý thuyết sản xuất 2. Lý thuyết chi phí 3. Vấn đề tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp |  | Trình bày một số vấn đề liên quan đến lý thuyết sản xuất và lý thuyết chi phí, phương pháp doanh nghiệp xác định điểm sản xuất tối ưu và tối đa hóa lợi nhuận. |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Tập kích não * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  Phát biểu xây dựng bài |  |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Làm bài tập vận dụng |  |  |  |  | Chuẩn bị tốt phần tự học |  |
|  | **Chương 5: Thị trường cạnh tranh hoàn toàn** | | | | | | |
| 4-5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 3 |  |  |  |
| 1. Đặc trưng 2. Phân tích trong ngắn hạn   Phân tích trong dài hạn |  | Khái niệm và đặc trưng của thị trường cạnh tranh hoàn toàn. Phân tích quyết định doanh nghiệp cạnh tranh hoàn toàn trong ngắn hạn và dài hạn |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Tập kích não * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  Phát biểu xây dựng bài |  |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Làm bài tập vận dụng |  |  |  |  | Chuẩn bị tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **Chương 6: Thị trường độc quyền hoàn toàn** | | | | | | |
| 5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 3 |  |  |  |
| 6.1 Khái quát về thị trường độc quyền hoàn toàn  6.2 Đường cầu, doanh thu biên và tổng doanh thu của doanh nghiệp độc quyền hoàn toàn  6.3 Cân bằng trong ngắn hạn  6.4 Cân bằng trong dài hạn |  | Khái niệm và đặc trưng của thị trường độc quyền hoàn toàn. Phân tích quyết định doanh nghiệp độc quyền hoàn toàn trong ngắn hạn và dài hạn |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Tập kích não * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  Phát biểu xây dựng bài |  |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| 6.5 Chính sách can thiệp của Chính phủ và chiến lược phân biệt giá |  |  |  |  | Chuẩn bị tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **Chương 6: Thị trường độc quyền hoàn toàn** | | | | | | |
| 6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 3 |  |  |  |
| 7.1 Thị trường cạnh tranh độc quyền  7.2 Thị trường độc quyền thiểu số |  | Khái niệm và đặc trưng của thị trường cạnh tranh độc quyền và độc quyền nhóm. Phân tích quyết định của doanh nghiệp này. |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Tập kích não * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  Phát biểu xây dựng bài |  |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Làm bài tập vận dụng |  |  |  |  |  |  |

**8. Học liệu**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | PGS.TS Lê Bảo Lâm, TS. Nguyễn Như Ý, ThS. Trần Thị Bích Dung, ThS. Trần Bá Thọ | 2017 | Kinh tế vi mô | NXB Kinh tế TP.HCM |
|  | **Sách và giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | N.Gregory Mankiw | 2014 | Kinh tế học vi mô | Cengage Learning |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
|  | Kinh tế vi mô | <https://vietnamfinance.vn/kinh-te-vi-mo-la-gi-mot-so-khai-niem-co-ban-cua-kinh-te-hoc-vi-mo-20180504224210282.htm> | 2019 |

**9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm, … | Số lượng |
| 1 | Giảng đường | - Dụng cụ kèm theo | 1 | Tất cả nội dung |

Bình Dương, ngày 06 tháng 09 năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| A blue lines on a black background  Description automatically generated**TRƯỞNG KHOA**  **TS. Trần Thanh Vũ** |  | **GIẢNG VIÊN**    **TS. Nguyễn Thanh Trọng** |

# PHÁP LUẬT KINH TẾ

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: KT, TC - NH** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sĩ** | **Ngành: TC-NH** | **Mã số: 8340201** |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** | | |

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Mã học phần:** QKPL515 | **1.2. Tên học phần:** PHÁP LUẬT KINH TẾ |
| **1.3. Ký hiệu học phần**: | **1.4. Tên tiếng Anh:** ECONOMIC LAW |
| **1.5. Số tín chỉ**: | 2 (2:0) |
| **1.6. Phân bổ thời gian**: |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 0 tiết |
| - Tự học: | 60 tiết |
| **1.7. Các giảng viên phụ trách học phần**: |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | PGS.TS. Nguyễn Tiến Hoàng |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| **1.8. Điều kiện tham gia học phần**: |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

**2. Mô tả học phần**

Học phần giúp học viên hình thành nhận thức và thái độ đúng đắn, khách quan, tư duy phản biện độc lập với các chính sách và pháp luật điều chỉnh hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế, nhìn nhận rõ nét hơn thực tiễn pháp luật điều chỉnh các hoạt động kinh doanh ở Việt Nam trong tương quan với pháp luật của một số quốc gia trên thế giới. Hình thành thái độ ứng xử và đóng góp tích cực nhằm không ngừng hoàn thiện các quy định của pháp luật Việt Nam về quản lý kinh tế.

**3. Mục tiêu học phần (Goals)**

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  ***(Học phần này trang bị cho học viên:)*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (PLOs)** |
| --- | --- | --- |
| G1 | Phân tích các trường hợp, thủ tục và điều kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố một doanh nghiệp phá sản để có thái độ thận trọng và thiện chí trong hoạt động kinh doanh cũng như vận dụng được chế định này khi cần thiết. | PLO 1 |
| G2 | Vận dụng cách thức giải quyết các tranh chấp và yêu cầu phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa các chủ thể liên quan, trên cơ sở đó, các nhà kinh doanh có thể chọn cách thức phù hợp với yêu cầu về quyền lợi cần được bảo vệ. | PLO 2, 8 |
| G3 | Phân tích được hợp đồng thương mại, điều kiện để ký kết hợp đồng có hiệu lực cũng như trách nhiệm pháp lý của các bên, từ đó, nhà kinh doanh sẽ biết cần phải quan tâm đến vấn đề gì khi giao kết và thực hiện hợp đồng thương mại. | PLO 3, 8 |

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CLOs)** | **Mô tả CLOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| **CLO 1** | Phân tích các trường hợp, thủ tục và điều kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố một doanh nghiệp phá sản để có thái độ thận trọng và thiện chí trong hoạt động kinh doanh cũng như vận dụng được chế định này khi cần thiết. |
| **CLO2** | Vận dụng cách thức giải quyết các tranh chấp và yêu cầu phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa các chủ thể liên quan, trên cơ sở đó, các nhà kinh doanh có thể chọn cách thức phù hợp với yêu cầu về quyền lợi cần được bảo vệ. |
| **CLO3** | Phân tích được hợp đồng thương mại, điều kiện để ký kết hợp đồng có hiệu lực cũng như trách nhiệm pháp lý của các bên, từ đó, nhà kinh doanh sẽ biết cần phải quan tâm đến vấn đề gì khi giao kết và thực hiện hợp đồng thương mại. |
| **CLO 4** | Phát triển được các năng lực như: tự đào tạo, tự cập nhật kiến thức và tự nghiên cứu khoa học, khả năng làm việc độc lập và tập thể, năng lực phân tích và tổng hợp, phát hiện và xử lý vấn đề, giao tiếp, thuyết trình… |
| **CLO 5** | Vận dụng những kiến thức của học phần Luật kinh tế một cách nghiêm túc đối với các hoạt động kinh doanh nói chung, trong tài chính ngân hàng nói riêng. |

**5. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs) và Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)**

Mức độ đóng góp của CLO vào PLO được xác định cụ thể:

* L (Low) – CLO có đóng góp ít vào PLO
* M (Medium) – CLO có đóng góp vừa vào PLO
* H (High) – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

**Chú thích**:

* Các mức H - Cao, M - Vừa, L - Thấp - phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (L) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, … (mức M) hay mức thuần thục (H).

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CLOs) và CĐR của chương trình (PLOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CLO 1 | H | H | H | M | M | M |  |  |
| CLO 2 | H | H | H | M | M | M |  |  |
| CLO 3 | H | H | H | M | M | M |  |  |
| CLO 4 | H | H | H | M | M | M |  |  |
| CLO 5 | H | H | H | M | M | M |  |  |
| **Tổng hợp** | **H** | **H** | **H** | **M** | **M** | **M** |  |  |

**6. Đánh giá học phần**

**6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **HD PP đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 10% | Phiếu điểm danh, bài tập nhóm | 25% | 1, 3 | CLO 1, 2, 4 | Tham gia buổi học, Thảo luận nhóm tại lớp |
| A2. Kỹ năng | 10% | Bài tập tình huống | 25% | 3, 4 | CLO 1, 2, 3, 4 | Các tình huống liên hệ thực tế được đưa ra theo bài học. |
| A3. Đánh giá giữa kỳ | 20% | Thuyết trình | 50% | 3 | CLO 1, 3, 4, 5 | Chuẩn bị bài thuyết trình ở nhà và thuyết trình tại lớp. |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài kiểm tra cuối kỳ: Báo cáo tiểu luận. | 100% | 6 | CLO 1, 2, 3, 4, 5 | Báo cáo tiểu luận, được dùng tài liệu. |

PP đánh giá đạt CĐR: Nêu tên các PP đánh giá sử dụng trong từng chương để đạt CĐR.

**6.2. Chính sách đối với học phần**

Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.

**6.3. Rubric đánh giá học phần**

* **Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Chuyên cần | Không đi học  (< 30%) | Đi học không chuyên cần (< 50%) | Đi học khá chuyên cần  (< 70%) | Đi học chuyên cần  (< 90%) | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%) | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

* **Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm. | Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt. | Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt. | Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt. | **20%** |
| Chuyên cần | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% | **10%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm | Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm. | **20%** |
| Nội dung theo tiến độ quy định | Không có nội dung tính toán. | Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết qủa tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa  hợp lý | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết qủa tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý. | **20%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ. | Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp. | Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu | Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót | Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả. | **15%** |
| Bản vẽ kỹ thuật | Không có bản vẽ hoặc bản vẽ thiếu bộ phận, hình ảnh theo yêu cầu. Nội dung không đúng | Bản vẽ thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế. | **15%** |

* **Rubric 3: Bài tập (Work Assigment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

* **Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

* Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn
* Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.
* **Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Thái độ trả lời câu hỏi | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, gióng nói khó nghe. | Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu.  Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | **20%** |
| Nội dung trả lời | Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | **80%** |

* **Rubric 6: Báo cáo (Written Report)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung đồ án | Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục. | **60%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu. | Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẩn với nội dung. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. | **20%** |
| Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh | Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định. | Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ). | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế. | **20%** |

* **Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **40%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | < 50% | < 70% | < 90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của HP theo tuần

| **Tuần/ (**5 tiết / tuần**)** | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)** | **Số tiết** (LT/ TH/ TT) | **CĐR của bài học (chương/ chủ đề)** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **PP giảng dạy đạt CĐR** | **Hoạt động học của HV** (\*) | Tên bài  đánh giá  (ở cột 3 Bảng 6.1) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | **CHƯƠNG 1. MÔI TRƯỜNG PHÁP LÝ CHO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | | | |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2 |  |  |  |
| Giới thiệu môn học  1. Khuôn khổ pháp lý cho hoạt động kinh doanh.  2. Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.  3. Quản lý Nhà nước đối với hoạt động kinh doanh. |  | Học viên cần nắm được khuôn khổ pháp lý hoạt động của doanh nghiệp |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Giải quyết vấn đề * Học theo tình huống * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm, tranh luận  Phát biểu xây dựng bài | Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | Học viên đưa được các khuôn khổ pháp lý vào xem xét trong thực tế |  | * Tự học. * Học nhóm   Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **CHƯƠNG 2. QUY CHẾ CHUNG VỀ THÀNH LẬP, TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP** | | | | | | |
| 2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 3 |  |  |  |
| 1. Khái niệm, đặc điểm và phân loại doanh nghiệp.  2. Điều kiện và thủ tục cơ bản để thành lập và hoạt động của doanh nghiệp. |  | Học viên ghi nhớ các điều kiện và thủ tục cơ bản để doanh nghiệp được thành lập và hoạt động. |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Giải quyết vấn đề * Học theo tình huống   Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm, tranh luận  Phát biểu xây dựng bài | Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | Học viên đưa được các khuôn khổ pháp lý vào xem xét trong thực tế |  | * Tự học. * Học nhóm   Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **CHƯƠNG 3. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VÀ CÔNG TY** | | | | | | |
| 3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2 |  |  |  |
| 1. Doanh nghiệp tư nhân.  2. Công ty theo pháp luật Việt Nam |  | Học viên ghi nhớ các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam. |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Giải quyết vấn đề * Học theo tình huống * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm, tranh luận  - Phát biểu xây dựng bài | Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Vận dụng thực tế tìm hiểu về các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam. |  | Học viên đưa được các khuôn khổ pháp lý vào xem xét trong thực tế |  | * Tự học. * Học nhóm   Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **CHƯƠNG 4. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ CHỦ THỂ KINH DOANH KHÁC** | | | | | | |
| 4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 3 |  |  |  |
| 1. Nhóm công ty.  2. Hợp tác xã.  3. Hộ kinh doanh.  4. Tổ hợp tác.  5. Cá nhân hoạt động thương mại. |  | Học viên ghi nhớ các hình thức kinh doanh được pháp luật cho phép. |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Giải quyết vấn đề * Học theo tình huống   Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm, tranh luận  - Phát biểu xây dựng bài | Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Vận dụng thực tế tìm hiểu về các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam. |  | Học viên đưa được các khuôn khổ pháp lý vào xem xét trong thực tế |  | * Tự học. * Học nhóm   Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **CHƯƠNG 5. PHÁP LUẬT HỢP ĐỒNG KINH DOANH VÀ THƯƠNG MẠI** | | | | | | |
| 5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 3 |  |  |  |
| 1. Khái quát pháp luật hợp đồng và hợp đồng kinh doanh thương mại.  2. Chế độ pháp lý hợp đồng dân sự.  3. Những quy định riêng về hợp đồng trong hoạt động thương mại.  4. Hợp đồng mua bán hàng hóa.  5. Hợp đồng dịch vụ |  | Học viên vận dụng các quy định về hợp đồng trong kinh doanh. |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Giải quyết vấn đề * Học theo tình huống * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm, tranh luận  - Phát biểu xây dựng bài | Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | Học viên đưa được các khuôn khổ pháp lý vào xem xét trong thực tế |  | * Tự học. * Học nhóm   Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **CHƯƠNG 6. PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG KINH DOANH VÀ VỤ VIỆC CẠNH TRANH** | | | | | | |
| 6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 3 |  |  |  |
| 1.Tranh chấp trong kinh doanh và giải quyết tranh chấp trong kinh doanh.  2. Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh bằng trọng tài thương mại.  3. Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh bằng tòa án nhân dân.  4. Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh có yếu tố nước ngoài.  5. Giải quyết các vụ việc cạnh tranh. |  | Học viên ghi nhớ các loại tranh chấp và cách giải quyết tranh chấp. |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Giải quyết vấn đề * Học theo tình huống   Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm, tranh luận  - Phát biểu xây dựng bài | Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Học viên tìm hiểu về Luật phá sản tại Việt Nam. |  | Học viên vận dụng Luật phá sản khi cần thiết |  | * Tự học. * Học nhóm   Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |

**8. Học liệu**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | TS. Nguyễn Hợp Toàn | 2015 | Giáo trình Pháp luật kinh tế | NXB đại học kinh tế quốc dân |
|  | **Sách và giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Nguyễn Thị Dung | 2017 | Luật kinh tế chuyên khảo | Lao Động |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
|  | Hệ thống văn bản | <https://chinhphu.vn/he-thong-van-ban> | 10/05/2019 |

**9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
|  |  | Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm, … | Số lượng |
| 1 | Giảng đường | - Dụng cụ kèm theo | 1 | Tất cả nội dung |

Bình Dương, ngày 06 tháng 09 năm 2021

|  |  |
| --- | --- |
| A blue lines on a black background  Description automatically generated**TRƯỞNG KHOA**  **TS. Trần Thanh Vũ** | **GIẢNG VIÊN**    **PGS.TS. Nguyễn Tiến Hoàng** |

# KINH TẾ QUỐC TẾ

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: KT, TC - NH** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sĩ** | **Ngành: TC-NH** | **Mã số: 8340201** |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** | | |

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Mã học phần:** CHKQ16 | **1.2. Tên học phần:** KINH TẾ QUỐC TẾ |
| **1.3. Ký hiệu học phần**: | **1.4. Tên tiếng Anh:** INTERNATIONAL ECONOMICS |
| **1.5. Số tín chỉ**: | 2 (2:0) |
| **1.6. Phân bổ thời gian**: |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 0 tiết |
| - Tự học: | 60 tiết |
| **1.7. Các giảng viên phụ trách học phần**: |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | TS. Trần Quang Toản |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| **1.8. Điều kiện tham gia học phần**: |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

**2. Mô tả học phần**

Học phần này là học phần tiếp theo của quốc tế kinh tế học 1. Mục tiêu chính của học phần là cung cấp cho học viên những kiến thức nâng cao về thương mại quốc tế và đầu tư quốc tế. Học phần này giải thích nguồn gốc và lợi ích của thương mại quốc tế thông qua các lý thuyết dựa trên mô hình Ricardo mở rộng, lý thuyết chuẩn về thương mại quốc tế với giả thiết chi phí cơ hội tăng, sự khác biệt trong sở thích thị hiếu, mô hình lực hấp dẫn, di chuyển quốc tế các nguồn lực, lý thuyết về các công ty đa quốc gia. Học phần này dành cho các học viên theo học chương trình cao học chuyên ngành kinh tế quốc tế và hoặc thạc sỹ về Kinh tế Quốc tếế.

**3. Mục tiêu học phần (Goals)**

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  ***(Học phần này trang bị cho học viên:)*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (PLOs)** |
| --- | --- | --- |
| G1 | Sau khi hoàn thành học phần này, học viên trình bày và giải thích được nguồn gốc, lợi ích từ thương mại quốc tế thông qua việc sử dụng các kiến thức nâng cao về lý thuyết và chính sách thương mại, đầu tư quốc tế, cũng như phân tích và tổng hợp các vấn đề kinh tế quốc tế. | PLO 2, 3 |
| G2 | Xây dựng được tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp để khi đánh giá các vấn đề về lý thuyết và chính sách thương mại, đầu tư quốc tế, cũng như phân tích và tổng hợp các vấn đề kinh tế quốc tế. | PLO 5 |
| G3 | Thực hiện có trách nhiệm các chuẩn mực đạo đức và khuôn khổ pháp luật trong các hoạt động liên quan đến tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính. | PLO 8 |

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CLOs)** | **Mô tả CLOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| **CLO 1** | Học viên trình bày và giải thích được nguồn gốc và lợi ích từ thương mại quốc tế thông qua việc sử dụng các kiến thức nâng cao về lý thuyết và chính sách thương mại, đầu tư quốc tế, cũng như phân tích và tổng hợp các vấn đề kinh tế quốc tế. |
| **CLO2** | Xây dựng được tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp để khi đánh giá các vấn đề về lý thuyết và chính sách thương mại, đầu tư quốc tế, cũng như phân tích và tổng hợp các vấn đề kinh tế quốc tế. |
| **CLO3** | Thực hiện có trách nhiệm các chuẩn mực đạo đức và khuôn khổ pháp luật trong các hoạt động liên quan đến chính sách thương mại, đầu tư quốc tế, cũng như phân tích và tổng hợp các vấn đề kinh tế quốc tế. |

**5. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs) và Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)**

Mức độ đóng góp của CLO vào PLO được xác định cụ thể:

* L (Low) – CLO có đóng góp ít vào PLO
* M (Medium) – CLO có đóng góp vừa vào PLO
* H (High) – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

**Chú thích**:

* Các mức H - Cao, M - Vừa, L - Thấp - phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (L) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, … (mức M) hay mức thuần thục (H).

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CLOs) và CĐR của chương trình (PLOs)

| **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)** | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CLO 1 |  | H | H | M |  |  |  |  |
| CLO 2 |  |  |  |  | H | M |  |  |
| CLO 3 |  |  |  |  |  |  |  | H |
| **Tổng hợp** |  | **H** | **H** | **M** | **H** | **M** |  | **H** |

**6. Đánh giá học phần**

**6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **HD PP đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 10% | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân | 25% | 1, 3 | CLO 1, 3 | Tham gia buổi học, bài tập cá nhân tại lớp |
| A2. Kỹ năng | 10% | Bài tập dự án nhóm | 25% | 4, 7 | CLO 1, 2, 3 | Các tình huống liên hệ thực tế được đưa ra theo bài học. |
| A3. Đánh giá giữa kỳ | 20% | Bài kiểm tra giữa kỳ: Tự luận | 50% | 6 | CLO 1, 2, 3 | Kết quả bài tự luận tại lớp |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Tiểu luận cá nhân | 100% | 6 | CLO 1, 2, 3 | Kết quả bài tiểu luận |

PP đánh giá đạt CĐR: Nêu tên các PP đánh giá sử dụng trong từng chương để đạt CĐR.

**6.2. Chính sách đối với học phần**

Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.

**6.3. Rubric đánh giá học phần**

* **Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Chuyên cần | Không đi học  (< 30%) | Đi học không chuyên cần (< 50%) | Đi học khá chuyên cần  (< 70%) | Đi học chuyên cần  (< 90%) | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%) | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

* **Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm. | Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt. | Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt. | Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt. | **20%** |
| Chuyên cần | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% | **10%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm | Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm. | **20%** |
| Nội dung theo tiến độ quy định | Không có nội dung tính toán. | Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết qủa tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa  hợp lý | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết qủa tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý. | **20%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ. | Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp. | Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu | Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót | Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả. | **15%** |
| Bản vẽ kỹ thuật | Không có bản vẽ hoặc bản vẽ thiếu bộ phận, hình ảnh theo yêu cầu. Nội dung không đúng | Bản vẽ thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế. | **15%** |

* **Rubric 3: Bài tập (Work Assigment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

* **Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

* Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn
* Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.
* **Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Thái độ trả lời câu hỏi | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, gióng nói khó nghe. | Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu.  Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | **20%** |
| Nội dung trả lời | Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | **80%** |

* **Rubric 6: Báo cáo (Written Report)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung đồ án | Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục. | **60%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu. | Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẩn với nội dung. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. | **20%** |
| Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh | Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định. | Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ). | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế. | **20%** |

* **Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **40%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | < 50% | < 70% | < 90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của HP theo tuần

| **Tuần/ (**5 tiết / tuần**)** | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)** | **Số tiết** (LT/ TH/ TT) | **CĐR của bài học (chương/ chủ đề)** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **PP giảng dạy đạt CĐR** | **Hoạt động học của HV** (\*) | **Tên bài**  **đánh giá**  (ở cột 3 Bảng 6.1) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | **CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN KINH TẾ QUỐC TẾ** | | | | | | |
| 1-2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 10/0/0 |  | CLO 1, 3 |  |  |  |
| Giới thiệu môn học  1.1 Giới thiệu về kinh tế quốc tế  1.2. Những xu thế lớn trong sự vận động của nền kinh tế thế giới  1.3. Các quan hệ kinh tế quốc tế |  |  |  | - Thuyết giảng, giải thích cụ thể  - Giải quyết vấn đề  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Đóng vai  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/20/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| “International Economics: theory and policy”, Krugman, Paul and Maurice Obstfeld, Ninth Edition, 2012 Pearson Education |  |  |  |  |  |  |
|  | **CHƯƠNG 2: LÝ THUYẾT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ** | | | | | | |
| 3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 3 |  |  |  |
| 2.1 Quan điểm trọng thương  2.2 Lý thuyết lợi thế tuyệt đối  2.3 Lý thuyết lợi thế so sánh |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| “International Economics: theory and policy”, Krugman, Paul and Maurice Obstfeld, Ninth Edition, 2012 Pearson Education |  |  |  |  |  |  |
|  | **CHƯƠNG 3: CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ** | | | | | | |
| 4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 3 |  |  |  |
| 3.1. Lý thuyết chuẩn về chính sách thương mại quốc tế  3.2. Công cụ và biện pháp chủ yếu của chính sách thương mại quốc tế  3.3. Những xu hướng cơ bản trong chính sách thương mại quốc tế |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống   * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| “International Economics: theory and policy”, Krugman, Paul and Maurice Obstfeld, Ninth Edition, 2012 Pearson Education |  |  |  |  |  |  |
|  | **CHƯƠNG 4: DỊCH CHUYỂN QUỐC TẾ CÁC NGUỒN LỰC** | | | | | | |
| 5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 3 |  |  |  |
| 4.1. Tổng quan dịch chuyển quốc tế các nguồn lực  4.2. Di chuyển quốc tế về vốn  4.3. Dịch chuyển lao động quốc tế |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| “International Economics: theory and policy”, Krugman, Paul and Maurice Obstfeld, Ninth Edition, 2012 Pearson Education |  |  |  |  |  |  |
|  | **CHƯƠNG 5: HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ** | | | | | | |
| 6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 3 |  |  |  |
| 5.1. Khái niệm và các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế  5.2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế  5.3. Liên kết kinh tế khu vực |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống   * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| “International Economics: theory and policy”, Krugman, Paul and Maurice Obstfeld, Ninth Edition, 2012 Pearson Education |  |  |  |  |  |  |

**8. Học liệu**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Đỗ Đức Bình, Ngô Thị Tuyế Mai | 2019 | Giáo trình kinh tế quốc tế | Đại học Kinh tế Quốc dân |
|  | **Sách và giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Hà Nam Khánh Giao | 2017 | Giáo trình cao học quản trị kinh doanh quốc tế | Đại học Kinh tế Quốc dân |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
|  |  |  |  |

**9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
|  |  | Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm, … | Số lượng |
| 1 | Giảng đường | - Dụng cụ kèm theo | 1 | Tất cả nội dung |

Bình Dương, ngày 06 tháng 09 năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| A blue lines on a black background  Description automatically generated**TRƯỞNG KHOA**  **TS. Trần Thanh Vũ** |  | **GIẢNG VIÊN**    **TS. Trần Quang Toản** |

# LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: KT, TC - NH** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sĩ** | **Ngành: TC-NH** | **Mã số: 8340201** |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** | | |

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Mã học phần:** TNLT13 | **1.2. Tên học phần:** LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH TIỀN TỆ |
| **1.3. Ký hiệu học phần**: | **1.4. Tên tiếng Anh:** FINANCIAL AND MONETARY THEORY |
| **1.5. Số tín chỉ**: | 2 (1:1) |
| **1.6. Phân bổ thời gian**: |  |
| **-** Lý thuyết: | 15 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 30 tiết |
| - Tự học: | 60 tiết |
| **1.7. Các giảng viên phụ trách học phần**: |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | TS. Vũ Đức Bình |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| **1.8. Điều kiện tham gia học phần**: |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Kinh tế vi mô |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

**2. Mô tả học phần**

Nội dung của học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về tiền tệ, tín dụng và tài chính. Trên cơ sở đó tạo nền tảng cần thiết cho người học có thể tiếp nhận những kiến thức về ngân hàng thương mại và các định chế tài chính không nhận tiền gửi, hoạt động tài chính và thị trường tài chính, lạm phát.

**3. Mục tiêu học phần (Goals)**

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  ***(Học phần này trang bị cho học viên:)*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (PLOs)** |
| --- | --- | --- |
| G1 | Có kiến thức về trình bày được bản chất, chức năng của tiền tệ; Phân biệt được các loại hình tín dụng; Phân biệt chức năng và nghiệp vụ của ngân hàng thương mại; Nắm bắt các nghiệp vụ của Ngân hàng Trung ương; Hiểu biết về hoạt động tài chính và thị trường tài chính; Lạm phát. | PLO2 |
| G2 | Có kỹ năng phân tích và đánh giá các hoạt động tài chính, tiền tệ trên thị trường. Vận dụng tư duy phản biện và khả năng giải quyết vấn đề khi xem xét các hoạt động nghiệp vụ của ngân hàng thương mại. | PLO5 |
| G3 | Có kỹ năng làm việc nhóm trong quá trình giải quyết các yêu cầu nghiên cứu, tìm hiểu của giảng viên về thị trường tài chính, tiền tệ, các công cụ của thị trường tài chính, hoạt động tài chính doanh nghiệp. | PLO6 |
| G4 | Có ý thức kỷ luật cao, trách nhiệm với xã hội và môi trường, có khả năng học tập suốt đời. | PLO8 |

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CLOs)** | **Mô tả CLOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| **CLO 1** | Có kiến thức về trình bày được bản chất, chức năng của tiền tệ; Phân biệt được các loại hình tín dụng; Phân biệt chức năng và nghiệp vụ của ngân hàng thương mại; Nắm bắt các nghiệp vụ của Ngân hàng Trung ương; Hiểu biết về hoạt động tài chính và thị trường tài chính; Lạm phát |
| **CLO2** | Có kỹ năng phân tích và đánh giá các hoạt động tài chính, tiền tệ trên thị trường. Vận dụng tư duy phản biện và khả năng giải quyết vấn đề khi xem xét các hoạt động nghiệp vụ của ngân hàng thương mại |
| **CLO3** | Có kỹ năng làm việc nhóm trong quá trình giải quyết các yêu cầu nghiên cứu, tìm hiểu của giảng viên về thị trường tài chính, tiền tệ, các công cụ của thị trường tài chính, hoạt động tài chính doanh nghiệp. |
| **CLO 4** | Thể hiện ý thức kỷ luật cao, trách nhiệm với xã hội và môi trường, khả năng học tập suốt đời. |

**5. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs) và Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)**

Mức độ đóng góp của CLO vào PLO được xác định cụ thể:

* L (Low) – CLO có đóng góp ít vào PLO
* M (Medium) – CLO có đóng góp vừa vào PLO
* H (High) – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

**Chú thích**:

* Các mức H - Cao, M - Vừa, L - Thấp - phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (L) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, … (mức M) hay mức thuần thục (H).

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CLOs) và CĐR của chương trình (PLOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CLO 1 |  | H |  |  |  |  |  |  |
| CLO 2 |  |  |  |  | H |  |  |  |
| CLO 3 |  |  |  |  |  | H |  |  |
| CLO 4 |  |  |  |  |  |  |  | M |
| **Tổng hợp** |  | **H** |  |  | **H** | **H** |  | **M** |

**6. Đánh giá học phần**

**6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **HD PP đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 10% | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân |  | 1, 3 | CLO 1, 3, 4 | Tham gia buổi học, hoàn thành bài tập |
| A2. Kỹ năng | 10% | Thuyết trình |  | 4 | CLO 2, 3 | Kết quả thảo luận |
| A3. Đánh giá giữa kỳ | 20% | Bài kiểm tra giữa kỳ: Tự luận/ tiểu luận |  | 3, 6 | CLO 1, 2, 3, 4 | Kết quả bài kiểm tra/ bài tiểu luận |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài kiểm tra cuối kỳ: Báo cáo tiểu luận. | 100% | 6 | CLO 1, 2, 3, 4 | Báo cáo tiểu luận, được dùng tài liệu. |

PP đánh giá đạt CĐR: Nêu tên các PP đánh giá sử dụng trong từng chương để đạt CĐR.

**6.2. Chính sách đối với học phần**

Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.

**6.3. Rubric đánh giá học phần**

* **Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Chuyên cần | Không đi học  (< 30%) | Đi học không chuyên cần (< 50%) | Đi học khá chuyên cần  (< 70%) | Đi học chuyên cần  (< 90%) | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%) | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

* **Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm. | Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt. | Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt. | Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt. | **20%** |
| Chuyên cần | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% | **10%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm | Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm. | **20%** |
| Nội dung theo tiến độ quy định | Không có nội dung tính toán. | Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết qủa tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa  hợp lý | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết qủa tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý. | **20%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ. | Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp. | Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu | Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót | Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả. | **15%** |
| Bản vẽ kỹ thuật | Không có bản vẽ hoặc bản vẽ thiếu bộ phận, hình ảnh theo yêu cầu. Nội dung không đúng | Bản vẽ thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế. | **15%** |

* **Rubric 3: Bài tập (Work Assigment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

* **Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

* Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn
* Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.
* **Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Thái độ trả lời câu hỏi | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, gióng nói khó nghe. | Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu.  Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | **20%** |
| Nội dung trả lời | Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | **80%** |

* **Rubric 6: Báo cáo (Written Report)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung đồ án | Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục. | **60%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu. | Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẩn với nội dung. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. | **20%** |
| Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh | Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định. | Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ). | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế. | **20%** |

* **Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **40%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | < 50% | < 70% | < 90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của HP theo tuần

| **Tuần/ (**5 tiết / tuần**)** | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)** | **Số tiết** (LT/TH/ TT) | **CĐR của bài học (chương)/ chủ đề** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **PP giảng dạy đạt CĐR** | **Hoạt động học của HV** (\*) | **Tên bài**  **đánh giá**  (ở cột 3 Bảng 6.1) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | **Chương 1: ĐẠI CƯƠNG TIỀN TỆ** | | | | | | |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2,5/2,5/0 |  | CLO1, 2 |  |  |  |
| -Khái niệm và bản chất tiền tệ  -Sự phát triển của các hình thái tiền tệ  -Các chức năng của tiền  -Các chế độ tiền tệ  -Một số học thuyết tiền tệ |  |  |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Tập kích não * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  -Phát biểu xây dựng bài | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 2: TÍN DỤNG** | | | | | | |
| 2-3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/5/0 |  | CLO2, 3 |  |  |  |
| -Khái niệm và bản chất tín dụng  -Chức năng của tín dụng  -Các hình thức tín dụng  -Lãi suất và lợi tức tín dụng |  |  |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Tập kích não * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/20/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: NGÂN HÀNG VÀ CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH PHI NGÂN HÀNG** | | | | | | |
| 4-5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2,5/5/0 |  | CLO3 |  |  |  |
| -Tổng quan về hệ thống ngân hàng  -Ngân hàng thương mại  -Các nghiệp vụ của ngân hàng thương mại  -Ngân hàng trung ương  Các định chế tài chính phi ngân hàng |  |  |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Tập kích não * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/15/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 4: LẠM PHÁT** | | | | | | |
| 5-6-7 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2,5/10/0 |  | CLO3, 4 |  |  |  |
| -Khái niệm lạm phát  -Các chỉ số đo lạm phát  -Phân loại lạm phát  -Nguyên nhân lạm phát  -Hiệu ứng tác động của lạm phát |  |  |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Tập kích não * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | -Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  -Bài kiểm tra giữa kỳ: Tự luận/ tiểu luận |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/25/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 5: TỔNG QUAN TÀI CHÍNH VÀ THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH** | | | | | | |
| 8-9 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2,5/7,5/0 |  | CLO2, 3, 4 |  |  |  |
| -Tổng quan về tài chính  -Hệ thống tài chính  -Tổng quan về thị trường tài chính  -Phân loại thị trường tài chính  -Các công cụ của thị trường tài chính |  |  |  | * Thuyết trình, giảng giải * Tham luận, thảo luận, tranh luận * Tập kích não * Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | -Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  -Bài kiểm tra giữa kỳ: Tự luận/ tiểu luận |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/20/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |

**8. Học liệu**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Lê Thị Tuyết Hoa & Đặng Văn Dân | 2017 | Giáo trình lý thuyết tài chính - tiền tệ | Kinh tế TP. HCM |
|  | **Sách và giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Cao Thị Ý Nhi & Đặng Anh Tuấn | 2018 | Giáo trình lý thuyết tài chính tiền tệ | ĐH Kinh tế Quốc dân |
| 3 | PGS. TS. Nguyễn Đăng Dờn | 2017 | Tài chính tiền tệ (Finance & Money) | Kinh Tế TP.HCM |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
|  |  |  |  |

**9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
|  |  | Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm, … | Số lượng |
| 1 | Giảng đường | - Micro và âm thanh  - Máy chiếu,  - Bảng viết, bút | 1  1  1 | Tất cả nội dung môn học |

Bình Dương, ngày 06 tháng 09 năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| A blue lines on a black background  Description automatically generated**TRƯỞNG KHOA**    **TS. Trần Thanh Vũ** |  | **GIẢNG VIÊN**    **TS. Vũ Đức Bình** |

# QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: KT, TC - NH** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sĩ** | **Ngành: TC-NH** | **Mã số: 8340201** |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** | | |

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Mã học phần:** TNQN07 | **1.2. Tên học phần:** QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI |
| **1.3. Ký hiệu học phần**: | **1.4. Tên tiếng Anh:**  BANK MANAGEMENT |
| **1.5. Số tín chỉ**: | 2 (2:0) |
| **1.6. Phân bổ thời gian**: |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 0 tiết |
| - Tự học: | 60 tiết |
| **1.7. Các giảng viên phụ trách học phần**: |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | TS. Nguyễn Văn Thầy |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| **1.8. Điều kiện tham gia học phần**: |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

**2. Mô tả học phần**

Môn học nhằm trang bị cho học viên những kiến thức chuyên sâu về quản trị ngân hàng thương mại. Thông qua việc tiếp cận với các báo cáo tài chính của các Ngân hàng thương mại điển hình tại Việt Nam, đồng thời với phân tích các bối cảnh lịch sử của thị trường tài chính các nước, học viên được tìm hiểu và phân tích hoạt động kinh doanh ngân hàng. Từ đó vận dụng các kỹ thuật quản trị ngân hàng ở các lĩnh vực như quản trị chiến lược kinh doanh ngân hàng, quản trị vốn, quản trị nợ phải trả, quản trị tài sản, và quản trị kết quả tài chính theo chuẩn Basel.

**3. Mục tiêu học phần (Goals)**

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  ***(Học phần này trang bị cho học viên:)*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (PLOs)** |
| --- | --- | --- |
| G1 | Đề xuất được các quyết định quản trị dựa vào việc đánh giá hoạt động, rủi ro, lợi nhuận của ngân hàng thương mại | PLO 3 |
| G2 | - Vận dụng được tư duy phản biện để phân tích, đánh giá, biện luận cho các tình huống cụ thể trong thực tế  - Hoạch định các chiến lược hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại  - Xây dựng và điều chỉnh các quy trình quy định trong tổ chức | PLO 5, 6, 7 |
| G3 | Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, ý thức phát triển bền vững cho tổ chức | PLO 8 |

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CLOs)** | **Mô tả CLOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| **CLO 1** | **Đề xuất** được các quyết định quản trị dựa vào việc đánh giá hoạt động, rủi ro, lợi nhuận của ngân hàng thương mại |
| **CLO2** | **Vận dụng** được tư duy phản biện để phân tích, đánh giá, biện luận cho các tình huống cụ thể trong thực tế |
| **CLO3** | **Hoạch định** các chiến lược hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại |
| **CLO 4** | **Xây dựng và điều chỉnh** các quy trình quy định trong tổ chức |
| **CLO 5** | **Tuân thủ** đạo đức nghề nghiệp, ý thức phát triển bền vững cho tổ chức |

**5. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs) và Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)**

Mức độ đóng góp của CLO vào PLO được xác định cụ thể:

* L (Low) – CLO có đóng góp ít vào PLO
* M (Medium) – CLO có đóng góp vừa vào PLO
* H (High) – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

**Chú thích**:

* Các mức H - Cao, M - Vừa, L - Thấp - phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (L) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, … (mức M) hay mức thuần thục (H).

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CLOs) và CĐR của chương trình (PLOs)

| **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)** | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CLO 1 |  |  | H |  |  |  |  |  |
| CLO 2 |  |  |  |  | H |  |  |  |
| CLO 3 |  |  |  |  |  | M |  |  |
| CLO 4 |  |  |  |  |  |  | M |  |
| CLO 5 |  |  |  |  |  |  |  | M |
| **Tổng hợp** |  |  | **H** |  | **H** | **M** | **M** | **M** |

**6. Đánh giá học phần**

**6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **HD PP đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 10% | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân | 25% | 1, 3 | CLO 1, 2, 3, 4 | Tham gia buổi học, hoàn thành bài tập |
| A2. Kỹ năng | 10% | Thuyết trình | 25% | 4 | CLO 1, 2, 4, 5 | Kết quả thảo luận |
| A3. Đánh giá giữa kỳ | 20% | Bài kiểm tra giữa kỳ: tiểu luận nhóm | 50% | 6 | CLO 1, 2, 3, 4, 5 | Kết quả tiểu luận |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài kiểm tra cuối kỳ: Báo cáo tiểu luận. | 100% | 6 | CLO 1, 2, 3, 4, 5 | Báo cáo tiểu luận, được dùng tài liệu. |

PP đánh giá đạt CĐR: Nêu tên các PP đánh giá sử dụng trong từng chương để đạt CĐR.

**6.2. Chính sách đối với học phần**

Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.

**6.3. Rubric đánh giá học phần**

* **Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Chuyên cần | Không đi học  (< 30%) | Đi học không chuyên cần (< 50%) | Đi học khá chuyên cần  (< 70%) | Đi học chuyên cần  (< 90%) | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%) | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

* **Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm. | Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt. | Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt. | Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt. | **20%** |
| Chuyên cần | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% | **10%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm | Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm. | **20%** |
| Nội dung theo tiến độ quy định | Không có nội dung tính toán. | Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết qủa tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa  hợp lý | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết qủa tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý. | **20%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ. | Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp. | Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu | Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót | Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả. | **15%** |
| Bản vẽ kỹ thuật | Không có bản vẽ hoặc bản vẽ thiếu bộ phận, hình ảnh theo yêu cầu. Nội dung không đúng | Bản vẽ thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế. | **15%** |

* **Rubric 3: Bài tập (Work Assigment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

* **Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

* Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn
* Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.
* **Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Thái độ trả lời câu hỏi | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, gióng nói khó nghe. | Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu.  Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | **20%** |
| Nội dung trả lời | Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | **80%** |

* **Rubric 6: Báo cáo (Written Report)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung đồ án | Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục. | **60%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu. | Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẩn với nội dung. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. | **20%** |
| Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh | Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định. | Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ). | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế. | **20%** |

* **Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **40%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | < 50% | < 70% | < 90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của HP theo tuần

| **Tuần/ (**5 tiết / tuần**)** | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)** | **Số tiết** (LT/ TH/ TT) | **CĐR của bài học (chương/ chủ đề)** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **PP giảng dạy đạt CĐR** | **Hoạt động học của HV** (\*) | **Tên bài**  **đánh giá**  (ở cột 3 Bảng 6.1) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | **Chương 1: Quản trị ngân hàng thương mại và phát triển bền vững ngân hàng thương mại** | | | | | | |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 5 |  |  |  |
| Giới thiệu môn học  1.1 Phát triển bền vững ngân hàng thương mại  1.2 Chuẩn mực Basel trong quản trị ngân hàng hiện đại  1.3 Thực trạng áp dụng Basel tại các ngân hàng thương mại Việt Nam  1.4 Xây dựng chiến lược hoạt động của NHTM  Bài tập tình huống liên quan đến chiến lược hoạt động của một ngân hàng cụ thể tại Việt Nam |  |  |  | - Thuyết giảng  - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | -Phiếu điểm danh  -Bài tập cá nhân |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 2: Quản trị tài sản nợ** | | | | | | |
| 2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4, 5 |  |  |  |
| 2.1 Thành phần, đặc điểm của tài sản nợ  2.2 Phân tích, đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến nguồn vốn huy động  2.3 Mục tiêu, nguyên tắc quản trị tài sản nợ  2.4 Quản trị tài sản nợ theo Basel  - Bài tập tình huống liên quan đến quản trị tài sản nợ tại các ngân hàng thương mại Việt Nam |  |  |  | - Thuyết giảng  - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussio-n)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | -Phiếu điểm danh  -Bài tập cá nhân |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: Quản trị tài sản có** | | | | | | |
| 3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 3, 4, 5 |  |  |  |
| 3.1 Tổng quan về quản trị tài sản có  3.2 Quản trị tài sản có hiệu quả theo Basel  3.3 Quản trị danh mục ngân quỹ hiệu quả  3.4 Quản trị đầu tư hiệu quả  3.5 Quản trị tín dụng  - Chính sách tín dụng  - Quy trình tín dụng  - Phân tích tín dụng  3.6 Thuyết trình nhóm chủ đề: “Quản trị tài sản tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam” |  |  |  | - Thuyết giảng  - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussio-n)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | -Phiếu điểm danh  -Bài tập cá nhân  -Tiểu luận nhóm |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 4: Quản trị vốn tự có và sự an toàn của ngân hàng** | | | | | | |
| 4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4 |  |  |  |
| 4.1 Các loại vốn trong NHTM  4.2 Quản trị vốn tự có theo Basel  4.3 Kỹ thuật kiểm soát và phòng ngừa  - Câu hỏi và bài tập tình huống liên quan đến quản trị vốn tự có theo Basel |  |  |  | - Thuyết giảng  - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussio-n)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | -Phiếu điểm danh  -Bài tập cá nhân |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 5: Quản trị rủi ro của ngân hàng thương mại theo BASEL** | | | | | | |
| 5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 3, 5 |  |  |  |
| 5.1 Quản trị rủi ro NHTM theo chuẩn mực Basel  5.2 Mô hình lượng hóa rủi ro  5.3 Kỹ thuật kiểm soát và phòng ngừa  Bài tập tình huống thực tế tại các ngân hàng thương mại Việt Nam |  |  |  | - Thuyết giảng  - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussio-n)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | -Phiếu điểm danh  -Bài tập cá nhân |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 6: Quản trị kết quả hoạt động kinh doanh** | | | | | | |
| 6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 4, 5 |  |  |  |
| 6.1 Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh ngân hàng thương mại qua chỉ số tài chính  6.2 Mô hình Dupont  6.3 Thực hành đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của một ngân hàng cụ thể thông qua báo cáo tài chính  6.4 Thuyết trình nhóm chủ đề: “Thực hành đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của một ngân hàng cụ thể thông qua báo cáo tài chính”  **Ôn tập** |  |  |  | - Thuyết giảng  - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussio-n)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | -Phiếu điểm danh  -Bài tập cá nhân  -Tiểu luận |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |

**8. Học liệu**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Nguyễn Văn Tiến | 2015 | Quản trị ngân hàng thương mại | Thống kê |
|  | **Sách và giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Dương Hữu Hạnh | 2012 | Quản trị ngân hàng thương mại trong cạnh tranh toàn cầu (Commercial bank management in the global compentition) | NXB Lao Động |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
|  |  |  |  |

**9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
|  |  | Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm, … | Số lượng |
| 1 | Giảng đường | - Micro và âm thanh  - Máy chiếu,  - Bảng viết, bút | 1  1  1 | Tất cả nội dung môn học |
| 2 | Phòng mô phỏng |  |  |  |

Bình Dương, ngày 06 tháng 09 năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| A blue lines on a black background  Description automatically generated**TRƯỞNG KHOA**    **TS. Trần Thanh Vũ** |  | **GIẢNG VIÊN**    **TS. Nguyễn Văn Thầy** |

# TÀI CHÍNH CÔNG

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: KT, TC - NH** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sĩ** | **Ngành: TC-NH** | **Mã số: 8340201** |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** | | |

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Mã học phần:** TNTC05 | **1.2. Tên học phần:** TÀI CHÍNH CÔNG |
| **1.3. Ký hiệu học phần**: | **1.4. Tên tiếng Anh:** PUBLIC FINANCE |
| **1.5. Số tín chỉ**: | 3 (2:1) |
| **1.6. Phân bổ thời gian**: |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 30 tiết |
| - Tự học: | 90 tiết |
| **1.7. Các giảng viên phụ trách học phần**: |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | PGS.TS. Phương Ngọc Thạch |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| **1.8. Điều kiện tham gia học phần**: |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

**2. Mô tả học phần**

Học phần tài chính công xem xét những chủ đề quan trọng trong tài chính công và chính sách công, đặc biệt là ngân sách và thuế. Học phần này sẽ nghiên cứu những vai trò của chính phủ trong nền kinh tế, ứng dụng những công cụ kinh tế vi mô cơ bản để trả lời những câu hỏi chính sách quan trọng như phản ứng của chính phủ đối với những vấn đề giáo dục, hàng hóa công cộng, kế hoạch ngân sách, định thuế suất cho cá nhân và doanh nghiệp....

**3. Mục tiêu học phần (Goals)**

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  ***(Học phần này trang bị cho học viên:)*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (PLOs)** |
| --- | --- | --- |
| G1 | Kiến thức để phân tích bối cảnh kinh tế xã hội ảnh hưởng đến tài chính công, chính sách tài chính công, phân loại được các hợp phần của ngân sách chính phủ và các hạng mục chi tiêu công. | PLO2 |
| G2 | Kỹ năng tư duy, phân tích và tổng hợp các vấn đề liên quan đến tài chính công | PLO5 |
| G3 | Tinh thần trách nhiệm, tự chủ trong công việc, sẵn sàng chịu trách nhiệm về kết quả công việc của bản thân. | PLO8 |

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CLOs)** | **Mô tả CLOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| **CLO 1** | Phân tích bối cảnh kinh tế xã hội ảnh hưởng đến tài chính công, chính sách tài chính công; |
| **CLO2** | Đánh giá được hiệu quả của ngân sách chính phủ, các hạng mục chi tiêu công đến đời sống kinh tế - xã hội |
| **CLO3** | Xây dựng được kỹ năng tư duy, phân tích và tổng hợp các vấn đề liên quan đến tài chính công |
| **CLO 4** | Thể hiện tinh thần trách nhiệm, tự chủ trong công việc, sẵn sàng chịu trách nhiệm về kết quả công việc của bản thân. |

**5. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs) và Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)**

Mức độ đóng góp của CLO vào PLO được xác định cụ thể:

* L (Low) – CLO có đóng góp ít vào PLO
* M (Medium) – CLO có đóng góp vừa vào PLO
* H (High) – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

**Chú thích**:

* Các mức H - Cao, M - Vừa, L - Thấp - phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (L) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, … (mức M) hay mức thuần thục (H).

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CLOs) và CĐR của chương trình (PLOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CLO 1 |  | M |  |  |  |  |  |  |
| CLO 2 |  | M |  |  |  |  |  |  |
| CLO 3 |  |  |  |  | M |  |  |  |
| CLO 4 |  |  |  |  |  |  |  | M |
| **Tổng hợp** |  | **M** |  |  | **M** |  |  | **M** |

**6. Đánh giá học phần**

**6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **HD PP đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 10% | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân | 25% | 1, 3 | CLO 1, 2, 4 | Điểm danh hàng tuần, làm bài tập cá nhân |
| A2. Kỹ năng | 10% | Bài tập nhóm | 25% | 3 | CLO 1, 3, 4 | Kết quả bài tập nhóm |
| A3. Đánh giá giữa kỳ | 20% | Bài kiểm tra giữa kỳ: Trắc nghiệm và tự luận. | 50% | Theo thang điểm | CLO 1,2,4 | Điểm bài kiểm tra giữa kỳ |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài kiểm tra cuối kỳ: Báo cáo tiểu luận. | 100% | 6 | CLO 1, 2, 3, 4 | Báo cáo tiểu luận, được dùng tài liệu. |

PP đánh giá đạt CĐR: Nêu tên các PP đánh giá sử dụng trong từng chương để đạt CĐR.

**6.2. Chính sách đối với học phần**

Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.

Những trường hợp học viên đạt kết quả cao tại các Hội thi có nội dung liên quan đến môn học do nhà trường, cấp tỉnh và trung ương tổ chức sẽ được ưu tiên cộng thêm điểm vào điểm quá trình.

**6.3. Rubric đánh giá học phần**

* **Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Chuyên cần | Không đi học  (< 30%) | Đi học không chuyên cần (< 50%) | Đi học khá chuyên cần  (< 70%) | Đi học chuyên cần  (< 90%) | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%) | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

* **Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm. | Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt. | Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt. | Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt. | **20%** |
| Chuyên cần | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% | **10%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm | Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm. | **20%** |
| Nội dung theo tiến độ quy định | Không có nội dung tính toán. | Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết qủa tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa  hợp lý | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết qủa tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý. | **20%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ. | Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp. | Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu | Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót | Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả. | **15%** |
| Bản vẽ kỹ thuật | Không có bản vẽ hoặc bản vẽ thiếu bộ phận, hình ảnh theo yêu cầu. Nội dung không đúng | Bản vẽ thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế. | **15%** |

* **Rubric 3: Bài tập (Work Assigment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

* **Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

* Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn
* Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.
* **Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Thái độ trả lời câu hỏi | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, gióng nói khó nghe. | Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu.  Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | **20%** |
| Nội dung trả lời | Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | **80%** |

* **Rubric 6: Báo cáo (Written Report)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung đồ án | Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục. | **60%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu. | Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẩn với nội dung. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. | **20%** |
| Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh | Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định. | Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ). | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế. | **20%** |

* **Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **40%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | < 50% | < 70% | < 90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của HP theo tuần

| **Tuần/ (**5 tiết / tuần**)** | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)** | **Số tiết** (LT/ TH/ TT) | **CĐR của bài học (chương/chủ đề)** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **PP giảng dạy đạt CĐR** | **Hoạt động học của HV** (\*) | **Tên bài**  **đánh giá**  (ở cột 3 Bảng 6.1) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | **Chương 1: THỂ CHẾ KHUNG TÀI CHÍNH CỦA CHÍNH PHỦ** | | | | | | |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 5 |  |  |  |
| 1.1. Khái niệm khu vực công  1.2. Chức năng kinh tế của Chính phủ  1.3. Nội dung tài chính công và mục tiêu quản lý tài chính công  1.3.1. Khái niệm tài chính công  1.3.2. Chức năng cơ bản của tài chính chính phủ  1.3.3. Mục tiêu quản lý tài chính công  1.4. Quy tắc tài khóa  1.4.1. Khái niệm  1.4.2. Quy tắc riêng biệt và pha trộn  1.5. Chính sách kinh tế vĩ mô và tài khóa Chính phủ |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Thi cuối kỳ |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Nghiên cứu trước tài liệu Chương 2 |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 2: NGÂN SÁCH CHÍNH PHỦ** | | | | | | |
| 2-3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/5/0 |  | CLO 1, 2, 5 |  |  |  |
| 2.1. Ngân sách Chính phủ  2.1.1. Khái niệm  2.1.2. Nguyên tắc ngân sách  2.2. Hệ thống ngân sách Chính phủ  2.2.1. Khái niệm  2.2.2. Hệ thống ngân sách Việt Nam  2.2.3. Hệ thống kho bạc nhà nước Việt Nam  2.3. Vai trò của ngân sách Chính phủ  2.3.1. Vai trò chung  2.3.2. Vai trò của ngân sách trung ương  2.3.3. Vai trò của ngân sách địa phương  2.4. Ngân sách đầu vào, ngân sách đầu ra  2.4.1. Phương pháp soạn lập ngân sách  2.4.2. Bài tập tình huống  **Thảo luận cá nhân, nhóm** |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Thi cuối kỳ |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/20/0 |  |  |  |  |  |
| Nghiên cứu trước tài liệu Chương 3 |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: QUY TRÌNH NGÂN SÁCH** | | | | | | |
| 4-5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/5/0 |  | CLO 2, 5 |  |  |  |
| 3.1. Chu trình ngân sách tại EU  3.2. Chu trình ngân sách Việt Nam  3.2.1. Lập dự toán ngân sách  3.2.2. Chấp hành ngân sách  3.2.3. Quyết toán ngân sách  **Thảo luận cá nhân, nhóm** |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Thi cuối kỳ |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/20/0 |  |  |  |  |  |
| Nghiên cứu trước tài liệu Chương 4 |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 4: THU NHẬP CÔNG** | | | | | | |
| 6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 4, 5 |  |  |  |
| 4.1. Thu nhập công  4.1.1. Khái niệm thu nhập công  4.1.2. Đặc điểm thu nhập công  4.1.3. Đánh giá thu nhập công  4.1.4. Quan điểm đánh giá  4.1.5. Phạm vi đánh giá  4.2. Chỉ tiêu đánh giá khả năng tài trợ chi ngân sách nhà nước  4.2.1. Tỉ lệ thuế/ chi ngân sách  4.2.2. Tỉ lệ thuế/ chi thường xuyên  4.2.3. Nợ Chính phủ/ đầu tư Chính phủ  4.3. Chỉ tiêu đánh giá khả năng trả nợ và trả lãi  4.3.1. Khả năng trả nợ nước ngoài  4.3.2. Khả năng trả lợi tức trong năm  4.3.3. Khả năng trả lợi/ GDP  4.4. Chỉ tiêu đánh giá mức độ và năng lực vay vốn  **Thảo luận cá nhân, nhóm** |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Thi cuối kỳ |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/20/0 |  |  |  |  |  |
| Nghiên cứu trước tài liệu Chương 5 |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 5: CHI TIÊU CÔNG** | | | | | | |
| 8-9 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/5/0 |  | CLO 1, 4, 5 |  |  |  |
| 5.1. Chi ngân sách  5.1.1. Khái niệm  5.1.2. Nội dung  5.1.3. Đặc điểm chi ngân sách  5.2. Chi đầu tư phát triển  5.2.1. Nội dung  5.2.2. Nguyên tắc cấp phát vốn  5.2.3. Điều kiện cấp phát  5.3. Chi thường xuyên  5.3.1. Khái niệm  5.3.2. Nội dung  5.3.3. Nguyên tắc  5.3.4. Đặc điểm **Thảo luận cá nhân, nhóm** |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Thi cuối kỳ |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Nghiên cứu trước tài liệu Chương 6 |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 6: PHÂN CẤP HÀNH CHÍNH** | | | | | | |
| 10-11 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2/5/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4 |  |  |  |
| 6.1. Tổng quan về phân cấp  6.1.1. Khái niệm  6.1.2. Nội dung phân cấp cơ bản  6.1.3. Mức độ phân cấp  6.2. Phân cấp hành chính  6.2.1. Khái niệm  6.2.2. Tản quyền và trao quyền  6.2.3. Nguyên tắc phân cấp  6.2.4. Lý do phân cấp  6.3. Phân cấp tài khóa  6.3.1. Khái niệm  6.3.2. Vai trò của phân cấp tài khóa  6.3.3. Phân cấp thu ngân sách  6.3.4. Nguyên tắc phân cấp  **Thảo luận cá nhân, nhóm** |  |  |  |  | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận cá nhân, nhóm | - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Ôn lại kiến thức chương 5 và đọc trước chương 6 |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 7: THIẾU HỤT CÔNG VÀ NỢ CÔNG** | | | | | | |
| 11-12 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 3/5/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4, 5 |  |  |  |
| 7.1. Khái niệm chung về thiếu hụt  7.2. Các mức thiếu hụt  7.3. Phân loại thiếu hụt  7.4. Nguyên nhân gây thiếu hụt  7.5. Tài trợ thiếu thụt ngân sách nhà nước  7.6. Cách thức tài trợ thiếu hụt ngân sách nhà nước  7.6.1. Giảm chi ngân sách nhà nước  7.6.2. Chống tham nhũng (bịt rò rĩ)  7.6.3. Phát hành tiền  7.6.4. Tăng thuế  7.6.5. Vay nợ  **Thảo luận cá nhân, nhóm** |  |  |  |  | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận cá nhân, nhóm | - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/16/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Ôn lại kiến thức chương 7 |  |  |  |  |  |  |

**8. Học liệu**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | GS. TS. Nguyễn Thị Cành (chủ biên) | 2014 | Tài chính công | Đại Học Quốc Gia |
|  | **Sách và giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | PGS. TS. Sử Đình Thành (chủ biên) | 2010 | Giáo trình tài chính công và phân tích chính sách thuế | Lao Động |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
|  |  |  |  |

**9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
|  |  | Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm, … | Số lượng |
| 1 | Giảng đường | Micro, âm thanh | 1 |  |
| 2 | Phòng mô phỏng | Máy chiếu, bảng | 1 |  |

Bình Dương, ngày 06 tháng 09 năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| A blue lines on a black background  Description automatically generated**TRƯỞNG KHOA**    **TS. Trần Thanh Vũ** |  | **GIẢNG VIÊN**    **PGS.TS. Phương Ngọc Thạch** |

# TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: KT, TC - NH** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sĩ** | **Ngành: TC-NH** | **Mã số: 8340201** |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** | | |

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Mã học phần:** TNTD02 | **1.2. Tên học phần:** TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP |
| **1.3. Ký hiệu học phần**: | **1.4. Tên tiếng Anh:**  CORPORATE FINANCE |
| **1.5. Số tín chỉ**: | 3 (2:1) |
| **1.6. Phân bổ thời gian**: |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 30 tiết |
| - Tự học: | 90 tiết |
| **1.7. Các giảng viên phụ trách học phần**: |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | TS. Đặng Thị Quỳnh Anh |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| **1.8. Điều kiện tham gia học phần**: |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

**2. Mô tả học phần**

Học phần tập trung vào các quyết định tài chính bao gồm quyết định tài trợ và quyết định chi trả cổ tức từ quan điểm của nhà quản trị tài chính doanh nghiệp. Ngoài ra, học phần còn giúp phát triển các kỹ năng quản trị tài chính và ra quyết định. Nội dung học phần bao gồm các chủ đề chuyên sâu và nâng cao về quyết định chính sách cổ tức và quyết định cấu trúc vốn, ước tính chi phí sử dụng vốn bình quân, sáp nhập và mua lại, quyết định tài trợ vốn chủ sở hữu và quản trị doanh nghiệp.

**3. Mục tiêu học phần (Goals)**

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  ***(Học phần này trang bị cho học viên:)*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (PLOs)** |
| --- | --- | --- |
| G1 | Kiến thức chuyên sâu về các nguyên lý tài chính doanh nghiệp, lựa chọn các nguyên lý phù hợp để giải quyết những tình huống giả định; diễn giải các vấn đề tài chính của doanh nghiệp trong thực tế | PLO 2  PLO 3 |
| G2 | Khả năng nhận định và xem xét việc đưa ra các quyết định tài chính của doanh nghiệp | PLO 5  PLO 6 |
| G3 | Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, hành vi và ứng xử chuyên nghiệp, độc lập, chủ động, … | PLO 8 |

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CLOs)** | **Mô tả CLOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| **CLO 1** | Phân tích được tác động của các quyết định tài chính đến giá trị công ty. |
| **CLO 2** | Đề xuất được giải pháp cho các vấn đề liên quan đến các quyết định tài chính. |
| **CLO 3** | Kết hợp tư duy phản biện và kỹ năng phân tích, tổng hợp để đề xuất giải pháp cho công ty. |
| **CLO 4** | Phát triển kỹ năng hoạch định và tư duy tổ chức để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp. |
| **CLO 5** | Thể hiện tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp |

**5. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs) và Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)**

Mức độ đóng góp của CLO vào PLO được xác định cụ thể:

* L (Low) – CLO có đóng góp ít vào PLO
* M (Medium) – CLO có đóng góp vừa vào PLO
* H (High) – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

**Chú thích**:

* Các mức H - Cao, M - Vừa, L - Thấp - phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (L) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, … (mức M) hay mức thuần thục (H).

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CLOs) và CĐR của chương trình (PLOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CLO 1 |  | H | H |  |  |  |  |  |
| CLO 2 |  | H | H |  |  |  |  |  |
| CLO 3 |  |  |  |  | M |  |  |  |
| CLO 4 |  |  |  |  |  | M |  |  |
| CLO 5 |  |  |  |  |  |  |  | M |
| **Tổng hợp** |  | **H** | **H** |  | **M** | **M** |  | **H** |

**6. Đánh giá học phần**

**6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần

| **Thành phần đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **HD PP đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 10% | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân | 25% | 1, 3 | CLO 2, 3, 4, 5 | PPĐG 1 |
| A2. Kỹ năng | 10% | Bài tập nhóm | 25% | 3, 4 | CLO 1, 2, 3, 4, 5 | PPĐG 2  PPĐG 3 |
| A3. Đánh giá giữa kỳ | 20% | Bài kiểm tra giữa kỳ: Tự luận, thi trên giấy. | 50% | Theo thang điểm | CLO 1, 2, 3, 4, 5 | PPĐG 4 |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài kiểm tra cuối kỳ: Tiểu luận. | 100% | 6 | CLO 1, 2, 3, 4, 5 | PPĐG 5 |

PP đánh giá đạt CĐR: Nêu tên các PP đánh giá sử dụng trong từng chương để đạt CĐR.

**6.2. Chính sách đối với học phần**

Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.

**6.3. Rubric đánh giá học phần**

* **Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Chuyên cần | Không đi học  (< 30%) | Đi học không chuyên cần (< 50%) | Đi học khá chuyên cần  (< 70%) | Đi học chuyên cần  (< 90%) | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%) | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

* **Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm. | Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt. | Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt. | Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt. | **20%** |
| Chuyên cần | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% | **10%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm | Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm. | **20%** |
| Nội dung theo tiến độ quy định | Không có nội dung tính toán. | Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết qủa tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa  hợp lý | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết qủa tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý. | **20%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ. | Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp. | Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu | Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót | Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả. | **15%** |
| Bản vẽ kỹ thuật | Không có bản vẽ hoặc bản vẽ thiếu bộ phận, hình ảnh theo yêu cầu. Nội dung không đúng | Bản vẽ thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế. | **15%** |

* **Rubric 3: Bài tập (Work Assigment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

* **Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

* Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn
* Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.
* **Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Thái độ trả lời câu hỏi | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, gióng nói khó nghe. | Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu.  Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | **20%** |
| Nội dung trả lời | Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | **80%** |

* **Rubric 6: Báo cáo (Written Report)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung đồ án | Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục. | **60%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu. | Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẩn với nội dung. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. | **20%** |
| Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh | Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định. | Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ). | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế. | **20%** |

* **Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **40%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | < 50% | < 70% | < 90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của HP theo tuần

| **Tuần/ (**5 tiết / tuần**)** | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)** | **Số tiết** (LT/ TH/ TT) | **CĐR của bài học (chương/chủ đề)** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **PP giảng dạy đạt CĐR** | **Hoạt động học của HV** (\*) | Tên bài  đánh giá  (ở cột 3 Bảng 6.1) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | **Chương 1: Ước tính chi phí sử dụng vốn** | | | | | | |
| 1-2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/5/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4, 5 |  |  |  |
| Giới thiệu môn học  - Chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu  - Chi phí sử dụng nợ  - Chi phí sử dụng vốn của dự án  - Các đặc điểm rủi ro của dự án và tài trợ  **Nội dung thảo luận:**  - Ước lượng beta  - Bài tập cuối chương |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Tiểu luận |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/15/0 |  |  |  |  |  |
| Đọc giáo trình chính và các tài liệu tham khảo. Làm bài tập nhóm. |  |  |  | - Bài tập ở nhà (Work Assigment) | * Tự học   Học nhóm |  |
|  | **Chương 2: Cấu trúc vốn** | | | | | | |
| 3-4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/5/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4, 5 |  |  |  |
| - Tài trợ vốn chủ sở hữu với tài trợ nợ  - Đòn bẩy, kinh doanh chênh lệch giá và giá trị công ty  - Đòn bẩy, rủi ro và chi phí sử dụng vốn  - Cấu trúc vốn  **Nội dung thảo luận:**  - Tài trợ vốn chủ sở hữu  - Bài tập cuối chương |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập  - Bài tập ở nhà (Work Assigment) | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Tiểu luận |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/15/0 |  |  |  |  |  |
| Đọc giáo trình chính và các tài liệu tham khảo. Làm bài tập nhóm. |  |  |  |  | * Tự học   Học nhóm |  |
|  | **Chương 3: Chính sách chi trả cổ tức** | | | | | | |
| 5-6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/5/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4, 5 |  |  |  |
| - Phân phối cho cổ đông  - Cổ tức và mua lại cổ phần  - Phát tín hiệu với chính sách chi trả  - Cổ tức cổ phiếu và chia tách cổ phiếu  **Nội dung thảo luận:**  Bất lợi thuế của cổ tức  Bài tập cuối chương |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập  - Bài tập ở nhà (Work Assigment) | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Tiểu luận |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/15/0 |  |  |  |  |  |
| Đọc giáo trình chính và các tài liệu tham khảo. Làm bài tập nhóm. |  |  |  | - Bài tập ở nhà (Work Assigment) | * Tự học   Học nhóm |  |
|  | **Chương 4: Huy động vốn chủ sở hữu** | | | | | | |
| 7-8 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/5/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4, 5 |  |  |  |
| - Tài trợ vốn chủ sở hữu cho công ty tư nhân  - IPO  - Bài toán IPO  - SEO  **Nội dung thảo luận:**  - Các vấn đề liên quan đến IPO  - Bài tập cuối chương |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Tiểu luận |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/15/0 |  |  |  |  |  |
| Đọc giáo trình chính và các tài liệu tham khảo. Làm bài tập nhóm. |  |  |  | - Bài tập ở nhà (Work Assigment) | * Tự học   Học nhóm |  |
|  | **Chương 5: Thuê tài sản** | | | | | | |
| 9-10 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 4/3/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4, 5 |  |  |  |
| - Các vấn đề cơ bản về thuê tài sản  - Các vấn đề liên quan đến kế toán và thuế của thuê tài sản  - Quyết định thuê tài sản  - Các lý do phải thuê tài sản  **Nội dung thảo luận:**  - Thuê tài sản  - Bài tập cuối chương |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Tiểu luận |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Đọc giáo trình chính và các tài liệu tham khảo. Làm bài tập nhóm. |  |  |  | - Bài tập ở nhà (Work Assigment) | * Tự học   Học nhóm |  |
|  | **Chương 6: Mua bán và sáp nhập** | | | | | | |
| 10-11 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 4/4/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4, 5 |  |  |  |
| - Phản ứng của thị trường với các vụ thâu tóm  - Lý do để mua lại công ty  - Định giá và quá trình thâu tóm  - Tránh thâu tóm  **Nội dung thảo luận:**  - Các thương vụ thâu tóm  - Bài tập cuối chương |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Tiểu luận |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Đọc giáo trình chính và các tài liệu tham khảo. Làm bài tập nhóm. |  |  |  | - Bài tập ở nhà (Work Assigment) | * Tự học   Học nhóm |  |
|  | **Chương 7: Quản trị công ty** | | | | | | |
| 12 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2/3/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4, 5 |  |  |  |
| - Quản trị công ty và chi phí đại diện  - Giám sát bởi Hội đồng quản trị  - Các chính sách lương, thưởng và phúc lợi  - Quản trị mâu thuẫn đại diện  **Nội dung thảo luận:**  - Bài tập cuối chương |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập  - Bài tập ở nhà (Work Assigment) | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Tiểu luận |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Đọc giáo trình chính và các tài liệu tham khảo. Làm bài tập nhóm. |  |  |  |  | * Tự học   Học nhóm |  |
| **Hướng dẫn làm tiểu luận** |  |  | CLO 1, 2, 3, 4, 5 |  |  |  |

**8. Học liệu**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Stephen A. Ross, Randolph W. Westerfield, and Jeffrey Jaffe, TS. Vũ Việt Quảng chủ biên dịch, | 2020 | Tài chính doanh nghiệp (Corporate Finance), | Kinh tế TP. HCM |
|  | **Sách và giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Eugene F. Brigham và Joel F. Houston - GS.TS. Nguyễn Thị Cành – TS. Nguyễn Anh Phong chủ biên dịch | 2019 | Quản trị tài chính (Fundamentals of Financial Management) | NXB Hồng Đức |
| 3 | TS. Đặng Thị Việt Đức. ThS. Đinh Xuân Dũng | 2020 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | NXB Thông tin và truyền thông |
| 4 | TS. Bùi Hữu Phước | 2020 | Tài chính doanh nghiệp | NXB Tài Chính |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
| 1 | Tin tức về tài chính, thời sự, kinh tế, thị trường … | [www.vneconomy.vn](http://www.vneconomy.vn/) |  |
| 2 | Thông tin chung về thế giới cũng như Việt Nam trong nhiều lĩnh vực: thị trường tài chính, tài chính ngân hàng, tài chính quốc tế… | <https://cafef.vn/> |  |

**9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
|  |  | Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm, … | Số lượng |
| 1 | Giảng đường |  |  |  |
| 2 | Phòng mô phỏng |  |  |  |

Bình Dương, ngày 06 tháng 09 năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| A blue lines on a black background  Description automatically generated**TRƯỞNG KHOA**  **TS. Trần Thanh Vũ** |  | **GIẢNG VIÊN**    **TS. Đặng Thị Quỳnh Anh** |

# TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: KT, TC - NH** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sĩ** | **Ngành: TC-NH** | **Mã số: 8340201** |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** | | |

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Mã học phần:** TNTQ12 | **1.2. Tên học phần:** TÀI CHÍNH QUỐC TẾ |
| **1.3. Ký hiệu học phần**: | **1.4. Tên tiếng Anh:** INTERNATIONAL FINANCE |
| **1.5. Số tín chỉ**: | 3 (2:1) |
| **1.6. Phân bổ thời gian**: |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 30 tiết |
| - Tự học: | 90 tiết |
| **1.7. Các giảng viên phụ trách học phần**: |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | TS. Nguyễn Thị Xuân Liễu |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| **1.8. Điều kiện tham gia học phần**: |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

**2. Mô tả học phần**

Môn học cung cấp cho học viên các kiến thức chuyên sâu và nâng cao về các khía cạnh vĩ mô của tài chính quốc tế. Môn học nghiên cứu tỷ giá, mối quan hệ của tỷ giá với các biến số kinh tế vĩ mô khác trên thị trường như lãi suất, lạm phát, cán cân thanh toán quốc tế, có kiến thức chuyên sâu về cơ sở hình thành tỷ giá, ứng dụng được các chiến lược khác nhau trong phòng vệ rủi ro tỷ giá trong thực tế, có khả năng tổng hợp được vấn đề phối hợp chính sách vĩ mô dưới các chế độ tỷ giá khác nhau. Ngoài ra, môn học còn cung cấp lý thuyết nền tảng về chênh lệch giá quốc tế, ngang giá lãi suất, ngang giá sức mua và ứng dụng của các lý thuyết này trong môi trường tài chính quốc tế nhiều biến động.

**3. Mục tiêu học phần (Goals)**

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  ***(Học phần này trang bị cho học viên:)*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (PLOs)** |
| --- | --- | --- |
| G1 | Trang bị cho học viên những kiến thức nâng cao về Tài chính quốc tế cũng như sự lưu chuyển của tài chính trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. | PLO 3 |
| G2 | Làm chủ các nghiệp vụ chủ yếu của hoạt động Tài chính quốc tế. Xử lý được các vấn đề nảy sinh có liên quan tới hoạt động Tài chính quốc tế tại các cơ sở kinh tế. | PLO 5 |
| G3 | Có phẩm chất đạo đức cá nhân, chuyên cần trong học tập và chủ động trong nghiên cứu các nội dung có liên quan đến tài chính quốc tế. | PLO 8 |

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CLOs)** | **Mô tả CLOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| **CLO 1** | Giải thích được các nội dung cốt yếu về tỷ giá, cơ sở hình thành tỷ giá trên thị trường ngoại hối và dưới các chế độ tỷ giá; bản chất cán cân thanh toán quốc tế; |
| **CLO 2** | Ứng dụng thành thạo các giao dịch phái sinh và các giao dịch khác nhằm phòng vệ rủi ro tỷ giá trên thực tế; |
| **CLO 3** | Có khả năng nghiên cứu độc lập, tư duy một cách hệ thống; nhận biết và phân tích tổng hợp tình hình trong và ngoài đơn vị liên quan tới tỷ giá, đến cán cân thanh toán quốc tế, đến điều hành chính sách tiền tệ - tỷ giá; |
| **CLO 4** | Có kỹ năng giao tiếp với nhóm, với giảng viên; truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với những người cùng ngành và những người khác; |
| **CLO 5** | Có phẩm chất đạo đức cá nhân, kiên trì, linh hoạt, tự tin, chăm chỉ, nhiệt tình, tự học, tự quản lý bản thân… |

**5. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs) và Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)**

Mức độ đóng góp của CLO vào PLO được xác định cụ thể:

* L (Low) – CLO có đóng góp ít vào PLO
* M (Medium) – CLO có đóng góp vừa vào PLO
* H (High) – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

**Chú thích**:

* Các mức H - Cao, M - Vừa, L - Thấp - phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (L) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, … (mức M) hay mức thuần thục (H).

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CLOs) và CĐR của chương trình (PLOs)

| **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)** | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CLO 1 |  |  | M |  |  |  |  |  |
| CLO 2 |  |  |  |  | M |  |  |  |
| CLO 3 |  |  |  |  | M |  |  |  |
| CLO 4 |  |  |  |  |  |  | M |  |
| CLO 5 |  |  |  |  |  |  |  | M |
| **Tổng hợp** |  |  | **M** |  | **M** |  | **M** | **M** |

**6. Đánh giá học phần**

**6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần

| **Thành phần đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **HD PP đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 10% | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân | 25% | 1, 3 | CLO 1, 5 | PPĐG 1 |
| A2. Kỹ năng | 10% | Bài tập nhóm | 25% | 3, 4 | CLO 2, 3, 4, 5 | PPĐG 2  PPĐG 3 |
| A3. Đánh giá giữa kỳ | 20% | Bài kiểm tra giữa kỳ: Tự luận, thi trên giấy. | 50% | Theo thang điểm | CLO 1, 2, 3, 4, 5 | PPĐG 4 |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kỳ: Báo cáo tiểu luận. | 100% | 6 | CLO 1, 2, 3, 4, 5 | PPĐG 5 |

PP đánh giá đạt CĐR: Nêu tên các PP đánh giá sử dụng trong từng chương để đạt CĐR.

**6.2. Chính sách đối với học phần**

Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.

**6.3. Rubric đánh giá học phần**

* **Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Chuyên cần | Không đi học  (< 30%) | Đi học không chuyên cần (< 50%) | Đi học khá chuyên cần  (< 70%) | Đi học chuyên cần  (< 90%) | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%) | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

* **Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm. | Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt. | Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt. | Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt. | **20%** |
| Chuyên cần | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% | **10%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm | Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm. | **20%** |
| Nội dung theo tiến độ quy định | Không có nội dung tính toán. | Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết qủa tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa  hợp lý | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết qủa tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý. | **20%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ. | Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp. | Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu | Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót | Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả. | **15%** |
| Bản vẽ kỹ thuật | Không có bản vẽ hoặc bản vẽ thiếu bộ phận, hình ảnh theo yêu cầu. Nội dung không đúng | Bản vẽ thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế. | **15%** |

* **Rubric 3: Bài tập (Work Assigment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

* **Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

* Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn
* Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.
* **Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Thái độ trả lời câu hỏi | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, gióng nói khó nghe. | Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu.  Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | **20%** |
| Nội dung trả lời | Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | **80%** |

* **Rubric 6: Báo cáo (Written Report)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung đồ án | Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục. | **60%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu. | Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẩn với nội dung. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. | **20%** |
| Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh | Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định. | Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ). | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế. | **20%** |

* **Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **40%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | < 50% | < 70% | < 90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của HP theo tuần

| **Tuần/ (**5 tiết / tuần**)** | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)** | **Số tiết** (LT/ TH/ TT) | **CĐR của bài học (chương/chủ đề)** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **PP giảng dạy đạt CĐR** | **Hoạt động học của HV** (\*) | **Tên bài**  **đánh giá**  (ở cột 3 Bảng 6.1) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | **Chương 1: Tỷ giá và thị trường ngoại hối** | | | | | | |
| 1-4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 10/10/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4 |  |  |  |
| Giới thiệu môn học  - Tỷ giá  + Các khái niệm  + Vai trò của tỷ giá  + Phương pháp yết giá  + Tỷ giá chéo  + Các loại tỷ giá  - Thị trường ngoại hối  + Các khái niệm  + Đặc điểm  + Chức năng  + Thành viên tham gia thị trường ngoại hối  + Phân loại  - Sự hình thành tỷ giá trên thị trường ngoại hối  + Cầu ngoại tệ  + Cung ngoại tệ  + Các yếu tố tác động đến tỷ giá  - Sự hình thành tỷ giá dưới các chế độ tỷ giá  + Chế độ tỷ giá cố định  + Chế độ tỷ giá thả nổi  - Chế độ tỷ giá trung gian  - Phòng vệ rủi ro tỷ giá  + Giao dịch kỳ hạn  + Giao dịch tương lai  + Giao dịch hoán đổi  + Giao dịch quyền chọn  + Giao dịch khác |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập  - Học theo tình huống | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Thi cuối kỳ |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/30/0 |  | CLO 1, 5 |  |  |  |
| Những nội dung trong các giờ lý thuyết, thảo luận, tiểu luận, bài tập lớn, thực tập. |  |  |  | - Bài tập ở nhà (Work Assigment) | * Tự học   Học nhóm |  |
|  | **Chương 2: Tỷ giá với các di chuyển quốc tế** | | | | | | |
| 5-8 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 10/10/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4 |  |  |  |
| - Cán cân thanh toán quốc tế  + Khái niệm  + Các cán cân bộ phận  + Các đẳng thức cán cân thanh toán quốc tế  - Tỷ giá và di chuyển hàng hóa quốc tế  + Điều kiện Marshall-Lerner  + Hiệu ứng tuyến J  + Học thuyết ngang giá sức mua  - Tỷ giá và di chuyển vốn quốc tế  + Lãi suất và di chuyển vốn  + Học thuyết ngang giá lãi suất  - Phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế mở  + Mô hình Mundell-Fleming dưới chế độ tỷ giá cố định  + Mô hình Mundell-Fleming dưới chế độ tỷ giá thả nổi |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập  - Học theo tình huống | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Thi cuối kỳ |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/30/0 |  | CLO 1, 5 |  |  |  |
| Những nội dung trong các giờ lý thuyết, thảo luận, tiểu luận, bài tập lớn, thực tập. |  |  |  | - Bài tập ở nhà (Work Assigment) | * Tự học   Học nhóm |  |
|  | **Chương 3: Chênh lệch giá quốc tế, ngang giá lãi suất và ngang giá sức mua** | | | | | | |
| 9-12 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 10/10/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4 |  |  |  |
| - Chênh lệch giá quốc tế - International Arbitrage  + Kinh doanh chênh lệch giá theo vị trí  + Kinh doanh chênh lệch giá ba bên  + Kinh doanh chênh lệch lãi suất có bảo hiểm  - Ngang giá lãi suất – Interest rate parity (IRP)  + Nguồn gốc IRP  + Xác định phần bù kỳ hạn  - Lý thuyết Ngang giá sức mua (PPP purchasing power parity)  + Nguồn gốc PPP  + Sử dụng PPP  + Kiểm chứng PPP trong thực tế  - Hiệu ứng Fisher quốc tế (IFE International Fisher effect)  + Các hàm ý của IFE  + Nguồn gốc IFE  + Kiểm định IFE trong thực tế |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập  - Học theo tình huống | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Thi cuối kỳ |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/30/0 |  | CLO 1, 5 |  |  |  |
| Những nội dung trong các giờ lý thuyết, thảo luận, tiểu luận, bài tập lớn, thực tập. |  |  |  | - Bài tập ở nhà (Work Assigment) | * Tự học   Học nhóm |  |

**8. Học liệu**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | GS.TS Nguyễn Văn Tiến | 2018 | Giáo trình Tài chính quốc tế, | NXB Hồng Đức |
|  | **Sách và giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Cao Thị Ý Nhi, Đặng Anh Tuấn | 2018 | Giáo trình lý thuyết tài chính tiền tệ | NXB ĐH Kinh tế Quốc dân |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
|  |  |  |  |

**9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
|  |  | Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm, … | Số lượng |
| 1 | Giảng đường |  |  |  |
| 2 | Phòng mô phỏng |  |  |  |

Bình Dương, ngày 06 tháng 09 năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| A blue lines on a black background  Description automatically generated**TRƯỞNG KHOA**  **TS. Trần Thanh Vũ** |  | **GIẢNG VIÊN**    **TS. Nguyễn Thị Xuân Liễu** |

# PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: KT, TC - NH** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sĩ** | **Ngành: TC-NH** | **Mã số: 8340201** |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** | | |

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Mã học phần:** TNPB06 | **1.2. Tên học phần:** PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH |
| **1.3. Ký hiệu học phần**: | **1.4. Tên tiếng Anh:** FINANCIAL STATEMENT ANALYSIS |
| **1.5. Số tín chỉ**: | 3 (2:1) |
| **1.6. Phân bổ thời gian**: |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 30 tiết |
| - Tự học: | 90 tiết |
| **1.7. Các giảng viên phụ trách học phần**: |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | TS. Trần Thanh Vũ |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| **1.8. Điều kiện tham gia học phần**: |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

**2. Mô tả học phần**

Học phần trang bị cho học viên những kiến thức để phân tích các báo cáo tài chính như: bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;… qua đó đánh giá kết quả kinh doanh, cơ cấu tài sản, nguồn vốn, khả năng thanh toán, khả năng sinh lời, cơ cấu tài chính của doanh nghiệp.

**3. Mục tiêu học phần (Goals)**

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  ***(Học phần này trang bị cho học viên:)*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (PLOs)** |
| --- | --- | --- |
| G1 | Cung cấp cho người học kiến thức về các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính, lập và phân tích báo cáo tài chính, đánh giá được tình hình tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp | PLO 2 |
| G2 | Áp dụng các công công cụ phân tích biến động tình hình tài sản và nguồn vốn; nhận diện được tình hình tài chính; và phân tích được các cơ hội, lợi thế và thách thức từ tình hình tài chính của doanh nghiệp trong môi trường kinh tế - xã hội | PLO 3 |
| G3 | Thích nghi đối với sự thay đổi, sẵn sàng làm việc độc lập và làm việc với người khác; trách nhiệm và tuân thủ các quy định đặc thù của nghề nghiệp. | PLO 8 |

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CLOs)** | **Mô tả CLOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| **CLO 1** | **Đánh giá** được các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính và nhận diện được tình hình tài chính của doanh nghiệp đồng thời đánh giá chuyên sâu được các lợi thế, cơ hội, thách thức từ tình hình tài chính của doanh nghiệp. |
| **CLO 2** | **Xây dựng** tư duy phân tích để đề xuất giải pháp khi phân tích báo cáo tài chính của một công ty cụ thể. |
| **CLO 3** | **Thể hiện** khả năng thích nghi đối với sự thay đổi, sẵn sàng làm việc độc lập, làm việc nhóm, thể hiện được trách nhiệm bản thân, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội. |

**5. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs) và Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)**

Mức độ đóng góp của CLO vào PLO được xác định cụ thể:

* L (Low) – CLO có đóng góp ít vào PLO
* M (Medium) – CLO có đóng góp vừa vào PLO
* H (High) – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

**Chú thích**:

* Các mức H - Cao, M - Vừa, L - Thấp - phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (L) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, … (mức M) hay mức thuần thục (H).

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CLOs) và CĐR của chương trình (PLOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CLO 1 |  | M |  |  |  |  |  |  |
| CLO 2 |  |  | M |  |  |  |  |  |
| CLO 3 |  |  |  |  |  |  |  | M |
| **Tổng hợp** |  | **M** | **M** |  |  |  |  | **M** |

**6. Đánh giá học phần**

**6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần

| **Thành phần đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **HD PP đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 10% | Phiếu điểm danh | 25% | 1 | CLO 1 | Đánh giá chuyên cần |
| A2. Kỹ năng | 10% | Tuần 5: Bài tập nhóm phân tích báo cáo kết quả kinh doanh của một công ty niêm yết. | 25% | 4, 7 | CLO 1, 2, 3 | Đánh giá thuyết trình |
| A3. Đánh giá giữa kỳ | 20% | Bài kiểm tra giữa kỳ: Tự luận, thi trên giấy. | 50% | Theo thang điểm | CLO 1, 2, 3 | Kết quả bài kiểm tra viết |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài kiểm tra cuối kỳ: Báo cáo tiểu luận. | 100% | 6 | CLO 1, 2, 3 | Báo cáo tiểu luận, được dùng tài liệu. |

PP đánh giá đạt CĐR: Nêu tên các PP đánh giá sử dụng trong từng chương để đạt CĐR.

**6.2. Chính sách đối với học phần**

Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.

**6.3. Rubric đánh giá học phần**

* **Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Chuyên cần | Không đi học  (< 30%) | Đi học không chuyên cần (< 50%) | Đi học khá chuyên cần  (< 70%) | Đi học chuyên cần  (< 90%) | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%) | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

* **Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm. | Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt. | Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt. | Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt. | **20%** |
| Chuyên cần | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% | **10%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm | Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm. | **20%** |
| Nội dung theo tiến độ quy định | Không có nội dung tính toán. | Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết qủa tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa  hợp lý | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết qủa tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý. | **20%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ. | Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp. | Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu | Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót | Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả. | **15%** |
| Bản vẽ kỹ thuật | Không có bản vẽ hoặc bản vẽ thiếu bộ phận, hình ảnh theo yêu cầu. Nội dung không đúng | Bản vẽ thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế. | **15%** |

* **Rubric 3: Bài tập (Work Assigment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

* **Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

* Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn
* Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.
* **Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Thái độ trả lời câu hỏi | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, gióng nói khó nghe. | Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu.  Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | **20%** |
| Nội dung trả lời | Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | **80%** |

* **Rubric 6: Báo cáo (Written Report)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung đồ án | Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục. | **60%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu. | Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẩn với nội dung. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. | **20%** |
| Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh | Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định. | Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ). | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế. | **20%** |

* **Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **40%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | < 50% | < 70% | < 90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của HP theo tuần

| **Tuần/ (**5 tiết / tuần**)** | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)** | **Số tiết** (LT/ TH/ TT) | **CĐR của bài học (chương/chủ đề)** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **PP giảng dạy đạt CĐR** | **Hoạt động học của HV** (\*) | **Tên bài**  **đánh giá**  (cột 3 Bảng 6.1) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | **Chương 1: Những vấn đề cơ bản của phân tích báo cáo tài chính** | | | | | | |
| 1-3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 15/0/0 |  | CLO 1, 2, 3 |  |  |  |
| Giới thiệu môn học  1.1 Tổng quan về phân tích BCTC  1.2 Tài liệu phân tích  1.3 Nhiệm vụ phân tích  1.4 Phương pháp, nguyên tắc phân tích  1.4.1 Nguyên tắc kế phân tích  1.4.2 Phương pháp phân tích  1.5 Nội dung phân tích |  | Trình bày được khái niệm, mục đích và ý nghĩa của phân tích BCTC  Trình bày được 4 tài liệu chính để phục vụ cho phân tích BCTC  Trình bày được nhiệm vụ phân tích  Trình bày được nguyên tắc và các phương pháp phân tích như: phương pháp luận, phương pháp nghiệp vụ. |  | - Thuyết giảng  - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm |  |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/22/0 |  |  |  |  |  |
| Ôn tập lại những nội dung đã học trên lớp. |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 2: Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh** | | | | | | |
| 4-7 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 20/0/0 |  | CLO 1, 2, 3 |  |  |  |
| 2.1 Mục tiêu phân tích  2.2 Tài liệu phân tích  2.3 Phân tích khái quát báo cáo kết quả kinh doanh  2.4 Phân tích các chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh  2.4.1 Phân tích doanh thu bán hàng  2.4.2 Phân tích lợi nhuận gộp  2.4.3 Phân tích lợi nhuận hoạt động kinh doanh chức năng (chính) |  | Trình bày được mục tiêu phân tích với từng đối tượng  Đọc hiểu được các chỉ tiêu trên bảng BCKQKD.  Phân biệt được ba hoạt động kinh doanh của DN gồm: HĐKD chức năng, HĐ tài chính và hoạt động khác  Phân tích được:  - Các nhân tố tác động đến sự thay đổi của doanh thu bán hàng  - Các nhân tố tác động đến sự thay đổi của lợi nhuận gộp.  - Phân tích chi tiết lợi nhuận hoạt động kinh doanh chức năng (chính);  - Phân tích các nhân tố tác động đến sự thay đổi của lợi nhuận HĐKD chức năng (chính). |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm |  |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/30/0 |  |  |  |  |  |
| Làm bài tập nhóm: phân tích báo cáo kết quả kinh doanh của một công ty niêm yết. |  |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: Phân tích bảng cân đối kế toán** | | | | | | |
| 8-11 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 20/0/0 |  | CLO 1 |  |  |  |
| 3.1 Mục tiêu và tài liệu phân tích  3.2 Phân tích cơ cấu và biến động của tài sản, nguồn vốn  3.3 Phân tích nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn  3.4. Phân tích vốn lưu động  3.5. Phân tích chu kỳ vốn lưu động |  | Trình bày được: Mục tiêu phân tích đối với từng đối tượng (doanh nghiệp, chủ nợ, nhà đầu tư).  Trình bày được:  Mục đích của việc phân tích nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn  Phân biệt được nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn  Các bước để lập báo cáo nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn  Phân tích nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn.  Trình bày được  - Khái niệm  - Phân tích biến động cơ cấu tài chính của doanh nghiệp  - Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thay đổi vốn lưu động và vốn lưu động ròng |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm |  |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/30/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 4: Phân tích các tỷ số tài chính** | | | | | | |
| 12 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 3, 4 |  |  |  |
| 4.1 Nhóm tỷ số thanh toán  4.2 Nhóm tỷ số cơ cấu tài chính  4.3 Nhóm tỷ số hoạt động  4.4 Nhóm tỷ số sinh lời  4.5 Nhóm tỷ số giá thị trường |  | Phân tích được: tỷ số thanh toán hiện thời và tỷ số thanh toán nhanh và các tỷ số khác.  Phân tích được:  - Tỷ số vòng quay khoản phải thu  - Tỷ số kỳ thu tiền bình quân  - Tỷ số vòng quay hàng tồn kho  - Tỷ số số ngày tồn kho  - Tỷ số vòng quay tài sản cố định  - Tỷ số vòng quay tài sản  Phân tích được:  - Tỷ số doanh lợi tiêu thụ, doanh lợi tài sản, doanh lợi vốn chủ sở hữu, phân tích Dupont.  Trình bày  - Tỷ số EPS, DPS.  - Tỷ số P/E, P/B. |  | - Thuyết giảng  - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm |  |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/8/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. |  |  |  |  |  |  |

**8. Học liệu**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Đồng chủ biên:  ThS. GVC. Ngô Kim Phượng  TS. Lê Hoàng Vinh | 2021 | Phân tích tài chính doanh nghiệp tái bản lần 5 | Tài chính |
|  | **Sách và giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Nguyễn Ngọc Quang | 2013 | Phân tích báo cáo tài chính | Tài chính |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
|  |  |  |  |

**9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm, … | Số lượng |
| 1 | Giảng đường | - Micro và âm thanh  - Máy chiếu,  - Bảng viết, bút | 1  1  1 | Tất cả nội dung môn học |

Bình Dương, ngày 06 tháng 09 năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| A blue lines on a black background  Description automatically generated**TRƯỞNG KHOA**    **TS. Trần Thanh Vũ** |  | A blue lines on a black background  Description automatically generated**GIẢNG VIÊN**  **TS. Trần Thanh Vũ** |

# NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: KT, TC - NH** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sĩ** | **Ngành: TC-NH** | **Mã số: 8340201** |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** | | |

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Mã học phần:** TNNN03 | **1.2. Tên học phần:** NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI |
| **1.3. Ký hiệu học phần**: | **1.4. Tên tiếng Anh:** COMMERCIAL BANKING OPERATIONS |
| **1.5. Số tín chỉ**: | 3 (2:1) |
| **1.6. Phân bổ thời gian**: |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 30 tiết |
| - Tự học: | 90 tiết |
| **1.7. Các giảng viên phụ trách học phần**: |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | TS. Nguyễn Quốc Anh |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| **1.8. Điều kiện tham gia học phần**: |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

**2. Mô tả học phần**

Học phần Nghiệp vụ ngân hàng thương mại cung cấp những kiến thức tổng quát làm nền tảng để tiếp thu kiến thức kỹ thuật nghiệp vụ cụ thể trong từng loại nghiệp vụ kinh doanh tiền tệ của ngân hàng thương mại. Cụ thể là những nội dung về nghiệp vụ huy động vốn, nghiệp vụ cho vay của ngân hàng thương mại, nghiệp vụ thanh toán, các loại dịch vụ ngân hàng như dịch vụ thẻ, dịch vụ đầu tư tài chính, dịch vụ tư vấn…

**3. Mục tiêu học phần (Goals)**

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  ***(Học phần này trang bị cho học viên:)*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (PLOs)** |
| --- | --- | --- |
| G1 | Kiến thức ngành trong các lĩnh vực tài chính tiền tệ như: phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp, phân tích các nghiệp vụ trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định ngắn hạn và dài hạn của nhà quản trị. | PLO 3 |
| G2 | Có khả năng Phân tích và đánh giá các nghiệp vụ trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại, cung cấp được thông tin thích hợp cho nhà quản trị đưa ra quyết định trong ngắn hạn | PLO 5 |
| G3 | Người học có thái độ học tập tích cực, nghiêm túc để đạt được các tiêu chuẩn đạo đức chuyên môn, tôn trọng khách hàng, giữ các bí mật liên quan đến tài khoản và các thông tin cá nhân của khách hàng. | PLO 8 |

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CLOs)** | **Mô tả CLOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| **CLO 1** | Đánh giá được cơ chế hoạt động và tính hiệu quả các loại hình sản phẩm, dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại. |
| **CLO 2** | Xây dựng tư duy phân tích để đánh giá và tư vấn các sản phẩm dịch vụ của ngân hàng phù hợp nhu cầu khách hàng. |
| **CLO 3** | Thể hiện thái độ học tập tích cực, nghiêm túc để đạt được các tiêu chuẩn đạo đức chuyên môn, tôn trọng khách hàng, giữ các bí mật liên quan đến tài khoản và các thông tin cá nhân của khách hàng. |

**5. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs) và Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)**

Mức độ đóng góp của CLO vào PLO được xác định cụ thể:

* L (Low) – CLO có đóng góp ít vào PLO
* M (Medium) – CLO có đóng góp vừa vào PLO
* H (High) – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

**Chú thích**:

* Các mức H - Cao, M - Vừa, L - Thấp - phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (L) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, … (mức M) hay mức thuần thục (H).

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CLOs) và CĐR của chương trình (PLOs)

| **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)** | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CLO 1 |  |  | M |  |  |  |  |  |
| CLO 2 |  |  |  |  | M |  |  |  |
| CLO 3 |  |  |  |  |  |  |  | M |
| **Tổng hợp** |  |  | **M** |  | **M** |  |  | **M** |

**6. Đánh giá học phần**

**6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần

| **Thành phần đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **HD PP đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 10% | Phiếu điểm danh | 25% | 1 | CLO 1 | Đánh giá chuyên cần |
| A2. Kỹ năng | 10% | Tuần 1 đến tuần 9: thuyết trình nhóm | 25% | 4 | CLO 1, 2, 3 | Đánh giá thuyết trình |
| A3. Đánh giá giữa kỳ | 20% | Bài kiểm tra giữa kỳ: Tự luận, thi trên giấy. | 50% | Theo thang điểm | CLO 1, 2, 3, | Đánh giá bài kiểm tra viết |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài kiểm tra cuối kỳ: Báo cáo tiểu luận. | 100% | 6 | CLO 1, 2, 3 | Báo cáo tiểu luận, được dùng tài liệu. |

PP đánh giá đạt CĐR: Nêu tên các PP đánh giá sử dụng trong từng chương để đạt CĐR.

**6.2. Chính sách đối với học phần**

Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.

**6.3. Rubric đánh giá học phần**

* **Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Chuyên cần | Không đi học  (< 30%) | Đi học không chuyên cần (< 50%) | Đi học khá chuyên cần  (< 70%) | Đi học chuyên cần  (< 90%) | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%) | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

* **Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm. | Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt. | Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt. | Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt. | **20%** |
| Chuyên cần | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% | **10%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm | Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm. | **20%** |
| Nội dung theo tiến độ quy định | Không có nội dung tính toán. | Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết qủa tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa  hợp lý | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết qủa tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý. | **20%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ. | Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp. | Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu | Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót | Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả. | **15%** |
| Bản vẽ kỹ thuật | Không có bản vẽ hoặc bản vẽ thiếu bộ phận, hình ảnh theo yêu cầu. Nội dung không đúng | Bản vẽ thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế. | **15%** |

* **Rubric 3: Bài tập (Work Assigment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

* **Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

* Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn
* Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.
* **Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Thái độ trả lời câu hỏi | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, gióng nói khó nghe. | Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu.  Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | **20%** |
| Nội dung trả lời | Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | **80%** |

* **Rubric 6: Báo cáo (Written Report)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung đồ án | Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục. | **60%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu. | Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẩn với nội dung. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. | **20%** |
| Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh | Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định. | Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ). | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế. | **20%** |

* **Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **40%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | < 50% | < 70% | < 90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của HP theo tuần

| **Tuần/ (**5 tiết / tuần**)** | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)** | **Số tiết** (LT/ TH/ TT) | **CĐR của bài học (chương/chủ đề)** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **PP giảng dạy đạt CĐR** | **Hoạt động học của HV** (\*) | **Tên bài**  **đánh giá**  (ở cột 3 Bảng 6.1) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | **Chương 1: Đại CƯƠNG VỀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI** | | | | | | |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO1 |  |  |  |
| Giới thiệu môn học  1.1 Khái niệm về ngân hàng thương mại  1.2 Chức năng của ngân hàng thương mại  1.3 Các hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại trong nền kinh tế thị trường  1.4 Hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam  1.5 Cơ cấu tổ chức bộ máy của ngân hàng thương mại  1.6 Vai trò của ngân hàng thương mại |  | **Trình bày:**  - Khái niệm và chức năng của ngân hàng thương mại |  | - Thuyết giảng  - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập  - Thực tập, thực tế | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  Thảo luận nhóm |  |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/15/0 |  | CLO1 |  |  |  |
| - Trình bày lịch sử hình thành và phát triển của ngân hàng thương mại tại Việt Nam |  | Hiểu được khái niệm và chức năng của ngân hàng thương mại |  | * Tự học   Học nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **CHƯƠNG 2: NGHIỆP VỤ HUY ĐỘNG VỐN** | | | | | | |
| 2-4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/10/0 |  | CLO3,6 |  |  |  |
| 2.1 Các hình thức huy động vốn  2.2 Nguyên tắc quản lý tiền gửi của khách hàng  2.3 Biện pháp gia tăng nguồn vốn huy động |  | **Trình bày:**  - Huy động vốn của ngân hàng thương mại |  | - Thuyết giảng  - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập  - Thực tập, thực tế | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  Thảo luận nhóm |  |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/15/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| - Trình bày các biện pháp ngân hàng huy động vốn |  |  |  | * Tự học   Học nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **CHƯƠNG 3: HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI** | | | | | | |
| 5-8 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 10/10/0 |  | CLO 1, 2, 3 |  |  |  |
| 3.1. Khái niệm về tín dụng ngân hàng  3.2 Phân loại tín dụng ngân hàng thương mại  3.3 Các nguyên tắc tín dụng ngân hàng  3.4 Lãi suất tín dụng  3.5 Đảm bảo tín dụng  3.6 Rủi ro tín dụng  3.7 Phương thức cho vay  3.8. Các hình thức tín dụng ngân hàng |  | **Trình bày:**  - Khái niệm và các loại hình tín dụng |  | - Thuyết giảng  - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)   * Nghiên cứu độc lập * Thực tập, thực tế | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm |  |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/30/0 |  | CLO 2 |  |  |  |
| - So sánh sự khác biệt giữa các loại hình tín dụng |  |  |  | * Tự học * Học nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **CHƯƠNG 4: CÁC DỊCH VỤ TÀI CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI** | | | | | | |
| 9-10 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/5/0 |  | CLO 1, 3 |  |  |  |
| 4.1. Dịch vụ ngân quỹ  4.2 Dịch vụ chuyển khoản và thanh toán  4.3 Dịch vụ khấu trừ tự động  4.4 Dịch vụ cho thuê két sắt  4.5 Dịch vụ tư vấn  4.6 Dịch vụ ủy thác  4.7 Dịch vụ ngân hàng điện tử |  | **Trình bày**  - Các dịch vụ của ngân hàng thương mại |  | - Thuyết giảng  - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  Nghiên cứu độc lập  - Thực tập, thực tế | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm |  |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/15/0 |  | CLO 2 |  |  |  |
| - Trình bày các dịch vụ của ngân hàng thương mại |  | Trình bày được các dịch vụ của ngân hàng thương mại |  | * Tự học   Học nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **CHƯƠNG 5: CÁC DỊCH VỤ SINH LỜI KHÁC CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI** | | | | | | |
| 11 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 2 |  |  |  |
| 5.1. Nghiệp vụ ngân hàng trên thị trường chứng khoán  5.2 Nghiệp vụ ngân hàng quốc tế  5.3 Nghiệp vụ hùn vốn liên doanh liên kết  5.4 Nghiệp vụ kiều hối kinh doanh vàng bạc đá quý |  | Các nghiệp vụ khác của ngân hàng thương mại |  | - Thuyết giảng  - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)   * Nghiên cứu độc lập * Thực tập, thực tế | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  Thảo luận nhóm |  |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/15/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Trình bày được các nghiệp vụ khác của ngân hàng thương mại |  |  |  | * Tự học   Học nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **CHƯƠNG 6 : CÁC CÔNG CỤ THANH TOÁN SỬ DỤNG TRONG DỊCH VỤ THANH TOÁN CỦA NGÂN HÀNG** | | | | | | |
| 12 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2 |  |  |  |
| 6.1. Séc  6.2 Uỷ nhiệm thu  6.3 Uỷ nhiệm chi  6.4 Thẻ ngân hàng |  | **Trình bày**  Các công cụ thanh toán sử dụng trong dịch vụ thanh toán của ngân hàng thương mại |  | - Thuyết giảng  - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)   * Nghiên cứu độc lập * Thực tập, thực tế | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm |  |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/15/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| - Phân biệt giữa Các công cụ thanh toán sử dụng trong dịch vụ thanh toán của ngân hàng thương mại. |  |  |  | * Tự học   Học nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học ở nhà |  |

**8. Học liệu**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | PGS. TS Nguyễn Đăng Dờn | 2014 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại | NXB Kinh tế TP.HCM |
|  | **Sách và giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | PGS. TS Nguyễn Đăng Dờn | 2015 | Hệ thống bài tập bài giải và dạng đề nghiệp vụ ngân hàng thương mại | NXB Kinh tế TP.HCM |
| 3 | PGS. TS. Trầm Thị Xuân Hương - ThS. Hoàng Thị Minh Ngọc | 2013 | Giáo trình nghiệp vụ ngân hàng thương mại | NXB Kinh tế TP.HCM |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
|  |  |  |  |

**9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
|  |  | Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm, … | Số lượng |
| 1 | Giảng đường |  |  |  |
| 2 | Phòng mô phỏng |  |  |  |

Bình Dương, ngày 06 tháng 09 năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| A blue lines on a black background  Description automatically generated**TRƯỞNG KHOA**  **TS. Trần Thanh Vũ** |  | **GIẢNG VIÊN**    **TS. Nguyễn Quốc Anh** |

# KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: KT, TC - NH** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sĩ** | **Ngành: TC-NH** | **Mã số: 8340201** |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** | | |

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Mã học phần:** KTKQ01 | **1.2. Tên học phần:** KẾ TOÁN QUẢN TRỊ |
| **1.3. Ký hiệu học phần**: | **1.4. Tên tiếng Anh:** MANAGERIAL ACCOUNTING |
| **1.5. Số tín chỉ**: | 2 (2:0) |
| **1.6. Phân bổ thời gian**: |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 0 tiết |
| - Tự học: | 60 tiết |
| **1.7. Các giảng viên phụ trách học phần**: |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | PGS.TS. Phương Ngọc Thạch |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| **1.8. Điều kiện tham gia học phần**: |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

**2. Mô tả học phần**

Nội dung của học phần bao gồm những kiến thức về khung lý thuyết, bản chất, chức năng và phương pháp của kế toánquản trị, phân loại chi phí, phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận, lập dự toán, phân tích biến động chi phí, đánh giá trách nhiệm quản lý, định giá bán sản phẩm, thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định ngắn hạn và dài hạn của nhà quản trị.

**3. Mục tiêu học phần (Goals)**

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  ***(Học phần này trang bị cho học viên:)*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (PLOs)** |
| --- | --- | --- |
| G1 | Kiến thức ngành trong các lĩnh vực kế toán như: khung lý thuyết, phương pháp phân tích mối quan hệ giữa chi phí – khối lượng – lợi nhuận; dự toán ngân sách; phân tích chi phí; xác định giá bán sản phẩm, thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định ngắn hạn và dài hạn của nhà quản trị. | PLO 3, 4 |
| G2 | Có khả năng phân tích và tính toán được sự thay đổi của chi phí, khối lượng đến lợi nhuận; Lập được dự toán ngân sách của doanh nghiệp; Xác định được giá bán sản phẩm; Cung cấp được thông tin thích hợp cho nhà quản trị đưa ra quyết định trong ngắn hạn. | PLO 5, 6 |
| G3 | Có ý thức kỷ luật cao, trách nhiệm với xã hội và có khả năng học tập suốt đời. | PLO 8 |

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CLOs)** | **Mô tả CLOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| **CLO 1** | Đánh giá quy trình quản trị chi phí phục vụ cho việc ra quyết định của doanh nghiệp |
| **CLO2** | Phát triển tư duy phân tích, kỹ năng tổ chức và quản trị để giải quyết vấn đề liên quan đến chuyên môn kế toán và công tác quản lý tại doanh nghiệp. |
| **CLO3** | Thể hiện ý thức kỷ luật cao, trách nhiệm với xã hội và khả năng học tập suốt đời. |

**5. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs) và Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)**

Mức độ đóng góp của CLO vào PLO được xác định cụ thể:

* L (Low) – CLO có đóng góp ít vào PLO
* M (Medium) – CLO có đóng góp vừa vào PLO
* H (High) – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

**Chú thích**:

* Các mức H - Cao, M - Vừa, L - Thấp - phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (L) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, … (mức M) hay mức thuần thục (H).

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CLOs) và CĐR của chương trình (PLOs)

| **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)** | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CLO 1 |  |  | H | H |  |  |  |  |
| CLO 2 |  |  |  |  | H | H |  |  |
| CLO 3 |  |  |  |  |  |  |  | H |
| **Tổng hợp** |  |  | **H** | **H** | **H** | **H** |  | **H** |

**6. Đánh giá học phần**

**6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **HD PP đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 10% | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân | 25% | 1, 3 | CLO 1, 2, 3 | PPĐG 1 |
| A2. Kỹ năng | 10% | Bài tập dự án nhóm | 25% | 4, 7 | CLO 1, 2, 3 | PPĐG 2, 3  PPĐG 7 |
| A3. Đánh giá giữa kỳ | 20% | Bài kiểm tra giữa kỳ: Tự luận trên giấy | 50% | Theo thang điểm 10 | CLO 1, 2, 3 | PPĐG 4 |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài kiểm tra cuối kỳ: Tự luận, thi trên giấy. | 100% | Theo thang điểm 10 | CLO 1, 2, 3 | PPĐG 5 |

PP đánh giá đạt CĐR: Nêu tên các PP đánh giá sử dụng trong từng chương để đạt CĐR.

**6.2. Chính sách đối với học phần**

Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.

**6.3. Rubric đánh giá học phần**

* **Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Chuyên cần | Không đi học  (< 30%) | Đi học không chuyên cần (< 50%) | Đi học khá chuyên cần  (< 70%) | Đi học chuyên cần  (< 90%) | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%) | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

* **Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm. | Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt. | Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt. | Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt. | **20%** |
| Chuyên cần | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% | **10%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm | Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm. | **20%** |
| Nội dung theo tiến độ quy định | Không có nội dung tính toán. | Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết qủa tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa  hợp lý | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết qủa tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý. | **20%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ. | Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp. | Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu | Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót | Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả. | **15%** |
| Bản vẽ kỹ thuật | Không có bản vẽ hoặc bản vẽ thiếu bộ phận, hình ảnh theo yêu cầu. Nội dung không đúng | Bản vẽ thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế. | **15%** |

* **Rubric 3: Bài tập (Work Assigment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

* **Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

* Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn
* Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.
* **Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Thái độ trả lời câu hỏi | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, gióng nói khó nghe. | Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu.  Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | **20%** |
| Nội dung trả lời | Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | **80%** |

* **Rubric 6: Báo cáo (Written Report)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung đồ án | Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục. | **60%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu. | Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẩn với nội dung. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. | **20%** |
| Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh | Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định. | Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ). | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế. | **20%** |

* **Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **40%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | < 50% | < 70% | < 90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của HP theo tuần

| **Tuần/ (**5 tiết / tuần**)** | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)** | **Số tiết** (LT/ TH/ TT) | **CĐR của bài học (chương/chủ đề)** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **PP giảng dạy đạt CĐR** | **Hoạt động học của HV** (\*) | **Tên bài**  **đánh giá**  (ở cột 3 Bảng 6.1) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | **CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ** | | | | | | |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 3 |  |  |  |
| 1.1 Khung lý thuyết  1.2 Bản chất của kế toán  1.3 Chức năng của kế toán quản trị  1.4 Vai trò của kế toán quản trị  1.5 Các phương pháp nghiệp vụ cơ sở dùng trong kế toán quản trị |  |  |  | - Thuyết giảng, giải thích cụ thể  - Giải quyết vấn đề  - Tập kích não  - Học theo tình huống | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO3 |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm. |  |  |  |  |  |  |
|  | **CHƯƠNG 2: PHÂN LOẠI CHI PHÍ** | | | | | | |
| 2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 3 |  |  |  |
| 2.1 Phân loại chi phí theo chức năng hoạt động  2.2 Phân loại theo mối quan hệ với thời kỳ xác định kết quả kinh doanh  2.3 Phân loại chi phí sử dụng trong kiểm tra và ra quyết định  2.4. Phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí  2.5. Báo cáo kết quả kinh doanh |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO3 |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm. |  |  |  |  |  |  |
|  | **CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ CHI PHÍ – KHỐI LƯỢNG – LỢI NHUẬN** | | | | | | |
| 3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 3 |  |  |  |
| 3.1. Một số khái niệm cơ bản của mối quan hệ CVP  3.2. Một số ứng dụng về mối quan hệ CVP trong việc ra quyết định  3.3. Phân tích điểm hòa vốn  3.4. Phân tích kết cấu hàng bán  3.5. Hạn chế của mô hình phân tích mối quan hệ giữa chi phí – khối lượng – lợi nhuận |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO3 |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm. |  |  |  |  |  |  |
|  | **CHƯƠNG 4: DỰ TOÁN NGÂN SÁCH** | | | | | | |
| 4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 3 |  |  |  |
| 4.1. Mục đích  4.2. Trách nhiệm và trình tự lập dự toán ngân sách  4.3. Dự toán ngân sách |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm. |  |  |  |  |  |  |
|  | **CHƯƠNG 5: ĐÁNH GIÁ TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ** | | | | | | |
| 5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 3 |  |  |  |
| 5.1. Kế toán trách nhiệm  5.2. Định giá sản phẩm chuyển giao  5.3. Phân tích báo cáo bộ phận |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm. |  |  |  |  |  |  |
|  | **CHƯƠNG 6 : CÁC QUYẾT ĐỊNH VỀ GIÁ** | | | | | | |
| 6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 3/0/0 |  | CLO 1, 2, 3 |  |  |  |
| 6.1. Những nhân tố ảnh hưởng các quyết định về giá  6.2. Xác định giá bán của sản phẩm sản xuất hàng loạt  6.3. Xác định giá bán sản phẩm dịch vụ  6.4. Xác định giá bán sản phẩm mới  6.5. Định giá trong các trường hợp đặc biệt |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm. |  |  |  |  |  |  |
|  | **CHƯƠNG 6 : CÁC QUYẾT ĐỊNH VỀ GIÁ** | | | | | | |
| 6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2/0/0 |  | CLO 1, 2, 3 |  |  |  |
| 7.1. Nhận diện thông tin thích hợp  7.2. Ứng dụng thông tin thích hợp cho việc ra quyết định |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO 3 |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm. |  |  |  |  |  |  |

**8. Học liệu**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | PGS. TS. Võ Văn Nhị, TS. Phạm Ngọc Toàn, TS. Nguyễn Thị Hằng Nga… | 2019 | Kế toán quản trị áp dụng cho các doanh nghiệp Việt Nam | Tài Chính |
|  | **Sách và giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | TS. Huỳnh Lợi; ThS. Lê Hoàng Oanh (chủ biên) | 2021 | Kế toán quản trị 1 | NXB Kinh tế TPHCM |
| 3 | TS. Huỳnh Lợi; ThS. Lê Hoàng Oanh (chủ biên) | 2021 | Kế toán quản trị 2 | NXB Kinh tế TPHCM |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
|  |  |  |  |

**9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm, … | Số lượng |
| 1 | Giảng đường | - Micro và âm thanh  - Máy chiếu,  - Bảng viết, bút | 1  1  1 | Tất cả nội dung môn học |

Bình Dương, ngày 06 tháng 09 năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| A blue lines on a black background  Description automatically generated**TRƯỞNG KHOA**    **TS. Trần Thanh Vũ** |  | **GIẢNG VIÊN**  A black text with a pen  Description automatically generated  **PGS.TS. Phương Ngọc Thạch** |

# MARKETING NGÂN HÀNG

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: KT, TC - NH** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sĩ** | **Ngành: TC-NH** | **Mã số: 8340201** |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** | | |

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Mã học phần:** TNMK04 | **1.2. Tên học phần:** MARKETING NGÂN HÀNG |
| **1.3. Ký hiệu học phần**: | **1.4. Tên tiếng Anh:** BANK MARKETING |
| **1.5. Số tín chỉ**: | 2 (2:0) |
| **1.6. Phân bổ thời gian**: |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 0 tiết |
| - Tự học: | 60 tiết |
| **1.7. Các giảng viên phụ trách học phần**: |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | TS. Vũ Đức Bình |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| **1.8. Điều kiện tham gia học phần**: |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

**2. Mô tả học phần**

Học phần này cung cấp cho học viên kiến thức chuyên sâu về marketing trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Học phần này giúp học viên tiếp cận được các cách thức lựa chọn của khách hàng, quyết định sử dụng các sản phẩm dịch vụ do ngân hàng cung cấp, đồng thời giúp cho học viên tích lũy các kinh nghiệm sử dụng công cụ marketing trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam hiện nay. Ngoài ra, học phần rèn luyện cho học viên khả năng tư duy phản biện, phân tích và tổng hợp để đề xuất giải pháp cho các tình huống thực tế, kỹ năng truyền đạt, phổ biến kiến thức trong marketing ngân hàng thương mại.

**3. Mục tiêu học phần (Goals)**

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  ***(Học phần này trang bị cho học viên:)*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (PLOs)** |
| --- | --- | --- |
| G1 | Kiến thức về chiến lược, chính sách marketing và các công việc marketing cụ thể, từ đó đánh giá được hiệu quả kinh doanh và tài chính đối với các ngân hàng thương mại. | PLO 2, 3 |
| G2 | Tư duy, suy luận một cách logic và sáng tạo thông qua việc tham gia thảo luận các vấn đề liên quan đến marketing ngân hàng. | PLO 5 |
| G3 | Kỹ năng truyền đạt, phổ biến kiến thức về marketing ngân hàng thương mại. | PLO 7 |
| G4 | Ý thức kỷ luật cao, trách nhiệm với xã hội và môi trường, có khả năng học tập suốt đời. | PLO 8 |

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CLOs)** | **Mô tả CLOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| **CLO1** | Đánh giá được tác động của các chiến lược và chính sách marketing tới kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại. |
| **CLO2** | Đánh giá được hiệu quả kinh doanh và tài chính của các công việc marketing cụ thể như nghiên cứu hành vi của khách hàng, nghiên cứu môi trường kinh doanh, phân đoạn thị trường, xác định thị trường mục tiêu và định vị thương hiệu ngân hàng trên thị trường mục tiêu, xây dựng và thực thi chiến lược marketing hỗn hợp. |
| **CLO3** | Xây dựng tư duy phản biện, phân tích và tổng hợp để sáng tạo giải pháp marketing của các ngân hàng thương mại. |
| **CLO4** | Phát triển kỹ năng truyền đạt, phổ biến kiến thức về marketing ngân hàng thương mại. |
| **CLO5** | Thể hiện ý thức kỷ luật cao, trách nhiệm với xã hội và môi trường, khả năng học tập suốt đời. |

**5. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs) và Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)**

Mức độ đóng góp của CLO vào PLO được xác định cụ thể:

* L (Low) – CLO có đóng góp ít vào PLO
* M (Medium) – CLO có đóng góp vừa vào PLO
* H (High) – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

**Chú thích**:

* Các mức H - Cao, M - Vừa, L - Thấp - phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (L) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, … (mức M) hay mức thuần thục (H).

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CLOs) và CĐR của chương trình (PLOs)

| **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)** | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CLO 1 |  | M |  |  |  |  |  |  |
| CLO 2 |  |  | H |  |  |  |  |  |
| CLO 3 |  |  |  |  | H |  |  |  |
| CLO 4 |  |  |  |  |  |  | M |  |
| CLO 5 |  |  |  |  |  |  |  | M |
| **Tổng hợp** |  | **M** | **H** |  | **H** |  | **M** | **M** |

**6. Đánh giá học phần**

**6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **HD PP đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 10% | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân | 25% | 1, 3 | CLO 1, 2, 5 | PPĐG 1  PPĐG 2 |
| A2. Kỹ năng | 10% | Bài tập dự án nhóm | 25% | 3, 4 | CLO1,2,3,4,5 | PPĐG 2  PPĐG 3 |
| A3. Đánh giá giữa kỳ | 20% | Bài kiểm tra giữa kỳ: Tự luận | 50% | Theo thang điểm | CLO1,2,3,5 | PPĐG 4 |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài kiểm tra cuối kỳ: Tiểu luận cá nhân. | 100% | 6 | CLO 1, 2, 3, 4, 5 | PPĐG 5 |

PP đánh giá đạt CĐR: Nêu tên các PP đánh giá sử dụng trong từng chương để đạt CĐR.

**6.2. Chính sách đối với học phần**

Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.

**6.3. Rubric đánh giá học phần**

* **Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Chuyên cần | Không đi học  (< 30%) | Đi học không chuyên cần (< 50%) | Đi học khá chuyên cần  (< 70%) | Đi học chuyên cần  (< 90%) | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%) | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

* **Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm. | Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt. | Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt. | Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt. | **20%** |
| Chuyên cần | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% | **10%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm | Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm. | **20%** |
| Nội dung theo tiến độ quy định | Không có nội dung tính toán. | Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết qủa tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa  hợp lý | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết qủa tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý. | **20%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ. | Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp. | Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu | Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót | Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả. | **15%** |
| Bản vẽ kỹ thuật | Không có bản vẽ hoặc bản vẽ thiếu bộ phận, hình ảnh theo yêu cầu. Nội dung không đúng | Bản vẽ thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế. | **15%** |

* **Rubric 3: Bài tập (Work Assigment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

* **Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

* Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn
* Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.
* **Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Thái độ trả lời câu hỏi | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, gióng nói khó nghe. | Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu.  Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | **20%** |
| Nội dung trả lời | Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | **80%** |

* **Rubric 6: Báo cáo (Written Report)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung đồ án | Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục. | **60%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu. | Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẩn với nội dung. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. | **20%** |
| Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh | Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định. | Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ). | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế. | **20%** |

* **Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **40%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | < 50% | < 70% | < 90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của HP theo tuần

| **Tuần/ (**5 tiết / tuần**)** | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)** | **Số tiết** (LT/ TH/ TT) | **CĐR của bài học (chương/chủ đề)** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **PP giảng dạy đạt CĐR** | **Hoạt động học của HV** (\*) | **Tên bài**  **đánh giá**  (ở cột 3 Bảng 6.1) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | **Chương 1: TỔNG QUAN VỀ MARKETING NGÂN HÀNG** | | | | | | |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4, 5 |  |  |  |
| 1.1. Tổng quan thị trường tài chính – ngân hàng  1.1.1. Khái niệm  1.1.2. Đặc điểm  1.1.3. Chức năng và vai trò  1.2. Sự khác biệt giữa Marketing ngân hàng và Marketing sản phẩm hữu hình  1.3. Bộ công cụ Marketing mix ứng dụng trong ngân hàng  1.3.1. Bộ công cụ Marketing mix trong Marketing ngân hàng  1.3.2. Vai trò của bộ công cụ Marketing mix  1.3.3. Ứng dụng bộ công cụ Marketing mix trong ngân hàng |  |  |  | - Thuyết giảng, giải thích cụ thể  - Giải quyết vấn đề  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Đóng vai  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/15/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm. |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 2: PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG, PHÁT TRIỂN CHIẾN LƯỢC MARKETING VÀ ĐỊNH VỊ TRONG NGÂN HÀNG** | | | | | | |
| 2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 3, 5 |  |  |  |
| 2.1. Phân tích môi trường Marketing  2.1.1. Môi trường vĩ mô  2.1.2. Môi trường thị trường (kinh doanh)  2.1.3. Môi trường bên trong (nội bộ)  2.2. Xây dựng và phát triển chiến lược Marketing  2.2.1. Xác định mục tiêu  2.2.2. Xây dựng chiến lược Marketing  2.2.3. Triển khai chiến lược Marketing  2.2.4. Các công cụ trong chiến lược Marketing  2.3. Định vị  2.3.1. Hành vi mua của khách hàng trong sản phẩm dịch vụ ngân hàng  2.3.2. Phân khúc thị trường  2.3.3. Lựa chọn thị trường mục tiêu  2.3.4. Lập bản đồ và chiến lược định vị |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/15/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm. |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: TẠO DỰNG GIÁ TRỊ CHO KHÁCH HÀNG** | | | | | | |
| 3-4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 10/0/0 |  | CLO 1, 2, 3, 5 |  |  |  |
| 3.1. Chính sách sản phẩm  3.1.1. Khái niệm và đặc điểm của chính sách sản phẩm  3.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới chính sách sản phẩm  3.1.3. Nội dung của chính sách sản phẩm  3.2. Chính sách giá  3.2.1. Khái niệm và đặc điểm của chính sách giá  3.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách giá sản phẩm dịch vụ ngân hàng  3.2.3. Các phương pháp xác định giá |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/30/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm. |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 4: CHUYỂN GIAO GIÁ TRỊ CHO KHÁCH HÀNG** | | | | | | |
| 5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4 |  |  |  |
| 4.1. Chính sách phân phối  4.1.1. Khái niệm và đặc điểm của chính sách phân phối  4.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách phân phối  4.1.3. Nội dung của chính sách phân phối  4.2. Chính sách yểm trợ  4.2.1. Khái niệm và đặc điểm của chính sách yểm trợ  4.2.2. Các công cụ trong chính sách yểm trợ  4.2.3. Xây dựng chiến lược yểm trợ (truyền thông Marketing tích hợp) |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/15/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm. |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 5: QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ NGÂN HÀNG** | | | | | | |
| 6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 3, 4, 5 |  |  |  |
| 5.1. Chính sách con người  5.1.1. Khái niệm  5.1.2. Vai trò của chính sách con người  5.1.3. Nội dung của chính sách con người  5.2. Cơ sở vật chất  5.2.1. Khái niệm  5.2.2. Vai trò của cơ sở vật chất  5.2.3. Các vấn đề cần chú ý  5.3. Quy trình  5.3.1. Khái niệm  5.3.2. Vai trò của quy trình  5.3.3. Các vấn đề cần chú ý  5.4. Quản trị chất lượng dịch vụ ngân hàng |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/15/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm. |  |  |  |  |  |  |

**8. Học liệu**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Trịnh Quốc Trung - Trần Hoàng Mai | 2013 | Marketing ngân hàng | NXB Lao động – Xã hội |
|  | **Sách và giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Lưu Đan Thọ - Tôn Thất Hoàng Hải - Cao Minh Nhựt | 2016 | Marketing Dịch Vụ Hiện Đại | NXB Tài chính |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
|  |  |  |  |

**9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm, … | Số lượng |
| 1 | Giảng đường | - Micro và âm thanh  - Máy chiếu,  - Bảng viết, bút | 1  1  1 | Tất cả nội dung môn học |

Bình Dương, ngày 06 tháng 09 năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| A blue lines on a black background  Description automatically generated**TRƯỞNG KHOA**    **TS. Trần Thanh Vũ** |  | **GIẢNG VIÊN**    **TS. Vũ Đức Bình** |

# KHỞI TẠO DOANH NGHIỆP

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: KT, TC - NH** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sĩ** | **Ngành: TC-NH** | **Mã số: 8340201** |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** | | |

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Mã học phần:** TNKD17 | **1.2. Tên học phần:** KHỞI TẠO DOANH NGHIỆP |
| **1.3. Ký hiệu học phần**: | **1.4. Tên tiếng Anh:** START-UP BUSINESS |
| **1.5. Số tín chỉ**: | 2 (2:0) |
| **1.6. Phân bổ thời gian**: |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 0 tiết |
| - Tự học: | 60 tiết |
| **1.7. Các giảng viên phụ trách học phần**: |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | TS. Nguyễn Tường Dũng |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| **1.8. Điều kiện tham gia học phần**: |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

**2. Mô tả học phần**

Học phần này gồm 9 chương nhằm trang bị các kiến thức dưới đây cho người học. Ngoài ra học phần có tích hợp giảng dạy các kỹ năng tư duy giải quyết vấn đề và kỹ năng mềm như: giao tiếp và làm việc nhóm. Các chương bao gồm:

- Chương 1: Giới thiệu về sáng tạo khởi nghiệp

- Chương 2: Vai trò của người sáng tạo

- Chương 3: Sáng tạo- Vai trò của các loại sáng tạo phân chia và sáng tạo khác

- Chương 4: Vai trò đề nghị của khách hàng và giá trị: Khuyến khích nhu cầu cho một phạm vi trong thị trường

- Chương 5: Mô hình kinh doanh

- Chương 6: Vai trò của sự tin tưởng và nhược điểm trong sáng tạo

- Chương 7: Vai trò của sự thuyết phục và mạng xã hội

- Chương 8: Sáng tạo trong công ty lớn

- Chương 9: Xây dựng văn hóa sáng tạo.

**3. Mục tiêu học phần (Goals)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  ***(Học phần này trang bị cho học viên:)*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (PLOs)** |
| G1 | Học viên nhận thức, đánh giá được các ý tưởng, cơ hội kinh doanh. Biết lựa chọn, đánh giá, kết hợp các kiến thức trong chuyên ngành để từ đó có được các kỹ năng cơ bản của một doanh nhân. | PLO 1 |
| G2 | Nhận thức sâu sắc các phẩm chất của một doanh nhân. | PLO 1, 2 |
| G3 | Biết lập mô hình kinh doanh. Biết cách vận dụng, liên kết các kiến thức chuyên ngành thành thạo. | PLO 1, 3 |
| G4 | Áp dụng được một số kiến thức trong việc nâng cao chất lượng học tập. Biết lựa chọn các chiến lược thích hợp cho từng trường hợp cụ thể. | PLO 5, 7 |
| G5 | Hoàn thành một bài thu hoạch lập một kế hoạch kinh doanh cụ thể cho một sản phẩm cụ thể. | PLO 5 |
| G6 | Đóng góp được những ý kiến tìm hiểu của cá nhân qua các nguồn tham khảo. Tác phong làm việc nghiêm túc, khoa học, theo quá trình, có minh chứng. | PLO 8 |

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CLOs)** | **Mô tả CLOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| **CLO1** | Đánh giá được các ý tưởng, cơ hội kinh doanh để có được các kỹ năng cơ bản của một doanh nhân. |
| **CLO2** | Nhận thức sâu sắc các phẩm chất của một doanh nhân. |
| **CLO3** | Xây dựng được mô hình kinh doanh trong đa dạng các lĩnh vực khác nhau |
| **CLO4** | Áp dụng được một số kiến thức chuyên sâu trong việc lựa chọn các chiến lược thích hợp cho từng dự án kinh doanh cụ thể. |
| **CLO5** | Hoàn thành một bài thu hoạch lập một kế hoạch kinh doanh cụ thể cho một sản phẩm cụ thể. |
| **CLO6** | Hình thành tác phong làm việc nghiêm túc, khoa học, theo quá trình, có minh chứng. |

**5. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs) và Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)**

Mức độ đóng góp của CLO vào PLO được xác định cụ thể:

* L (Low) – CLO có đóng góp ít vào PLO
* M (Medium) – CLO có đóng góp vừa vào PLO
* H (High) – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

**Chú thích**:

* Các mức H - Cao, M - Vừa, L - Thấp - phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (L) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, … (mức M) hay mức thuần thục (H).

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CLOs) và CĐR của chương trình (PLOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CLO 1 |  |  | H |  |  |  |  |  |
| CLO 2 |  |  |  |  | H |  |  |  |
| CLO 3 | M |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO 4 |  |  |  |  |  |  | H |  |
| CLO 5 |  | M |  |  |  |  |  |  |
| CLO 6 |  |  |  |  |  |  |  | H |
| **Tổng hợp** | **M** | **M** | **H** |  | **H** |  | **H** | **H** |

**6. Đánh giá học phần**

**6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **HD PP đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 10% | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân | 25% | 1, 3 | CLO 1, 4, 5, 6 | PPĐG 1  PPĐG 2 |
| A2. Kỹ năng | 10% | Bài tập dự án nhóm | 25% | 3, 4 | CLO1,2,3,4,5,6 | PPĐG 2  PPĐG 3 |
| A3. Đánh giá giữa kỳ | 20% | Bài kiểm tra giữa kỳ: Tự luận | 50% | Theo thang điểm | CLO 1, 3, 4, 5 | PPĐG 4 |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài kiểm tra cuối kỳ: tiểu luận cá nhân | 100% | 6 | CLO1,2,3,4,5,6 | PPĐG 5 |

PP đánh giá đạt CĐR: Nêu tên các PP đánh giá sử dụng trong từng chương để đạt CĐR.

**6.2. Chính sách đối với học phần**

Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.

**6.3. Rubric đánh giá học phần**

* **Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Chuyên cần | Không đi học  (< 30%) | Đi học không chuyên cần (< 50%) | Đi học khá chuyên cần  (< 70%) | Đi học chuyên cần  (< 90%) | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%) | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

* **Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm. | Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt. | Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt. | Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt. | **20%** |
| Chuyên cần | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% | **10%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm | Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm. | **20%** |
| Nội dung theo tiến độ quy định | Không có nội dung tính toán. | Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết qủa tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa  hợp lý | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết qủa tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý. | **20%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ. | Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp. | Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu | Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót | Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả. | **15%** |
| Bản vẽ kỹ thuật | Không có bản vẽ hoặc bản vẽ thiếu bộ phận, hình ảnh theo yêu cầu. Nội dung không đúng | Bản vẽ thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế. | **15%** |

* **Rubric 3: Bài tập (Work Assigment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

* **Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

* Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn
* Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.
* **Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Thái độ trả lời câu hỏi | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, gióng nói khó nghe. | Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu.  Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | **20%** |
| Nội dung trả lời | Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | **80%** |

* **Rubric 6: Báo cáo (Written Report)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung đồ án | Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục. | **60%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu. | Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẩn với nội dung. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. | **20%** |
| Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh | Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định. | Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ). | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế. | **20%** |

* **Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **40%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | < 50% | < 70% | < 90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của HP theo tuần

| **Tuần/ (**5 tiết / tuần**)** | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)** | **Số tiết** (LT/ TH/ TT) | **CĐR của bài học (chương/chủ đề)** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **PP giảng dạy đạt CĐR** | **Hoạt động học của HV** (\*) | **Tên bài**  **đánh giá**  (ở cột 3 Bảng 6.1) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | **CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU VỀ SÁNG TẠO KHỞI NGHIỆP** | | | | | | |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 6 |  |  |  |
| 1.1. Sáng tạo là gì?  1.2. Sự khác nhau của sáng tạo và khởi nghiệp là gì?  1.3. Điểm mạnh và điểm yếu của Elon Musk trong sáng tạo  1.4. Những mảng sáng tạo nào đáng quan tâm.  1.5. Học sáng tạo như thế nào. |  |  |  | - Thuyết giảng, giải thích cụ thể  - Giải quyết vấn đề  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Đóng vai  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **CHƯƠNG 2. VAI TRÒ CỦA NGƯỜI SÁNG TẠO** | | | | | | |
| 2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2.5/0/0 |  | CLO 1, 4, 5, 6 |  |  |  |
| 2.1. Những xu hướng gì được tạo ra khi lắng nghe các nhà khởi nghiệp như Jobs (Apple), Bezos (Amazon), Zuckerberg (Facebook), Branson (Virgin), và Oprah (Oprah Network)?  2.2. Vai trò của sự rủi ro và đảm bảo khi bắt đầu sáng tạo. |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/5/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **CHƯƠNG 3. VAI TRÒ CỦA CÁC LOẠI SÁNG TẠO PHÂN CHIA VÀ SÁNG TẠO KHÁC** | | | | | | |
| 2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2.5/0/0 |  | CLO 1, 2, 4, 5, 6 |  |  |  |
| 3.1. Christiansen và cách áp dụng sáng tạo phân chia |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/5/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **CHƯƠNG 4: VAI TRÒ ĐỀ NGHỊ CỦA KHÁCH HÀNG VÀ GIÁ TRỊ: KHUYẾN KHÍCH NHU CẦU CHO MỘT PHẠM VI TRONG THỊ TRƯỜNG** | | | | | | |
| 3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 2, 5, 6 |  |  |  |
| 4.1. Giá trị đề xuất là gì? Theo Simon Sinek, giá trị đề xuất là gì?  4.2. Một công việc cần phải làm được đánh giá như thế nào?  4.3 Sự khác nhau giữa đại dương xanh và đại dương đỏ là gì? |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **CHƯƠNG 5: MÔ HÌNH KINH DOANH** | | | | | | |
| 4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2.5/0/0 |  | CLO 3, 5, 6 |  |  |  |
| 5.1. Mô hình kinh doanh là gì?  5.2. Tại sao cần có mô hình kinh doanh?  5.3. Làm thế nào để xây dựng và thử nghiệm mô hình kinh doanh? |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/5/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **CHƯƠNG 6: VAI TRÒ CỦA SỰ TIN TƯỞNG VÀ NHƯỢC ĐIỂM TRONG SÁNG TẠO** | | | | | | |
| 4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2.5/0/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4, 6 |  |  |  |
| 6.1. Vai trò của tự tin tưởng và nhược điểm trong sáng tạo có ảnh hưởng như thế nào?  6.2. Làm thế nào để quản lý các yếu tố này.  6.3. Đánh giá sự tin tưởng trong case của AirBnB |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/5/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **CHƯƠNG 7: VAI TRÒ CỦA SỰ THUYẾT PHỤC VÀ MẠNG XÃ HỘI** | | | | | | |
| 5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 3/0/0 |  | CLO 4, 5, 6 |  |  |  |
| 7.1. Những công cụ nào thiết yếu trong sự thuyết phục người khác để hỗ trợ sáng tạo của mình.  7.2. Làm thế nào để sử dụng mạng xã hội để tuyên truyền sự sáng tạo.  7.3. Làm thế nào để áp dụng các công cụ trong thực tiễn. |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/6/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **CHƯƠNG 8: SÁNG TẠO TRONG CÔNG TY LỚN** | | | | | | |
| 5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2/0/0 |  | CLO 4, 5, 6 |  |  |  |
| 8.1. Đánh giá sự sáng tạo ở các công ty lớn như thế nào |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/4/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **CHƯƠNG 9: XÂY DỰNG VĂN HÓA SÁNG TẠO** | | | | | | |
| 6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4, 5 |  |  |  |
| 9.1. Văn hóa là gì?  9.2. Vai trò của các giá trị trong văn hóa là gì?  9.3. Điểm mạnh và điểm yếu của mô hình văn hóa của Hubspot và Zappos.  9.4. Làm thế nào để thực thi văn hóa trong tổ chức và đảm bảo tính duy trì qua lãnh đạo và quản lý? |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |

**8. Học liệu**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Donald F. Kuratko; Lê Việt Hưng, Nguyễn Hoàng Việt, Bùi Thị Thanh hiệu đính | 2019 | Khởi nghiệp kinh doanh: lý thuyết, quá trình, thực tiễn | Hồng Đức |
|  | **Sách và giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Paul J.Christopher; Hoàng Phúc | 2017 | Bí quyết dành cho người khởi nghiệp | NXB Thanh Hóa |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
|  |  |  |  |

**9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
|  |  | Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm, … | Số lượng |
| 1 | Giảng đường | - Micro và âm thanh  - Máy chiếu,  - Bảng viết, bút | 1  1  1 | Tất cả nội dung môn học |

Bình Dương, ngày 06 tháng 09 năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| A blue lines on a black background  Description automatically generated**TRƯỞNG KHOA**  **TS. Trần Thanh Vũ** |  | **GIẢNG VIÊN**    **TS. Nguyễn Tường Dũng** |

# THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: KT, TC - NH** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sĩ** | **Ngành: TC-NH** | **Mã số: 8340201** |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** | | |

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Mã học phần:** TNTT08 | **1.2. Tên học phần:** THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH |
| **1.3. Ký hiệu học phần**: | **1.4. Tên tiếng Anh:** FINANCIAL MARKET |
| **1.5. Số tín chỉ**: | 2 (1:1) |
| **1.6. Phân bổ thời gian**: |  |
| **-** Lý thuyết: | 15 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 30 tiết |
| - Tự học: | 60 tiết |
| **1.7. Các giảng viên phụ trách học phần**: |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | TS. Nguyễn Văn Thầy |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| **1.8. Điều kiện tham gia học phần**: |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

**2. Mô tả học phần**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về các thành phần chủ yếu và mối quan hệ giữa các thành phần này trong hệ thống tài chính. Học viên sẽ được trang bị kiến thức nền tảng về lãi suất - một yếu tố quan trọng của thị trường tài chính, các mảng thị trường đáp ứng nhu cầu thanh khoản và đầu tư ngắn hạn như thị trường tiền tệ, thị trường ngoại hối; hay các mảng thị trường đáp ứng nhu cầu đầu tư dài hạn và bảo hiểm rủi ro như thị trường trái phiếu, thị trường cổ phiếu và thị trường phái sinh.

**3. Mục tiêu học phần (Goals)**

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  ***(Học phần này trang bị cho học viên:)*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (PLOs)** |
| --- | --- | --- |
| G1 | Có kiến thức về các thành phần chủ yếu và mối quan hệ giữa các thành phần này trong hệ thống tài chính, và về các loại công cụ tài chính và các giao dịch của chúng trên thị trường tương ứng, vai trò của các định chế tài chính trung gian trong việc luân chuyển vốn trên thị trường tài chính | PLO1 |
| G2 | Có kỹ năng tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề trước những diễn biến phức tạp của thị trường tài chính và các thành phần của hệ thống tài chính | PLO5 |
| G3 | Có kỹ năng tổ chức để giải quyết các vấn đề mang tính hệ thống của thị trường tài chính | PLO6 |
| G4 | Có ý thức trách nhiệm với bản thân, với cộng đồng khi tham gia các hoạt động trên thị trường tài chính | PLO8 |

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CLOs)** | **Mô tả CLOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| **CLO1** | Hình thành được các kỹ thuật, phương pháp để giải quyết các vấn đề trên thị trường tài chính |
| **CLO2** | Xây dựng tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề trước những diễn biến phức tạp của thị trường tài chính và các thành phần của hệ thống tài chính |
| **CLO3** | Phát triển kỹ năng tổ chức để giải quyết các vấn đề mang tính hệ thống của thị trường tài chính |
| **CLO4** | Hình thành ý thức trách nhiệm với bản thân, với cộng đồng khi tham gia các hoạt động trên thị trường tài chính |

**5. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs) và Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)**

Mức độ đóng góp của CLO vào PLO được xác định cụ thể:

* L (Low) – CLO có đóng góp ít vào PLO
* M (Medium) – CLO có đóng góp vừa vào PLO
* H (High) – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

**Chú thích**:

* Các mức H - Cao, M - Vừa, L - Thấp - phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (L) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, … (mức M) hay mức thuần thục (H).

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CLOs) và CĐR của chương trình (PLOs)

| **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)** | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CLO 1 | M |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO 2 |  |  |  |  | H |  |  |  |
| CLO 3 |  |  |  |  |  | H |  |  |
| CLO 4 |  |  |  |  |  |  |  | M |
| **Tổng hợp** | **M** |  |  |  | **H** | **H** |  | **M** |

**6. Đánh giá học phần**

**6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **HD PP đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 10% | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân | 25% | 1, 3 | CLO 1, 2, 4 | PPĐG 1  PPĐG 2 |
| A2. Kỹ năng | 10% | Thuyết trình | 25% | 4 | CLO1,2,3,4 | PPĐG 3 |
| A3. Đánh giá giữa kỳ | 20% | Bài kiểm tra giữa kỳ: kiểm tra viết | 50% | Theo thang điểm | CLO1, 2,4 | PPĐG 4 |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài kiểm tra cuối kỳ: Tiểu luận | 100% | 6 | CLO 1, 2, 3, 4 | PPĐG 5 |

PP đánh giá đạt CĐR: Nêu tên các PP đánh giá sử dụng trong từng chương để đạt CĐR.

**6.2. Chính sách đối với học phần**

Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.

**6.3. Rubric đánh giá học phần**

* **Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Chuyên cần | Không đi học  (< 30%) | Đi học không chuyên cần (< 50%) | Đi học khá chuyên cần  (< 70%) | Đi học chuyên cần  (< 90%) | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%) | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

* **Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm. | Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt. | Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt. | Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt. | **20%** |
| Chuyên cần | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% | **10%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm | Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm. | **20%** |
| Nội dung theo tiến độ quy định | Không có nội dung tính toán. | Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết qủa tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa  hợp lý | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết qủa tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý. | **20%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ. | Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp. | Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu | Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót | Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả. | **15%** |
| Bản vẽ kỹ thuật | Không có bản vẽ hoặc bản vẽ thiếu bộ phận, hình ảnh theo yêu cầu. Nội dung không đúng | Bản vẽ thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế. | **15%** |

* **Rubric 3: Bài tập (Work Assigment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

* **Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

* Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn
* Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.
* **Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Thái độ trả lời câu hỏi | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, gióng nói khó nghe. | Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu.  Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | **20%** |
| Nội dung trả lời | Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | **80%** |

* **Rubric 6: Báo cáo (Written Report)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung đồ án | Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục. | **60%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu. | Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẩn với nội dung. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. | **20%** |
| Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh | Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định. | Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ). | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế. | **20%** |

* **Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **40%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | < 50% | < 70% | < 90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của HP theo tuần

| **Tuần/ (**5 tiết / tuần**)** | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)** | **Số tiết** (LT/ TH/ TT) | **CĐR của bài học (chương/chủ đề)** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **PP giảng dạy đạt CĐR** | **Hoạt động học của HV** (\*) | **Tên bài**  **đánh giá**  (ở cột 3 Bảng 6.1) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | **Chương 1: THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH** | | | | | | |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2/3/0 |  | CLO1, 2 |  |  |  |
| 1.1. Hệ thống tài chính  1.1.1. Sự luân chuyển vốn trong hệ thống tài chính  1.1.2. Đặc tính của tài sản tài chính  1.1.3. Cơ sở hạ tầng tài chính  1.2. Sự tương tác giữa các bộ phận cấu thành thị trường tài chính  1.3. Cân bằng thị trường tài chính  1.4. Toàn cầu hóa thị trường tài chính  1.4.1. Toàn cầu hóa thị trường tiền tệ  1.4.2. Toàn cấu hóa thị trường chứng khoán  1.5. Bất cân xứng thông tin trên thị trường chứng khoán  1.5.1. Khái niệm về bất cân xứng thông tin  1.5.2. Hệ lụy của bất cân xứng thông tin  1.5.3. Các nhân tố tạo nên bất cân xứng thông tin trên thị trường chứng khoán  1.5.4. Các biện pháp hạn chế bất cân xứng thông tin  1.6. Thị trường tài chính hiệu quả  1.6.1. Các dạng thị trường hiệu quả  1.6.2. Kiểm định giả thuyết thị trường hiệu quả |  |  |  | -Thuyết giảng  - Giải quyết vấn đề  - Tập kích não  - Học theo tình huống | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết tiểu luận |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 2: CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH** | | | | | | |
| 2-3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2,5/5/0 |  | CLO 1, 2 |  |  |  |
| 2.1. Công cụ thị trường tiền tệ  2.1.1. Tín phiếu kho bạc (Treasury Bill – TB)  2.1.2. Chứng chỉ tiền gửi (Certificates of Deposits – CD)  2.1.3. Thương phiếu (Commercial Paper – CP)  2.1.4. Chấp phiếu ngân hàng (Bank’s acceptance – BA)  2.1.5. Hợp đồng mua lại (Repurchase agreements – REPO)  2.2. Công cụ thị trường vốn  2.2.1. Cổ phiếu  2.2.2. Trái phiếu  2.2.3. Chứng chỉ quỹ đầu tư  2.3. Công cụ tài chính phái sinh  2.3.1. Quyền tiên mãi (Rights)  2.3.2. Chứng quyền (Warrants)  2.3.3. Hợp đồng kỳ hạn (Forward Contracts)  2.3.4. Hợp đồng tương lai (Future Contracts)  2.3.5. Quyền chọn (Options)  2.4. Tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với các định chế tài chính |  |  |  | -Thuyết giảng  - Giải quyết vấn đề  - Tập kích não  - Học theo tình huống | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết tiểu luận |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU QUỐC TẾ** | | | | | | |
| 3-4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2,5/5/0 |  | CLO 1, 2 |  |  |  |
| 3.1. Thị trường trái phiếu quốc tế  3.1.1. Khái niệm  3.1.2. Thị trường trái phiếu nước ngoài  3.1.3. Thị trường trái phiếu Châu Âu  3.2. Cơ cấu của thị trường trái phiếu quốc tế  3.2.1. Thị trường sơ cấp  3.2.2. Thị trường thứ cấp  3.3. Rủi ro của trái phiếu quốc tế  3.4. Đa dạng hóa trái phiếu quốc tế  3.5. Toàn cầu hóa thị trường trái phiếu  3.5.1. Thị trường tài chính Chính phủ toàn cầu  3.5.2. Thị trường trái phiếu Châu Âu  3.6. Hệ số tín nhiệm  3.6.1. Khái niệm  3.6.2. Mục đích  3.6.3. Các yếu tố đánh giá hệ số tín nhiệm  3.6.4. Thang điểm đánh giá  3.7. Các thị trường trái phiếu quốc tế lớn trên thế giới |  |  |  | -Thuyết giảng  - Giải quyết vấn đề  - Tập kích não  - Học theo tình huống | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết tiểu luận |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 4: GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN** | | | | | | |
| 5-6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2/4/0 |  | CLO 1, 2, 4 |  |  |  |
| 4.1. Niêm yết chứng khoán ra nước ngoài  4.1.1. Niêm yết chứng khoán  4.1.2. Niêm yết chứng khoán ra nước ngoài  4.2. Giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán  4.2.1. Quy trình giao dịch chứng khoán  4.2.2. Các loại lệnh giao dịch  4.2.3. Một số quy định chung  4.2.4. Hệ thống giao dịch khớp lệnh  4.2.5. Các giao dịch đặc biệt  4.3. Giao dịch cổ phiếu quốc tế |  |  |  | -Thuyết giảng  - Giải quyết vấn đề  - Tập kích não  - Học theo tình huống | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết tiểu luận |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/12/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 5: THỊ TRƯỜNG CÁC CÔNG CỤ CHỨNG KHOÁN HÓA** | | | | | | |
| 6-7 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2,5/5/0 |  | CLO 1, 2, 4 |  |  |  |
| 5.1. Khái niệm chứng khoán hóa  5.2. Các sản phẩm chứng khoán hóa  5.2.1. Chứng khoán bảo đảm bằng các tài sản tài chính (ABS\_ASSET BACKED SECURITIES)  5.2.2. Chứng khoán bảo đảm bằng các khoản vay thế chấp bất động sản (MBS\_MORTGAGE BACKED SECURITIES)  5.3. Các chủ thể tham gia trong quá trình chứng khoán hóa  5.4. Quy trình chứng khoán hóa  5.5. Lợi ích khi áp dụng kỹ thuật chứng khoán hóa trong phát triển thị trường tài chính  5.6. Rủi ro trong kỹ thuật chứng khoán hóa  5.7. Lĩnh vực ứng dụng chứng khoán hóa  5.8. Điều kiện ứng dụng chứng khoán hóa |  |  |  | -Thuyết giảng  - Giải quyết vấn đề  - Tập kích não  - Học theo tình huống | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết tiểu luận |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/15/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 6: THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH** | | | | | | |
| 7-9 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2,5/5/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4 |  |  |  |
| 6.1. Khái niệm chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh  6.2. Chủ thể tham gia trên thị trường chứng khoán phái sinh  6.3. Tác động của thị trường chứng khoán phái sinh  6.3.1. Tính thanh khoản  6.3.2. Sự biến động  6.3.3. Chức năng dò giá  6.3.4. Độ sâu của thị trường  6.3.5. Mức độ rủi ro  6.3.6. Những tác động tích cực khác  6.4. Điều kiện hình thành và phát triển thị trường chứng khoán phái sinh  6.5. Toàn cầu hóa thị trường chứng khoán phái sinh |  |  |  | -Thuyết giảng  - Giải quyết vấn đề  - Tập kích não  - Học theo tình huống | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết tiểu luận |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/15/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 7: HỆ THỐNG THANH TRA, GIÁM SÁT THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH** | | | | | | |
| 9 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 1/3/0 |  | CLO 1, 2 |  |  |  |
| 7.1. Những vấn đề chung về hệ thống thanh tra, giám sát thị trường chứng khoán  7.1.1. Sự cần thiết  7.1.2. Các lĩnh vực thanh tra  7.1.3. Đối tượng thanh tra chứng khoán  7.1.4. Phạm vi hoạt động thanh tra chứng khoán  7.2. Hoạt động giám sát thị trường chứng khoán  7.2.1. Khái niệm  7.2.2. Phạm vi hoạt động  7.3. Hoạt động thanh tra thị trường chứng khoán  7.3.1. Thanh tra, kiểm tra tổ chức niêm yết  7.3.2. Thanh tra các giao dịch bất thường  7.3.3. Thanh tra, kiểm tra công ty chứng khoán |  |  |  | -Thuyết giảng  - Giải quyết vấn đề  - Tập kích não  - Học theo tình huống | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết tiểu luận |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/8/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |

**8. Học liệu**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Frederic S.Mishkin (PGS.TS. Phan Trần Trung Dũng dịch) | 2021 | Kinh tế học về tiền, ngân hàng và thị trường tài chính | Kinh tế TP. HCM |
|  | **Sách và giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Jeff Madura | 2016 | Thị trường tài chính (Financial institutions & markets) | Cengage Learning |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
|  |  |  |  |

**9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm, … | Số lượng |
| 1 | Giảng đường | - Micro và âm thanh  - Máy chiếu,  - Bảng viết, bút | 1  1  1 | Tất cả nội dung môn học |

Bình Dương, ngày 06 tháng 09 năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| A blue lines on a black background  Description automatically generated**TRƯỞNG KHOA**  **TS. Trần Thanh Vũ** |  | **GIẢNG VIÊN**    **TS. Nguyễn Văn Thầy** |

# THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: KT, TC - NH** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sĩ** | **Ngành: TC-NH** | **Mã số: 8340201** |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** | | |

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Mã học phần:** TNDA09 | **1.2. Tên học phần:** THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ |
| **1.3. Ký hiệu học phần**: | **1.4. Tên tiếng Anh:** PROJECT APPRAISAL |
| **1.5. Số tín chỉ**: | 2 (1:1) |
| **1.6. Phân bổ thời gian**: |  |
| **-** Lý thuyết: | 15 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 30 tiết |
| - Tự học: | 60 tiết |
| **1.7. Các giảng viên phụ trách học phần**: |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | TS. Đào Lê Kiều Oanh |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| **1.8. Điều kiện tham gia học phần**: |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

**2. Mô tả học phần**

Học phần cung cấp các kiến thức chuyên sâu về tổng quan về đầu tư; phương pháp lập dự án; phân tích tình hình kinh tế xã hội và thị trường; phân tích kỹ thuật, tổ chức nhân lực, phân tích tài chính và phân tích lợi ích kinh tế - xã hội liên quan đến dự án đầu tư; phân tích rủi ro; và đánh giá tác động của lạm phát và tỷ giá đến ngân lưu dự án đầu tư. Học viên sẽ được cung cấp thêm các bài tập tình huống, bài tập thực tế về lập và tính toán hiệu quả tài chính dự án đầu tư đầy đủ nhất bằng các phần mềm chuyên dụng, thực hành các phương pháp phân tích rủi ro cho dự án đầu tư. Ngoài ra, học phần tích hợp rèn luyện tư duy phản biện để giải quyết các vấn đề, tình huống trong thẩm định dự án đầu tư.

**3. Mục tiêu học phần (Goals)**

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  ***(Học phần này trang bị cho học viên:)*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (PLOs)** |
| --- | --- | --- |
| G1 | Kiến thức về khía cạnh kinh tế xã hội, pháp lý, thị trường, kỹ thuật, tổ chức nhân lực, tài chính, rủi ro của dự án đầu tư để đưa ra quyết định đầu tư hoặc tài trợ. | PLO3 |
| G2 | Kiến thức về tạo lập kế hoạch tài chính cho dự án đầu tư. | PLO4 |
| G3 | Tư duy phản biện để giải quyết các vấn đề, tình huống trong lập và thẩm định dự án. | PLO5 |
| G4 | Ý thức kỷ luật cao, giữ vững đạo đức nghể nghiệp. | PLO8 |

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CLOs)** | **Mô tả CLOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| **CLO1** | Đánh giá khía cạnh kinh tế xã hội, pháp lý, thị trường, kỹ thuật, tổ chức nhân lực, tài chính, rủi ro của dự án đầu tư để đưa ra quyết định đầu tư hoặc tài trợ. |
| **CLO2** | Tạo lập kế hoạch tài chính cho dự án đầu tư. |
| **CLO3** | Xây dựng tư duy phản biện để giải quyết các vấn đề, tình huống trong lập và thẩm định dự án. |
| **CLO4** | Thực hiện có trách nhiệm khuôn khổ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp trong quá trình lập và thẩm định dự án. |

**5. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs) và Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)**

Mức độ đóng góp của CLO vào PLO được xác định cụ thể:

* L (Low) – CLO có đóng góp ít vào PLO
* M (Medium) – CLO có đóng góp vừa vào PLO
* H (High) – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

**Chú thích**:

* Các mức H - Cao, M - Vừa, L - Thấp - phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (L) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, … (mức M) hay mức thuần thục (H).

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CLOs) và CĐR của chương trình (PLOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CLO 1 |  |  | M |  |  |  |  |  |
| CLO 2 |  |  |  | H |  |  |  |  |
| CLO 3 |  |  |  |  | H |  |  |  |
| CLO 4 |  |  |  |  |  |  |  | M |
| **Tổng hợp** |  |  | **M** | **H** | **H** |  |  | **M** |

**6. Đánh giá học phần**

**6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **HD PP đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 10% | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân | 25% | 1, 3 | CLO 1, 2, 4 | PPĐG 1  PPĐG 2 |
| A2. Kỹ năng | 10% | Bài tập nhóm | 25% | 3, 4 | CLO 1, 2, 3, 4 | PPĐG 2  PPĐG 3 |
| A3. Đánh giá giữa kỳ | 20% | Bài kiểm tra giữa kỳ: kiểm tra viết | 50% | Theo thang điểm | CLO 1, 2, 3, 4 | PPĐG 4 |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài kiểm tra cuối kỳ: Tiểu luận | 100% | 6 | CLO 1, 2, 3, 4 | PPĐG 5 |

PP đánh giá đạt CĐR: Nêu tên các PP đánh giá sử dụng trong từng chương để đạt CĐR.

**6.2. Chính sách đối với học phần**

Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.

**6.3. Rubric đánh giá học phần**

* **Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Chuyên cần | Không đi học  (< 30%) | Đi học không chuyên cần (< 50%) | Đi học khá chuyên cần  (< 70%) | Đi học chuyên cần  (< 90%) | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%) | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

* **Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm. | Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt. | Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt. | Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt. | **20%** |
| Chuyên cần | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% | **10%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm | Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm. | **20%** |
| Nội dung theo tiến độ quy định | Không có nội dung tính toán. | Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết qủa tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa  hợp lý | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết qủa tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý. | **20%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ. | Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp. | Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu | Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót | Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả. | **15%** |
| Bản vẽ kỹ thuật | Không có bản vẽ hoặc bản vẽ thiếu bộ phận, hình ảnh theo yêu cầu. Nội dung không đúng | Bản vẽ thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế. | **15%** |

* **Rubric 3: Bài tập (Work Assigment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

* **Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

* Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn
* Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.
* **Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Thái độ trả lời câu hỏi | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, gióng nói khó nghe. | Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu.  Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | **20%** |
| Nội dung trả lời | Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | **80%** |

* **Rubric 6: Báo cáo (Written Report)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung đồ án | Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục. | **60%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu. | Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẩn với nội dung. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. | **20%** |
| Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh | Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định. | Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ). | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế. | **20%** |

* **Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **40%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | < 50% | < 70% | < 90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của HP theo tuần

| **Tuần/ (**5 tiết / tuần**)** | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)** | **Số tiết** (LT/ TH/ TT) | **CĐR của bài học (chương/chủ đề)** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **PP giảng dạy đạt CĐR** | **Hoạt động học của HV** (\*) | **Tên bài**  **đánh giá**  (ở cột 3 Bảng 6.1) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | **Chương 1: TỔNG QUAN VỀ THIẾT LẬP VÀ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ** | | | | | | |
| 1-2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2,5/5/0 |  | CLO 1,2,3,4 |  |  |  |
| 1.1. Dự án đầu tư  1.1.1. Khái niệm dự án đầu tư  1.1.2. Đặc điểm của dự án đầu tư  1.1.3. Yêu cầu của dự án đầu tư  1.1.4. Vai trò của dự án đầu tư  1.1.5. Phân loại dự án  1.1.6. Chu kỳ dự án  1.2. Thiết lập dự án đầu tư  1.2.1. Khái niệm thẩm định dự án đầu tư  1.2.2. Vai trò của thẩm định dự án đầu tư  1.2.3. Nghiên cứu tiền thẩm định  1.2.4. Nghiên cứu khả thi  1.3. Thẩm định dự án  1.3.1. Quan điểm tài chính  1.3.2. Quan điểm ngân sách Chính phủ  1.3.3. Quan điểm kinh tế  1.3.4. Thẩm định phân phối thu nhập |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/15/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 2: THẨM ĐỊNH THỊ TRƯỜNG, KỸ THUẬT VÀ NGUỒN LỰC CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ** | | | | | | |
| 2-3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2,5/5/0 |  | CLO 1,2,3,4 |  |  |  |
| 2.1. Thẩm định thị trường  2.1.1. Khái niệm phân tích thị trường sản phẩm  2.1.2. Nội dung cơ bản của nghiên cứu thị trường  2.1.3. Yêu cầu của nghiên cứu thị trường  2.1.4. Nghiên cứu chiến lược Marketing sản phẩm  2.1.5. Xem xét khả năng cạnh tranh của sản phẩm  2.2. Thẩm định kỹ thuật  2.2.1. Khái niệm  2.2.2. Lựa chọn công suất cho sản phẩm  2.2.3. Lựa chọn quy mô của dự án và giải pháp đảm bảo  2.2.4. Phân tích kỹ thuật công nghệ và lựa chọn máy móc, thiết bị  2.2.5. Phân tích phương án địa điểm, mặt bằng  2.3. Thẩm định tổ chức quản lý và nhu cầu nhân sự  2.3.1. Sự cần thiết và các nhân tố ảnh hưởng  2.3.2. Các hình thức và tiêu chí lựa chọn tổ chức quản lý dự án đầu tư  2.3.3. Cơ cấu tổ chức quản lý và vận hành dự án  2.3.4. Dự trù nhân sự và chi phí nhân sự thực hiện dự án |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/15/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: HOẠCH ĐỊNH DÒNG TIỀN DỰ ÁN ĐẦU TƯ** | | | | | | |
| 4-5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2,5/5/0 |  | CLO 1,2,3,4 |  |  |  |
| 3.1. Các loại dòng tiền của dự án đầu tư  3.2. Phương pháp thiết lập dòng tiền dự án (trực tiếp và gián tiếp)  3.3. Các quan điểm dự án dòng tiền (AEPV, TIPV, EPV)  3.4. Nguyên tắc và quy ước dự toán dòng tiền  3.5. Xử lý các biến số cơ bản của dòng tiền dự án  3.6. Tiến trình hoạch định dòng tiền của dự án đầu tư |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/15/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 4: CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH DỰ ÁN** | | | | | | |
| 5-6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2,5/5/0 |  | CLO 1, 2, 4 |  |  |  |
| 4.1. Giá trị hiện tại ròng (Net present value – NPV)  4.1.1. Nguyên tắc ra quyết định theo NPV  4.1.2. Nguyên tắc chấp nhận dự án theo NPV  4.2. Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (Internal rate of return – IRR)  4.2.1. Ý nghĩa của chỉ tiêu IRR  4.2.2. Nguyên tắc ra quyết định theo IRR  4.2.3. Các phương pháp tính IRR  4.3. Tỷ suất hoàn vốn nội bộ điều chỉnh (Modified internal rate of return – MIRR)  4.4. Chỉ số khả năng sinh lời (Profit index – PI)  4.5. Thời gian hoàn vốn (Payback period – PP)  4.6. Thời gian hoàn vốn có chiết khấu (Discount payback period – DPP) |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/15/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 5: CHI PHÍ SỬ DỤNG VỐN CỦA DỰ ÁN** | | | | | | |
| 7-8 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2,5/5/0 |  | CLO 1, 2, 4 |  |  |  |
| 5.1. Tổng quan về chi phí sử dụng vốn  5.2. Chi phí sử dụng vốn của dự án  5.3. Chi phí sử dụng nợ  5.4. Chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu  5.5. Chi phí sử dụng vốn cổ phần ưu đãi (Rnp)  5.6. Chi phí của lợi nhuận giữ lại (Rre)  5.7. Chi phí sử dụng vốn của doanh nghiệp |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/15/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 6: PHÂN TÍCH RỦI RO TRONG THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ** | | | | | | |
| 8-9 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2.5/2.5/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4 |  |  |  |
| 6.1. Khái niệm và ý nghĩa của việc phân tích định lượng rủi ro  6.2. Các phương pháp định lượng rủi ro  6.2.1. Phân tích độ nhạy (Sensitivity Analysis)  6.2.2. Phân tích tình huống (Scenario Analysis)  6.2.3. Phân tích mô phỏng Monte Carlo (Monte Carlo Simulation Anlysis) |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 7: PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA LẠM PHÁT VÀ TỶ GIÁ ĐẾN NGÂN LƯU DỰ ÁN** | | | | | | |
| 9 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 0/2.5/0 |  | CLO 1, 2 |  |  |  |
| 7.1. Tác động của lạm phát đến khả thi về tài chính của dự án  7.2. Các định nghĩa về giá  7.3. Phân tích lạm phát theo giá thực và phân tích lạm phát theo giá danh nghĩa  7.4. Một số lưu ý khi xử lý lạm phát  7.5. Lạm phát ảnh hưởng đến các yếu tố của dự án  7.6. Tỷ giá kỳ vọng |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/5/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |

**8. Học liệu**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Đỗ Phú Trần Tình | 2019 | Giáo trình Lập và Thẩm định dự án đầu tư | Giao thông vận tải |
|  | **Sách và giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Stephen A. Ross, Randolph W. Westerfield, and Jeffrey Jaffe, TS. Vũ Việt Quảng chủ biên dịch | 2019 | Tài chính doanh nghiệp (Corporate Finance) | Kinh tế TP. HCM |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
|  |  |  |  |

**9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
|  |  | Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm, … | Số lượng |
| 1 | Giảng đường | - Micro và âm thanh  - Máy chiếu,  - Bảng viết, bút | 1  1  1 | Tất cả nội dung môn học |

Bình Dương, ngày 06 tháng 09 năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| A blue lines on a black background  Description automatically generated**TRƯỞNG KHOA**  **TS. Trần Thanh Vũ** |  | **GIẢNG VIÊN**    **TS. Đào Lê Kiều Oanh** |

# THẨM ĐỊNH TÍN DỤNG

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: KT, TC - NH** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sĩ** | **Ngành: TC-NH** | **Mã số: 8340201** |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** | | |

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Mã học phần:** TNTD14 | **1.2. Tên học phần:** THẨM ĐỊNH TÍN DỤNG |
| **1.3. Ký hiệu học phần**: | **1.4. Tên tiếng Anh:** CREDIT APPRAISAL |
| **1.5. Số tín chỉ**: | 2 (1:1) |
| **1.6. Phân bổ thời gian**: |  |
| **-** Lý thuyết: | 15 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 30 tiết |
| - Tự học: | 60 tiết |
| **1.7. Các giảng viên phụ trách học phần**: |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | TS. Hoàng Thị Thu Hồng |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| **1.8. Điều kiện tham gia học phần**: |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

**2. Mô tả học phần**

Học phần Thẩm định tín dụng cung cấp cho học viên những kiến thức lý luận cơ sở và kỹ thuật nghiệp vụ chuyên sâu về tín dụng ngân hàng, đặc biệt là kỹ thuật thẩm định tín dụng. Trong đó bao gồm những nội dung kiến thức lý luận về tín dụng ngân hàng nói chung, về các hình thức cấp tín dụng, rủi ro tín dụng, bảo đảm tín dụng, quy trình cấp tín dụng…; Về kỹ thuật thẩm định tín dụng ngân hàng nói riêng, các nội dung cần thẩm định cụ thể đối với khách hàng để có thể lập tờ trình thẩm định đề xuất phê duyệt tín dụng.

**3. Mục tiêu học phần (Goals)**

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  ***(Học phần này trang bị cho học viên:)*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (PLOs)** |
| --- | --- | --- |
| G1 | Có kiến thức lý luận về hoạt động tín dụng ngân hàng: các hình thức cấp tín dụng, rủi ro tín dụng, bảo đảm tín dụng, quy trình cấp tín dụng | PLO2 |
| G2 | Có kiến thức chuyên sâu về thẩm định tín dụng ngân hàng, các nội dung cần thẩm định cụ thể đối với khách hàng để có thể lập tờ trình thẩm định đề xuất phê duyệt tín dụng | PLO3 |
| G3 | Có kỹ năng tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề trong hoạt động tín dụng và thẩm định của ngân hàng | PLO5 |
| G4 | Có kỹ năng phối hợp nhóm để giải quyết các vấn đề đặt ra trong quá trình thực hiện các yêu cầu thực hành của giảng viên đối với các tình huống thẩm định tín dụng | PLO6 |
| G5 | Có ý thức trách nhiệm với bản thân, trách nhiệm với tập thể trước các vấn đề gặp phải trong quá trình thảo luận và giải quyết các yêu cầu của học phần | PLO8 |
| G6 | Định hướng tương lai rõ ràng về nghề nghiệp tín dụng ngân hàng và ý thức học tập suốt đời | PLO8 |

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CLOs)** | **Mô tả CLOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| **CLO1** | Kết nối toàn diện các kiến thức cơ sở về kinh tế, quản trị kinh doanh, tài chính, kế toán, ngân hàng và đầu tư làm nền tảng phục vụ cho việc tiếp cận chuyên sâu các vấn đề trong hoạt động tín dụng, thẩm định tín dụng của ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính. |
| **CLO2** | Tổng hợp được các kiến thức chuyên sâu về tài chính, ngân hàng và đầu tư nhằm thực hiện nghiệp vụ chuyên môn về thẩm định tín dụng và hỗ trợ ra quyết định tín dụng trong các tổ chức tài chính. |
| **CLO3** | Thể hiện tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề trong hoạt động tín dụng và thẩm định của ngân hàng. |
| **CLO4** | Vận dụng kỹ năng phối hợp nhóm để giải quyết các vấn đề đặt ra trong quá trình thực hiện các yêu cầu thực hành của giảng viên đối với các tình huống thẩm định tín dụng. |
| **CLO5** | Hình thành và phát triển ý thức trách nhiệm với bản thân, trách nhiệm với tập thể trước các vấn đề gặp phải trong quá trình thảo luận và giải quyết các yêu cầu của học phần. |
| **CLO6** | Thiết lập định hướng tương lai rõ ràng về nghề nghiệp tín dụng ngân hàng và ý thức học tập suốt đời. |

**5. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs) và Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)**

Mức độ đóng góp của CLO vào PLO được xác định cụ thể:

* L (Low) – CLO có đóng góp ít vào PLO
* M (Medium) – CLO có đóng góp vừa vào PLO
* H (High) – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

**Chú thích**:

* Các mức H - Cao, M - Vừa, L - Thấp - phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (L) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, … (mức M) hay mức thuần thục (H).

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CLOs) và CĐR của chương trình (PLOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CLO1 |  | M |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  | H |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  |  |  |  | H |  |  |  |
| CLO4 |  |  |  |  |  | H |  |  |
| CLO5 |  |  |  |  |  |  |  | M |
| CLO6 |  |  |  |  |  |  |  | M |
| **Tổng hợp** |  | **M** | **H** |  | **H** | **H** |  | **M** |

**6. Đánh giá học phần**

**6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **HD PP đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 10% | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân | 25% | 1, 3 | CLO1 | Tham gia buổi học, hoàn thành bài tập |
| A2. Kỹ năng | 10% | Thuyết trình | 25% | 4 | CLO 2, 3, 4 | Kết quả thảo luận |
| A3. Đánh giá giữa kỳ | 20% | Bài kiểm tra giữa kỳ: Tự luận, thi trên giấy | 50% | Theo thang điểm | CLO 1, 2, 3, 4 | Kết quả bài kiểm tra/ bài tiểu luận |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài kiểm tra cuối kỳ: Báo cáo tiểu luận. | 100% | 6 | CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6 | Báo cáo tiểu luận, được dùng tài liệu. |

PP đánh giá đạt CĐR: Nêu tên các PP đánh giá sử dụng trong từng chương để đạt CĐR.

**6.2. Chính sách đối với học phần**

Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.

**6.3. Rubric đánh giá học phần**

* **Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Chuyên cần | Không đi học  (< 30%) | Đi học không chuyên cần (< 50%) | Đi học khá chuyên cần  (< 70%) | Đi học chuyên cần  (< 90%) | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%) | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

* **Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm. | Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt. | Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt. | Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt. | **20%** |
| Chuyên cần | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% | **10%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm | Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm. | **20%** |
| Nội dung theo tiến độ quy định | Không có nội dung tính toán. | Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết qủa tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa  hợp lý | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết qủa tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý. | **20%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ. | Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp. | Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu | Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót | Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả. | **15%** |
| Bản vẽ kỹ thuật | Không có bản vẽ hoặc bản vẽ thiếu bộ phận, hình ảnh theo yêu cầu. Nội dung không đúng | Bản vẽ thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế. | **15%** |

* **Rubric 3: Bài tập (Work Assigment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

* **Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

* Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn
* Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.
* **Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Thái độ trả lời câu hỏi | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, gióng nói khó nghe. | Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu.  Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | **20%** |
| Nội dung trả lời | Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | **80%** |

* **Rubric 6: Báo cáo (Written Report)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung đồ án | Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục. | **60%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu. | Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẩn với nội dung. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. | **20%** |
| Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh | Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định. | Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ). | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế. | **20%** |

* **Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **40%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | < 50% | < 70% | < 90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của HP theo tuần

| **Tuần/ (**5 tiết / tuần**)** | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)** | **Số tiết** (LT/ TH/ TT) | **CĐR của bài học (chương/chủ đề)** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **PP giảng dạy đạt CĐR** | **Hoạt động học của HV** (\*) | **Tên bài**  **đánh giá**  (ở cột 3 Bảng 6.1) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | **Chương 1: TỔNG QUAN VỀ TÍN DỤNG NGÂN HÀNG** | | | | | | |
| 1-2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2/4/0 |  | CLO 1, 2 |  |  |  |
| - Khái niệm, đặc điểm, chức năng của tín dụng ngân hàng  - Các nguyên tắc tín dụng ngân hàng  - Phân loại tín dụng ngân hàng  - Các hình thức cấp tín dụng ngân hàng  - Quy trình tín dụng  - Bảo đảm tín dụng |  |  |  | - Thuyết giảng  - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  -Thảo luận nhóm | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/12/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 2: KHÁI QUÁT VỀ THẨM ĐỊNH TÍN DỤNG** | | | | | | |
| 2-3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2/4/0 |  | CLO 2, 3 |  |  |  |
| -Khái niệm thẩm định tín dụng  -Tầm quan trọng của thẩm định tín dụng  -Những yêu cầu và tài liệu cho thẩm định tín dụng  -Những nội dung chính của thẩm định tín dụng  -Quy trình thẩm định tín dụng  -Thẩm định tín dụng và quyết định cho vay |  |  | -Thuyết trình, giảng giải  - Trình chiếu PowerPoint - Phát biểu xây dựng bài  - Thảo luận nhóm | - Thuyết giảng  - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  -Thảo luận nhóm | -Thuyết trình, giảng giải  - Trình chiếu PowerPoint - Phát biểu xây dựng bài  - Thảo luận nhóm |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/12/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: THẨM ĐỊNH NĂNG LỰC PHÁP LÝ CỦA KHÁCH HÀNG** | | | | | | |
| 3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 1/2/0 |  | CLO 2, 3, 4, 5 |  |  |  |
| -Tổng quan về thẩm định năng lực pháp lý của khách hàng  -Thẩm định năng lực pháp lý đối với khách hàng doanh nghiệp  -Thẩm định năng lực pháp lý đối với khách hàng cá nhân |  |  |  | - Thuyết giảng  - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/6/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 4: THẨM ĐỊNH NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA KHÁCH HÀNG** | | | | | | |
| 4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 1/2/0 |  | CLO 2, 3, 4, 5 |  |  |  |
| -Tổng quan về thẩm định năng lực tài chính của khách hàng  -Thẩm định năng lực tài chính của khách hàng doanh nghiệp  -Thẩm định năng lực pháp lý đối với khách hàng cá nhân |  |  |  | - Thuyết giảng  - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/6/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 5: THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CỦA KHÁCH HÀNG** | | | | | | |
| 4-5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 1/2/0 |  | CLO 2, 3, 4, 5, 6 |  |  |  |
| - Thẩm định phương án sản xuất kinh doanh -Thẩm định dự án đầu tư |  |  |  | - Thuyết giảng  - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm |  |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/6/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 6: THẨM ĐỊNH TÀI SẢN BẢO ĐẢM** | | | | | | |
| 5-6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 3/6/0 |  | CLO 2, 3, 4, 5, 6 |  |  |  |
| -Tổng quan về tài sản bảo đảm  -Mục đích và nguyên tắc thẩm định tài sản bảo đảm  -Phương pháp đánh giá lợi ích kinh tế - xã hội do dự án mang lại  -Quy trình thẩm định tài sản bảo đảm  -Thẩm định giá trị tài sản bảo đảm |  |  |  | - Thuyết giảng  - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | -Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  -Bài kiểm tra giữa kỳ: Tự luận/ tiểu luận |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/18/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 7: PHÂN TÍCH RỦI RO TÍN DỤNG VÀ LẬP TỜ TRÌNH THẨM ĐỊNH** | | | | | | |
| 7-8 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 3/6/0 |  | CLO 2, 3, 4, 5, 6 |  |  |  |
| -Tổng quan về rủi ro tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng  -Khái quát về tờ trình thẩm định tín dụng  -Những nội dung cơ bản của tờ trình thẩm định |  |  |  | - Thuyết giảng  - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | -Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  -Bài kiểm tra giữa kỳ: Tự luận/ tiểu luận |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/18/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 8: CÁC HÌNH THỨC CẤP TÍN DỤNG KHÁC** | | | | | | |
| 8-9 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2/4/0 |  | CLO 2, 3, 4, 5, 6 |  |  |  |
| -Nghiệp vụ chiết khấu giấy tờ có giá  -Nghiệp vụ cho thuê tài chính  -Nghiệp vụ bảo lãnh  -Nghiệp vụ bao thanh toán |  |  |  | - Thuyết giảng  - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | -Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/12/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |

**8. Học liệu**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | PGS. TS. Nguyễn Đăng Dờn - PGS. TS. . Lý Hoàng Ánh | 2014 | Giáo trình thẩm định tín dụng | Kinh Tế TP.HCM |
|  | **Sách và giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Trầm Thị Xuân Hương (chủ biên) | 2013 | Giáo trình thẩm định tín dụng | NXB Kinh tế TP. HCM |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
|  |  |  |  |

**9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
|  |  | Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm, … | Số lượng |
| 1 | Giảng đường | - Micro và âm thanh  - Máy chiếu,  - Bảng viết, bút | 1  1  1 | Tất cả nội dung môn học |

Bình Dương, ngày 06 tháng 09 năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| A blue lines on a black background  Description automatically generated**TRƯỞNG KHOA**    **TS. Trần Thanh Vũ** |  | **GIẢNG VIÊN**    **TS. Hoàng Thị Thu Hồng** |

# QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: KT, TC - NH** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sĩ** | **Ngành: TC-NH** | **Mã số: 8340201** |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** | | |

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Mã học phần:** TNQR10 | **1.2. Tên học phần:** QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH |
| **1.3. Ký hiệu học phần**: | **1.4. Tên tiếng Anh:** FINANCIAL RISK MANAGEMENT |
| **1.5. Số tín chỉ**: | 2 (1:1) |
| **1.6. Phân bổ thời gian**: |  |
| **-** Lý thuyết: | 15 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 30 tiết |
| - Tự học: | 60 tiết |
| **1.7. Các giảng viên phụ trách học phần**: |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | TS. Tôn Thất Viên |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| **1.8. Điều kiện tham gia học phần**: |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Tài chính doanh nghiệp |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

**2. Mô tả học phần**

Học phần Quản trị rủi ro tài chính sẽ trang bị cho học viên các kiến thức chuyên sâu về quá trình quản trị rủi ro tài chính trong doanh nghiệp như quản trị rủi ro thị trường, lãi suất, tỷ giá, tín dụng, vận hành và thanh khoản. Từ đó, học viên sẽ có cơ hội phát triển nghề nghiệp tại các phòng ban, bộ phận quản trị rủi ro của doanh nghiệp. Học phần này cũng trang bị cho học viên những kỹ năng chuyên sâu về tư duy, khả năng phối hợp nhóm, từ đó mỗi cá nhân hình thành nên phương pháp tự học hiệu quả.

**3. Mục tiêu học phần (Goals)**

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  ***(Học phần này trang bị cho học viên:)*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (PLOs)** |
| --- | --- | --- |
| G1 | Có kiến thức về quy trình quản trị rủi ro trong doanh nghiệp. | PLO 3, 5 |
| G2 | Có tư duy phản biện để giải quyết các vấn đề trong quản trị rủi ro tài chính. | PLO 5 |
| G3 | Có các kỹ năng làm việc nhóm | PLO 6, 7 |

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CLOs)** | **Mô tả CLOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| **CLO1** | Đánh giá được mức độ hiệu quả của các quy trình quản trị rủi ro riêng biệt. |
| **CLO2** | Vận dụng tư duy phản biện để phân tích, đánh giá, biện luận cho các tình huống, kịch bản trong quản trị rủi ro tài chính. |
| **CLO3** | Xây dựng nhiệm vụ của từng thành viên hợp lý theo đúng định hướng của nhóm. |
| **CLO4** | Thực hiện thói quen tự học trong việc tìm hiểu các tình huống quản trị rủi ro doanh nghiệp trên thực tế. |

**5. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs) và Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)**

Mức độ đóng góp của CLO vào PLO được xác định cụ thể:

* L (Low) – CLO có đóng góp ít vào PLO
* M (Medium) – CLO có đóng góp vừa vào PLO
* H (High) – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

**Chú thích**:

* Các mức H - Cao, M - Vừa, L - Thấp - phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (L) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, … (mức M) hay mức thuần thục (H).

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CLOs) và CĐR của chương trình (PLOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CLO1 |  |  | M |  | M |  |  |  |
| CLO2 |  |  |  |  | M |  |  |  |
| CLO3 |  |  |  |  |  | M | M |  |
| CLO4 |  |  |  |  |  |  |  | L |
| **Tổng hợp** |  |  | **M** |  | **M** | **M** | **M** | **L** |

**6. Đánh giá học phần**

**6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **HD PP đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 10% | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân | 25% | 1, 3 | CLO 1, 2, 3, 4 | PPĐG 1  PPĐG 2 |
| A2. Kỹ năng | 10% | Bài tập nhóm | 25% | 3, 4 | CLO 1, 2, 3 | PPĐG 2  PPĐG 3 |
| A3. Đánh giá giữa kỳ | 20% | Bài kiểm tra giữa kỳ: Tự luận, thi trên giấy. | 50% | Theo thang điểm | CLO 1, 2, 3 | PPĐG 4 |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài kiểm tra cuối kỳ: Báo cáo tiểu luận. | 100% | 6 | CLO 1, 2, 3, 4 | PPĐG 5 |

PP đánh giá đạt CĐR: Nêu tên các PP đánh giá sử dụng trong từng chương để đạt CĐR.

**6.2. Chính sách đối với học phần**

Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.

**6.3. Rubric đánh giá học phần**

* **Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Chuyên cần | Không đi học  (< 30%) | Đi học không chuyên cần (< 50%) | Đi học khá chuyên cần  (< 70%) | Đi học chuyên cần  (< 90%) | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%) | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

* **Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm. | Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt. | Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt. | Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt. | **20%** |
| Chuyên cần | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% | **10%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm | Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm. | **20%** |
| Nội dung theo tiến độ quy định | Không có nội dung tính toán. | Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết qủa tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa  hợp lý | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết qủa tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý. | **20%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ. | Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp. | Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu | Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót | Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả. | **15%** |
| Bản vẽ kỹ thuật | Không có bản vẽ hoặc bản vẽ thiếu bộ phận, hình ảnh theo yêu cầu. Nội dung không đúng | Bản vẽ thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế. | **15%** |

* **Rubric 3: Bài tập (Work Assigment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

* **Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

* Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn
* Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.
* **Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Thái độ trả lời câu hỏi | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, gióng nói khó nghe. | Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu.  Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | **20%** |
| Nội dung trả lời | Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | **80%** |

* **Rubric 6: Báo cáo (Written Report)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung đồ án | Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục. | **60%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu. | Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẩn với nội dung. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. | **20%** |
| Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh | Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định. | Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ). | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế. | **20%** |

* **Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **40%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | < 50% | < 70% | < 90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của HP theo tuần

| **Tuần/ (**5 tiết / tuần**)** | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)** | **Số tiết** (LT/ TH/ TT) | **CĐR của bài học (chương/chủ đề)** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **PP giảng dạy đạt CĐR** | **Hoạt động học của HV** (\*) | **Tên bài**  **đánh giá**  (ở cột 3 Bảng 6.1) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | **Chương 1: NGUYÊN LÝ QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH** | | | | | | |
| 1-2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 3/2/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4 |  |  |  |
| 1.1 Khái niệm rủi ro  1.2 Mục đích của quản trị rủi ro doanh nghiệp  1.3 Chiến lược doanh nghiệp: Rủi ro hệ thống và rủi ro phi hệ thống  1.4 Các loại rủi ro trong doanh nghiệp |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ/cuối kỳ |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 2: RỦI RO THỊ TRƯỜNG TỔNG QUÁT** | | | | | | |
| 2-3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 4/6/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4 |  |  |  |
| 2.1 Khái niệm cơ bản về rủi ro thị trường  2.2 Mô hình xác suất (Probabilistic Model)  2.3 Mô hình VaR (Value at Risk)  **Nội dung làm bài tập/thảo luận:**  - Ưu điểm và nhược điểm của mô hình VaR khi đo lường rủi ro thị trường tổng quát ? |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ/cuối kỳ |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/20/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: RỦI RO THỊ TRƯỜNG ĐA CHIỀU** | | | | | | |
| 4-5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 3/7/0 |  |  |  |  |  |
| 3.1 Khái niệm cơ bản về rủi ro thị trường đa chiều  3.2 Mô hình xác suất (Probabilistic Model)  3.3 Đo lường rủi ro thị trường  **Nội dung làm bài tập/thảo luận:**  - Ưu điểm và nhược điểm của mô hình xác suất khi đo lường rủi ro thị trường đa chiều ? |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ/cuối kỳ |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/20/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 4: RỦI RO LÃI SUẤT** | | | | | | |
| 6-7 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2/8/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4 |  |  |  |
| 4.1 Khái niệm cơ bản về rủi ro lãi suất  4.2 Cấu trúc kỳ hạn của lãi suất  4.3 Thời gian hoàn vốn  4.4 Mô hình VaR trong quản lý rủi ro lãi suất  **Nội dung làm bài tập/thảo luận:**  - Các vấn đề liên quan đến phần bù rủi ro |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ/cuối kỳ |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/6/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 5: RỦI RO TỶ GIÁ** | | | | | | |
| 8 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 1/4/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4 |  |  |  |
| 5.1 Khái niệm cơ bản về rủi ro tỷ giá  5.2 Lượng tiền và phơi nhiễm rủi ro tỷ giá  5.3 Mô hình VaR trong quản lý rủi ro tỷ giá  **Nội dung làm bài tập/thảo luận:**  - Ưu điểm và nhược điểm của mô hình VaR khi đo lường rủi ro tỷ giá? |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ/cuối kỳ |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 6: RỦI RO TÍN DỤNG** | | | | | | |
| 9 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2/3/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4 |  |  |  |
| 6.1 Khái niệm cơ bản về đo lưởng rủi ro tín dụng  6.2 Đo lưởng rủi ro tín dụng  6.3 Tổn thất dự kiến và tổn thất ngoài dự kiến  **Nội dung làm bài tập/thảo luận:**  - So sánh tổn thất dự kiến và tổn thất ngoài dự kiến |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ/cuối kỳ |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |

**8. Học liệu**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Ngô Quang Huân (chủ biên) | 2020 | Quản trị rủi ro doanh nghiệp: Lý thuyết và tình huống | NXB Kinh tế TP.HCM |
|  | **Sách và giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Nguyễn Thị Liên Diệp (ch.b) | 2018 | Quản trị rủi ro doanh nghiệp: tiếp cận theo khung tích hợp của COSO | NXB Hồng Đức |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
|  |  |  |  |

**9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
|  |  | Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm, … | Số lượng |
| 1 | Giảng đường | - Micro và âm thanh  - Máy chiếu,  - Bảng viết, bút | 1  1  1 | Tất cả nội dung môn học |

Bình Dương, ngày 06 tháng 09 năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| A blue lines on a black background  Description automatically generated**TRƯỞNG KHOA**  **TS. Trần Thanh Vũ** |  | **GIẢNG VIÊN**    **TS. Tôn Thất Viên** |

# ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: KT, TC - NH** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sĩ** | **Ngành: TC-NH** | **Mã số: 8340201** |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** | | |

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Mã học phần:** TNDT11 | **1.2. Tên học phần:** ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH |
| **1.3. Ký hiệu học phần**: | **1.4. Tên tiếng Anh:** INVESTMENT |
| **1.5. Số tín chỉ**: | 2 (1:1) |
| **1.6. Phân bổ thời gian**: |  |
| **-** Lý thuyết: | 15 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 30 tiết |
| - Tự học: | 60 tiết |
| **1.7. Các giảng viên phụ trách học phần**: |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | TS. Phạm Hữu Phương |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| **1.8. Điều kiện tham gia học phần**: |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Tài chính doanh nghiệp |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

**2. Mô tả học phần**

Môn học này bao gồm các chủ đề về định giá vốn chủ sở hữu, các khoản đầu tư thay thế; đo lường và quản lý hiệu suất danh mục đầu tư. Phần định giá vốn chủ sở hữu bao gồm phân tích chứng khoán dựa trên phân tích dòng tiền chiết khấu. Phần thứ hai bao gồm các khoản đầu tư vào các loại tài sản khác ngoài trái phiếu và tiền tệ như bất động sản, vốn cổ phần tư nhân, hàng hóa… giúp cho các nhà đầu tư đa dạng hóa danh mục đầu tư nhằm giảm thiểu rủi ro. Phần cuối cùng tập trung vào việc đo lường hiệu suất đầu tư và tối ưu hóa danh mục đầu tư.

**3. Mục tiêu học phần (Goals)**

| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  ***(Học phần này trang bị cho học viên:)*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (PLOs)** |
| --- | --- | --- |
| G1 | Sự hiểu biết về phân tích đầu tư và thị trường vốn theo quan điểm của nhà đầu tư/nhà quản lý quỹ. | PLO 3 |
| G2 | Tư duy và suy luận một cách logic và sáng tạo thông qua việc tham gia thảo luận các vấn đề liên quan đến phân tích đầu tư. | PLO 5 |
| G3 | Kỹ năng hoạch định và tư duy tổ chức để giải quyết vấn đề liên quan đến đầu tư tài chính. | PLO 6 |
| G4 | Tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp trong đầu tư. | PLO 8 |

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CLOs)** | **Mô tả CLOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| **CLO1** | Đánh giá các chiến lược và giải pháp để đạt được mục tiêu đầu tư |
| **CLO2** | Xây dựngtư duy phản biện, phân tích và tổng hợp để sáng tạo các giải pháp trong đầu tư tài chính. |
| **CLO3** | Phát triểnkỹ năng hoạch định và tư duy tổ chức để giải quyết vấn đề liên quan đến đầu tư tài chính. |
| **CLO4** | Thể hiện tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp trong đầu tư. |

**5. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs) và Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)**

Mức độ đóng góp của CLO vào PLO được xác định cụ thể:

* L (Low) – CLO có đóng góp ít vào PLO
* M (Medium) – CLO có đóng góp vừa vào PLO
* H (High) – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

**Chú thích**:

* Các mức H - Cao, M - Vừa, L - Thấp - phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (L) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, … (mức M) hay mức thuần thục (H).

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CLOs) và CĐR của chương trình (PLOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CLO1 |  |  | H |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  |  |  | H |  |  |  |
| CLO3 |  |  |  |  |  | M |  |  |
| CLO4 |  |  |  |  |  |  |  | M |
| **Tổng hợp** |  |  | **H** |  | **H** | **M** |  | **M** |

**6. Đánh giá học phần**

**6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **HD PP đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 10% | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân | 25% | 1, 3 | CLO 1, 2, 3, 4 | PPĐG 1  PPĐG 2 |
| A2. Kỹ năng | 10% | Bài tập nhóm | 25% | 3, 4, 7 | CLO 1, 2, 3 | PPĐG 2, 3 PPĐG 7 |
| A3. Đánh giá giữa kỳ | 20% | Bài kiểm tra giữa kỳ: Tự luận trên giấy. | 50% | Theo thang điểm 10 | CLO 1, 2, 3 | PPĐG 4 |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài kiểm tra cuối kỳ: Báo cáo tiểu luận. | 100% | 6 | CLO 1, 2, 3, 4 | PPĐG 4 |

PP đánh giá đạt CĐR: Nêu tên các PP đánh giá sử dụng trong từng chương để đạt CĐR.

**6.2. Chính sách đối với học phần**

Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.

**6.3. Rubric đánh giá học phần**

* **Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Chuyên cần | Không đi học  (< 30%) | Đi học không chuyên cần (< 50%) | Đi học khá chuyên cần  (< 70%) | Đi học chuyên cần  (< 90%) | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%) | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

* **Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm. | Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt. | Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt. | Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt. | **20%** |
| Chuyên cần | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% | **10%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm | Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm. | **20%** |
| Nội dung theo tiến độ quy định | Không có nội dung tính toán. | Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết qủa tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa  hợp lý | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết qủa tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý. | **20%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ. | Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp. | Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu | Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót | Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả. | **15%** |
| Bản vẽ kỹ thuật | Không có bản vẽ hoặc bản vẽ thiếu bộ phận, hình ảnh theo yêu cầu. Nội dung không đúng | Bản vẽ thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế. | **15%** |

* **Rubric 3: Bài tập (Work Assigment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

* **Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

* Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn
* Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.
* **Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Thái độ trả lời câu hỏi | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, gióng nói khó nghe. | Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu.  Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | **20%** |
| Nội dung trả lời | Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | **80%** |

* **Rubric 6: Báo cáo (Written Report)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung đồ án | Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục. | **60%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu. | Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẩn với nội dung. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. | **20%** |
| Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh | Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định. | Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ). | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế. | **20%** |

* **Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **40%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | < 50% | < 70% | < 90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của HP theo tuần

| **Tuần/ (**5 tiết / tuần**)** | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)** | **Số tiết** (LT/ TH/ TT) | **CĐR của bài học (chương/chủ đề)** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **PP giảng dạy đạt CĐR** | **Hoạt động học của HV** (\*) | **Tên bài**  **đánh giá**  (ở cột 3 Bảng 6.1) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | **Chương 1: Môi trường đầu tư** | | | | | | |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 3/2/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4, 5 |  |  |  |
| 1.1. Khái niệm về môi trường đầu tư  1.2. Phân loại môi trường pháp lý  1.2.1. Môi trường nội bộ  1.2.2. Môi trường bên ngoài  1.3. Môi trường kinh tế vĩ mô  **Nội dung thảo luận:** Môi trường đầu tư |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 2: Rủi ro và mức sinh lời trong đầu tư chứng khoán** | | | | | | |
| 2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2/3/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4, 5 |  |  |  |
| 2.1. Mức sinh lời trong đầu tư chứng khoán  2.1.1. Tỷ suất sinh lời trong 1 năm  2.1.2. Tỷ suất sinh lời trung bình hình học (mức sinh lời trung bình theo năm)  2.1.3. Tỷ suất sinh lời trung bình số học (mức sinh lời bình quân đơn giản hàng năm)  2.2. Rủi ro trong đầu tư chứng khoán  2.2.1. Khái niệm rủi ro  2.2.2. Phân loại rủi ro trong đầu tư chứng khoán  2.3. Đánh giá rủi ro và mức sinh lời kỳ vọng  2.3.1. Mức sinh lời kỳ vọng  2.3.2. Đo lường rủi ro  2.4. Phân tích và quản lý rủi ro  **Nội dung thảo luận:**  Phân tích và quản lý rủi ro |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: Phân tích và đầu tư chứng khoán** | | | | | | |
| 3-4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 3/7/0 |  |  |  |  |  |
| 3.1. Phân tích cơ bản  3.1.1. Phân tích vĩ mô  3.1.2. Phân tích ngành  3.1.3. Phân tích công ty  3.2. Tỷ số tài chính  3.2.1. Chỉ số về khả năng sinh lời  3.2.2. Các chỉ số chứng khoán  3.3. Định giá cổ phiếu  3.3.1. Các loại giá cổ phiếu  3.3.2. Thu nhập từ đầu tư chứng khoán  3.3.3. Định giá cổ phiếu  3.4. Phân tích quyết định đầu tư trái phiếu  3.4.1. Lợi tức đầu tư trái phiếu  3.4.2. Các nhân tố ảnh hưởng giá trái phiếu  3.4.3. Định giá trái phiếu  **Nội dung thảo luận:**  Định giá cổ phiếu |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 4: Phân tích kỹ thuật** | | | | | | |
| 5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 1/4/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4, 5 |  |  |  |
| 4.1. Khái niệm về phân tích kỹ thuật  4.2. Những giả định cơ sở của phân tích kỹ thuật  4.2.1. Lý thuyết Dow  4.2.2. Hai xu thế giá chính của Dow  **Nội dung thảo luận:**  Các mô hình định giá cổ phiếu |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 5: Quyền chọn, giao sau và các phái sinh khác** | | | | | | |
| 6-7 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2/8/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4, 5 |  |  |  |
| 5.1. Thị trường quyền chọn  5.2. Định giá quyền chọn  5.3. Thị trường giao sau  5.4. Giao sau, hoán đổi và quản trị rủi ro  **Nội dung thảo luận:** tiềm năng phát triển của thị trường phái sinh chứng khoán Việt Nam |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/20/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 6: Quản lý danh mục đầu tư** | | | | | | |
| 8-9 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 4/6/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4, 5, 5 |  |  |  |
| 6.1. Phân tích lựa chọn danh mục  6.1.1. Khái niệm danh mục đầu tư  6.1.2. Mức độ chấp nhận rủi ro của nhà đầu tư  6.1.3. Mức ngại rủi ro và hàm hữu dụng (Utility Function)  6.1.4. Đa dạng hóa danh mục đầu tư và rủi ro danh mục đầu tư  6.1.5. Lựa chọn danh mục đầu tư tối ưu  6.2. Quản lý danh mục đầu tư  6.2.1. Quản lý danh mục trái phiếu  6.2.2. Quản lý danh mục đầu tư cổ phiếu  6.2.3. Quản lý danh mục đầu tư hỗn hợp  6.3. Những yêu cầu đặt ra đối với nhà quản lý danh mục đầu tư  6.3.1. Phương pháp Treynor  6.3.2. Phương pháp Sharpe  **Nội dung thảo luận:**  Lựa chọn danh mục đầu tư tối ưu |  |  |  | - Thuyết giảng  - Tham luận  - Tập kích não  - Học theo tình huống  - Báo cáo | - Chuẩn bị nội dung theo các chủ đề do GV đưa ra  - Thảo luận nhóm  - Phát biểu xây dựng bài | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Viết báo cáo |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/20/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |

**8. Học liệu**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | TS. Võ Thị Thúy Anh (chủ biên) | 2014 | Giáo trình đầu tư tài chính | Tài Chính |
|  | **Sách và giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | David Brown, Kassandra Bentley; Thanh Hương, Mỹ Hạnh (dịch) | 2015 | Chiến lược đầu tư chứng khoán | NXB Lao Động |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
|  |  |  |  |

**9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
|  |  | Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm, … | Số lượng |
| 1 | Giảng đường | - Micro và âm thanh  - Máy chiếu,  - Bảng viết, bút | 1  1  1 | Tất cả nội dung môn học |

Bình Dương, ngày 06 tháng 09 năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| A blue lines on a black background  Description automatically generated**TRƯỞNG KHOA**  **TS. Trần Thanh Vũ** |  | **GIẢNG VIÊN**    **TS. Phạm Hữu Phương** |

# TÀI CHÍNH HÀNH VI

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: KT, TC - NH** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sĩ** | **Ngành: TC-NH** | **Mã số: 8340201** |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** | | |

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Mã học phần:** TNHV18 | **1.2. Tên học phần:** TÀI CHÍNH HÀNH VI |
| **1.3. Ký hiệu học phần**: | **1.4. Tên tiếng Anh:** BEHAVIORAL FINANCE |
| **1.5. Số tín chỉ**: | 2 (1:1) |
| **1.6. Phân bổ thời gian**: |  |
| **-** Lý thuyết: | 15 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 30 tiết |
| - Tự học: | 60 tiết |
| **1.7. Các giảng viên phụ trách học phần**: |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | TS. Hoàng Thị Thu Hồng |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| **1.8. Điều kiện tham gia học phần**: |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Lý thuyết tài chính tiền tệ, Thị trường tài chính |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

**2. Mô tả học phần**

Học phần bao gồm 12 chương chia làm 05 phần: Phần (1) Giới thiệu về các khái niệm sử dụng trong tài chính chính thống; Phần (2) Giới thiệu tổng quan về các nền tảng khoa học hành vi; Phần (3) Phân tích hành vi của nhả đầu tư; Phần (4) Giải thích các yếu tố bất thường và điều bí ẩn trên thị trường; Phần (5) Phân tích tài chính hành vi trong doanh nghiệp. Học phần cung cấp cho học viên khả năng kiểm tra và phát hiện những yếu tố bất thường trong việc ra quyết định tài chính mà các lý thuyết kinh tế cổ điển không thể giải thích, từ đó bổ sung các yếu tố bất thường này trong các mô hình tài chính nhằm phục vụ việc ra quyết định đầu tư tài chính và tài chính doanh nghiệp trên thực tế. Ngoài ra, môn học rèn luyện cho học viên kỹ năng chuyên sâu về tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp và kỹ năng truyền bá, phổ biến kiến thức, từ đó mỗi học viên hình thành nên phương pháp tự học hiệu quả.

**3. Mục tiêu học phần (Goals)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  ***(Học phần này trang bị cho học viên:)*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (PLOs)** |
| G1 | Học phần sử dụng các kiến thức tâm lý học, khoa học thần kinh và thí nghiệm kinh tế để tìm hiểu cơ chế hoạt động của bộ não con người trong việc ra quyết định tài chính. | PLO 1 |
| G2 | Học phần cung cấp cho học viên khả năng kiểm tra và phát hiện những yếu tố bất thường trong việc ra quyết định tài chính mà các lý thuyết kinh tế cổ điển không thể giải thích, từ đó bổ sung các yếu tố bất thường này trong các mô hình tài chính nhằm phục vụ việc ra quyết định đầu tư tài chính và tài chính doanh nghiệp trên thực tế. | PLO 2, 6 |
| G3 | Học phần cũng trang bị cho học viên những kỹ năng chuyên sâu về tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp và kỹ năng truyền bá, phổ biến kiến thức, từ đó mỗi học viên hình thành nên phương pháp tự học hiệu quả. | PLO 5, 7 |

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes – CLOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CLOs)** | **Mô tả CLOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| **CLO1** | Đề xuất được những giải pháp cho các vấn đề liên quan đến đầu tư tài chính và tài chính doanh nghiệp trên cơ sở ứng dụng những kiến thức về tài chính hành vi. |
| **CLO2** | Xây dựng tư duy phản biện để phân tích, đánh giá, biện luận về các mô hình sử dụng tài chính hành vi cho việc ra quyết định đầu tư tài chính và tài chính doanh nghiệp trên thực tế. |
| **CLO3** | Phát triển kỹ năng truyền bá, phổ biến kiến thức và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp thông qua việc sử dụng tâm lý học để phát triển mô hình giải thích các hành vi ra quyết định tài chính trên thực tế. |
| **CLO4** | Thực hiện có trách nhiệm các giá trị đạo đức, khuôn khổ pháp luật trong công tác chuyên môn và quản lý liên quan đến công việc phải sử dụng các mô hình tài chính hành vi. |

**5. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs) và Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)**

Mức độ đóng góp của CLO vào PLO được xác định cụ thể:

* L (Low) – CLO có đóng góp ít vào PLO
* M (Medium) – CLO có đóng góp vừa vào PLO
* H (High) – CLO có đóng góp nhiều vào PLO

**Chú thích**:

* Các mức H - Cao, M - Vừa, L - Thấp - phụ thuộc vào mức hỗ trợ của CLO đối với PLO ở mức bắt đầu (L) hoặc mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, … (mức M) hay mức thuần thục (H).

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CLOs) và CĐR của chương trình (PLOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CLO1 |  |  | M |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  |  |  | M |  |  |  |
| CLO3 |  |  |  |  |  |  | M |  |
| CLO4 |  |  |  |  |  |  |  | M |
| **Tổng hợp** |  |  | **M** |  | **M** |  | **M** | **M** |

**6. Đánh giá học phần**

**6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **HD PP đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 10% | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân | 25% | 1, 3 | CLO 1, 2, 3, 4 | PPĐG 1  PPĐG 2 |
| A2. Kỹ năng | 10% | Bài tập nhóm | 25% | 4, 7 | CLO 1, 2, 3 | PPĐG 3  PPĐG 7 |
| A3. Đánh giá giữa kỳ | 20% | Bài kiểm tra giữa kỳ: Tự luận, thi trên giấy. | 50% | Theo thang điểm | CLO 1, 2, 3 | PPĐG 4 |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài kiểm tra cuối kỳ: Báo cáo tiểu luận. | 100% | 6 | CLO 1, 2, 3, 4, 5 | Báo cáo tiểu luận, được dùng tài liệu. |

PP đánh giá đạt CĐR: Nêu tên các PP đánh giá sử dụng trong từng chương để đạt CĐR.

**6.2. Chính sách đối với học phần**

Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.

**6.3. Rubric đánh giá học phần**

* **Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Chuyên cần | Không đi học  (< 30%) | Đi học không chuyên cần (< 50%) | Đi học khá chuyên cần  (< 70%) | Đi học chuyên cần  (< 90%) | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%) | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

* **Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm. | Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt. | Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt. | Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt. | **20%** |
| Chuyên cần | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% | **10%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm | Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm. | **20%** |
| Nội dung theo tiến độ quy định | Không có nội dung tính toán. | Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết qủa tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa  hợp lý | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết qủa tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý. | **20%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ. | Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp. | Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu | Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót | Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả. | **15%** |
| Bản vẽ kỹ thuật | Không có bản vẽ hoặc bản vẽ thiếu bộ phận, hình ảnh theo yêu cầu. Nội dung không đúng | Bản vẽ thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế. | **15%** |

* **Rubric 3: Bài tập (Work Assigment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

**- Kiểm tra giữa kỳ/Thi cuối kỳ**

* **Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

* Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn
* Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.
* **Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Thái độ trả lời câu hỏi | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, gióng nói khó nghe. | Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu.  Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | **20%** |
| Nội dung trả lời | Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | **80%** |

* **Rubric 6: Báo cáo (Written Report)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Nội dung đồ án | Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục. | **60%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu. | Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẩn với nội dung. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. | **20%** |
| Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh | Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định. | Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ). | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế. | **20%** |

* **Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC F**  **(0 - 3.9)** | **MỨC D**  **(4.0 - 5.4)** | **MỨC C**  **(5.5 - 6.9)** | **MỨC B**  **(7.0 - 8.4)** | **MỨC A**  **(8.5 - 10)** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **40%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | < 50% | < 70% | < 90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của HP theo tuần

| **Tuần/ (**5 tiết / tuần**)** | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)** | **Số tiết** (LT/TH/ TT) | **CĐR của bài học (chương)/ chủ đề** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **PP giảng dạy đạt CĐR** | **Hoạt động học của HV** (\*) | **Tên bài**  **đánh giá**  (ở cột 3 Bảng 6.1) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | **Chương 1: NỀN TẢNG TÀI CHÍNH** | | | | | | |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2/3/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4 |  |  |  |
| 1.1 Lý thuyết hữu dụng kỳ vọng  1.2 Định giá tài sản và thị trường hiệu quả  **Nội dung làm bài tập/thảo luận:** Phân biệt các hình thái của thị trường hiệu quả (yếu, trung bình và mạnh) và đánh giá thị trường chứng khoán Việt Nam đang ở hình thái nào ? |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ/cuối kỳ |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm. |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 2: LÝ THUYẾT TRIỂN VỌNG** | | | | | | |
| 2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2/3/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4 |  |  |  |
| 2.1 Lý thuyết triển vọng  2.2 Hiệu ứng đóng khung tâm lý  2.3 Kế toán nhận thức  **Nội dung làm bài tập/thảo luận:**  Liên hệ lý thuyết triển vọng, hiệu ứng đóng khung tâm lý và kế toán nhận thức vào thực tế? |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ/cuối kỳ |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm. |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 3: NHỮNG THÁCH THỨC ĐỐI VỚI THỊ TRƯỜNG HIỆU QUẢ** | | | | | | |
| 3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2/3/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4 |  |  |  |
| 3.1 Các yếu tố bất thường  3.2 Yếu tố giới hạn việc kinh doanh chênh lệch giá  **Nội dung làm bài tập/thảo luận:** Liên hệ các yếu tố bất thường có tồn tại ở thị trường chứng khoán Việt Nam hay không ? |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ/cuối kỳ |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm. |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 4: TỰ NGHIỆM VÀ LỆCH LẠC** | | | | | | |
| 4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 1/4/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4 |  |  |  |
| 4.1 Tự nghiệm  4.2 Lệch lạc  **Nội dung làm bài tập/thảo luận:**  - Liên hệ các khái niệm tự nghiệm và lệch lạc vào thực tế? |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ/cuối kỳ |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm. |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 5: SỰ TỰ TIN QUÁ MỨC** | | | | | | |
| 5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 1/4/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4 |  |  |  |
| 5.1 Sự tự tin quá mức  5.2 Các yếu tố cản trở sự hiệu chỉnh  **Nội dung làm bài tập/thảo luận:**  - Liên hệ các khái niệm về sự tự tin quá mức vào thực tế ? |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ/cuối kỳ |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm. |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 6: NỀN TẢNG CỦA CẢM XÚC** | | | | | | |
| 6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 1/4/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4 |  |  |  |
| 6.1 Lý thuyết về cảm xúc  6.2 Não bộ, cơ thể và cảm xúc  **Nội dung làm bài tập/thảo luận:**  - Sơ nét về yếu tố cảm xúc trên thị trường chứng khoán Việt Nam ? |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ/cuối kỳ |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm. |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 7: TÁC ĐỘNG CỦA TỰ NGHIỆM VÀ LỆCH LẠC ĐỐI VỚI VIỆC RA QUYẾT ĐỊNH TÀI CHÍNH** | | | | | | |
| 7.1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 1/1,5/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4 |  |  |  |
| 7.1 Hành vi nhà đầu tư  7.2 Mỏ neo tâm lý từ các sự kiện kinh tế hiện thời  **Nội dung làm bài tập/thảo luận:**  - Phân tích tác động của tự nghiệm và lệch lạc đối với việc ra quyết định đầu tư của các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam ? |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ/cuối kỳ |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/5/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm. |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 8: ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ QUÁ TỰ TIN TRONG VIỆC RA QUYẾT ĐỊNH TÀI CHÍNH** | | | | | | |
| 7.2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 1/1,5/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4 |  |  |  |
| 8.1 Sự quá tự tin và giao dịch quá mức  8.2 Tập trung hóa và các hành vi rủi ro  8.3 Sự lạc quan quá mức  **Nội dung làm bài tập/thảo luận:**  - Phân tích tác động của sự quá tự tin đối với việc ra quyết định đầu tư của các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam ? |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ/cuối kỳ |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/5/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm. |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 9: NHÀ ĐẦU TƯ CÁ NHÂN VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CẢM XÚC** | | | | | | |
| 8.1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 1/1,5/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4 |  |  |  |
| 9.1 Cảm xúc nhà đầu tư và cảm xúc thị trường  9.2 Tự hào và hối tiếc  9.3 Các yếu tố khác  **Nội dung làm bài tập/thảo luận:**  - Phân tích tác động của yếu tố cảm xúc đối với việc ra quyết định đầu tư của các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam ? |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ/cuối kỳ |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/5/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm. |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 10: GIẢI THÍCH CÁC HIỆN TƯỢNG BẤT THƯỜNG** | | | | | | |
| 8.2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 1/1,5/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4 |  |  |  |
| 10.1 Các hiện tượng bất thường  10.2 Giải thích hợp lý cho các hiện tượng bất thường  **Nội dung làm bài tập/thảo luận:**  - Đề xuất những giải thích hợp lý cho các hiện tượng bất thường trên thị trường chứng khoán Việt Nam ? |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ/cuối kỳ |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/5/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm. |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 11: SỰ GIẢI THÍCH CỦA CÁC YẾU TỐ HÀNH VI ĐỐI VỚI ĐIỀU BÍ ẤN TRÊN THỊ TRƯỜNG CỔ PHIẾU** | | | | | | |
| 9.1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 1/1,5/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4 |  |  |  |
| 11.1 Các điều bí ẩn trên thị trường cổ phiếu  11.2 Tài chính hành vi và định giá thị trường  **Nội dung làm bài tập/thảo luận:**  - Đề xuất những giải thích hợp lý cho các điều bí ẩn trên thị trường cổ phiếu Việt Nam ? |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ/cuối kỳ |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/5/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm. |  |  |  |  |  |  |
|  | **Chương 12: : NHÀ QUẢN LÝ CÓ LÝ TRÍ** | | | | | | |
| 9.2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 1/1,5/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4 |  |  |  |
| 12.1 Định giá sai và mục tiêu của nhà quản lý  12.2 Quản lý thiếu lý trí hay nhà đầu tư thiếu lý trí  **Nội dung làm bài tập/thảo luận:**  - Liên hệ vấn đề của nhà quản lý có lý trí và thiếu lý trí tại một số công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam ? |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ/cuối kỳ |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/5/0 |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm. |  |  |  |  |  |  |

**8. Học liệu**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Ackert, L.F. & Deaves, R (Sách dịch) | 2018 | Tài chính hành vi-Tâm lý học, ra quyết định, và thị trường | NXB Hồng Đức |
|  | **Sách và giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Bodie, Kane, Marcus – Nhóm biên dịch Trần Thị Hải Lý, Vũ Việt Quảng, Phùng Đức Nam, Lê Thị Phương Vy, Lương Thị Thảo | 2021 | Đầu tư tài chính (Investment) | NXB Kinh tế TP.HCM |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
|  |  |  |  |

**9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
|  |  | Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm, … | Số lượng |
| 1 | Giảng đường | - Micro và âm thanh  - Máy chiếu,  - Bảng viết, bút | 1  1  1 | Tất cả nội dung môn học |

Bình Dương, ngày 06 tháng 09 năm 2021

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A blue lines on a black background  Description automatically generated**TRƯỞNG KHOA**    **TS. Trần Thanh Vũ** |  | **GIẢNG VIÊN**    **TS. Hoàng Thị Thu Hồng** |  |